



Trường Đại học Kinh tế - Luật



Đoàn khoa Luật Kinh tế



CLB Nghiên cứu và Tư vấn Pháp luật

Chuyên san **Sinh viên & Pháp luật**

Số 05 - 12/2018

**Hợp đồng thông minh
- Smart Contract**

**The development of Space Law
- Objectives and orientations**

**IUU Fishing - Từ "thẻ vàng" của EU đến
bài toán hoàn thiện Luật Thủy sản tại Việt Nam**

LỜI NÓI ĐẦU

Câu lạc bộ Nghiên cứu và Tư vấn pháp luật (LRAC) luôn nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng một môi trường hoạt động với ba nền tảng chính: Nghiên cứu – Thực hành – Phản biện thông qua các hoạt động chủ đạo phù hợp với năng lực của sinh viên. Để thực hiện những mục tiêu này, LRAC đã và đang ấp ủ những dự án dành cho các bạn sinh viên đam mê với ngành luật, thích nghiên cứu và sáng tạo. Là những người đang ngồi trên ghế nhà trường, chúng tôi phần nào hiểu được rằng: sinh viên luật cần được rèn luyện kỹ năng viết, rộng hơn là khả năng nghiên cứu. Vì lẽ này, chuyên san Sinh viên & Pháp luật đã ra đời.

Đây là nơi sinh viên có cơ hội vận dụng những kiến thức đã học và tiếp tục phát triển các kỹ năng cần thiết thông qua việc nghiên cứu và thực hành viết các bài luận, bài nghiên cứu khoa học ngắn về các vấn đề liên quan đến luật pháp đang diễn ra ngoài xã hội. Việc được các thầy cô nhận xét về khả năng viết của cá nhân ở ngoài khuôn khổ lớp học là một cơ hội hiếm có. Không chỉ vậy, những góp ý, phản biện bài viết từ các anh chị khóa trên cũng tạo ra những góc nhìn đa chiều. LRAC mong muốn tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên được thử sức với nghiên cứu pháp luật thông qua quá trình nghiên cứu - viết - phản biện nhằm tạo tiền đề cho việc thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh sau này.

Bằng những cố gắng, chúng tôi luôn mong muốn đóng góp công sức của mình vào công cuộc tạo động lực thúc đẩy sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết cho việc nghiên cứu và tư vấn pháp luật. Song, kiến thức là vô tận và hiểu biết của chúng tôi còn hạn chế nên những khiếm khuyết cũng như thiếu sót trong các bài viết của chuyên san là không thể tránh khỏi. Chúng tôi luôn sẵn lòng đón nhận những ý kiến phê bình từ các bạn độc giả để những số phát hành sau được tốt hơn.

Cuối cùng, xin gửi lời cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ trong quá trình hoàn chỉnh chuyên san của các giảng viên khoa Luật Kinh tế; các anh chị khóa trên đã giúp duyệt, sửa bài và cũng như tất cả các bạn sinh viên luôn dõi theo, ủng hộ chuyên san Sinh viên & Pháp luật nói riêng và LRAC nói chung.

Câu lạc bộ Nghiên cứu và Tư vấn Pháp luật

MỤC LỤC

Ban cố vấn

Nguyễn Hồng Hân	K13502
Trần Châu Hoài Hân	K13502C
Phạm Đăng Hoàng	K13502C
Trịnh Huyền Trang	K15502
Lữ Hoàng Đức	K15502
Trần Ngọc Phương Minh	K15502
Nguyễn Thị Thanh Loan	K15502C
Lê Thị Thủy Tiên	K15502C

Ban biên tập

Trưởng ban

Nguyễn Tuấn Kiệt	K17502
------------------	--------

Ban nội dung

Nguyễn Lê Bảo Châu	K16502
Nguyễn Thị Trúc My	K17501
Lý Ngọc Yến Nhi	K17501
Ng. Đặng Minh Châu	K17502
Nguyễn Duy Hà	K17502
Lê Ngọc Hậu	K17502
Nguyễn Hồng Quyên	K17502
Lê Trần Minh Thu	K17502
Trần Thị Thu Trang	K17502
Lê Xuân Tiến	K17504
Tấn Trúc Hạnh Đoàn	K18501
Huỳnh Hoàng Thịnh	K18501
Trần Đức Quang	K18502
Võ Thị Mỹ Sang	K18502
Hồ Thị Thanh Tâm	K18502
Đoàn Thị Mỹ Tiên	K18502
Văn Thị Thảo Vy	K18502
Đỗ Lê Linh Giang	K18502C
Kiều Thị Kim Dung	K18503
Đinh Khả Duy	K18503

Ban Design

Ng. Đặng Minh Châu	K17502
Tấn Trúc Hạnh Đoàn	K18501
Văn Thị Thảo Vy	K18502
Đinh Khả Duy	K18503

1. Kính đa trùng

Các cơ chế phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước & Nhà đầu tư nước ngoài - Góc nhìn từ ASEAN	1
Các quy định về giảm trừ gia cảnh trong Luật thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công - Thực trạng và kiến nghị	7
"Trách nhiệm nghiêm ngặt" - Học thuyết cần thiết trong pháp luật về trách nhiệm sản phẩm	14
IUU Fishing - Từ "thẻ vàng" của EU đến bài toán hoàn thiện Luật Thủy sản Việt Nam	21
Trách nhiệm và chuyển trách nhiệm trong hợp đồng trước đăng ký thành lập doanh nghiệp (Pre-incorporation contract)	31
Champions of the "Asean Miracle": The Dreams of Development process to progress in the future	36

2. Có thể bạn chưa biết?

Hợp đồng thông minh (Smart Contract)	41
--------------------------------------	----

3. Nhận vật & Sự kiện

Rousseau - Khế ước xã hội và những luồng sáng tư tưởng mới	43
--	----

4. Legalese Corner

The development of Space law - Objectives and Orientations	45
--	----

5. Trải - Nghiệm

Cảm nhận tham gia Hội nghị mô phỏng Liên Hợp Quốc (MUN)	51
Tân thành viên LRAC - Trải nghiệm thực hành tranh biện theo mô hình Hội nghị mô phỏng Liên Hợp Quốc (MUN)	52

6. Góc kết nối

Khát khao thành công hay nỗi sợ thất bại?	53
---	----

7. Cơ hội - Tiềm năng

Học bổng Kỷ nguyên hội nhập - GES	58
Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam - VIAC	59

8. Giải trí

"Bridge of Spies" - Cầu nối giữa công lý là lương tâm	61
---	----

9. Hiểu luật không khó

Vấn đề xác nhận góp vốn của thành viên trong công ty	62
--	----

CÁC CƠ CHẾ PHÒNG NGỪA TRANH CHẤP GIỮA NHÀ NƯỚC & NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI - GÓC NHÌN TỪ ASEAN

Trần Ngọc Phương Minh (K15502) & Nguyễn Lê Bảo Châu (K16502),
Sinh viên Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Theo dữ liệu của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), tới 2015, 10 thành viên ASEAN đã ký kết 664 Hiệp định đầu tư song phương (BIT) và các Hiệp định thương mại chứa các chương quy định về đầu tư.¹ Các hiệp định này được ký kết trong nội khối các thành viên ASEAN với nhau, giữa các thành viên ASEAN và các quốc gia bên ngoài, và dưới danh nghĩa khối ASEAN với các quốc gia khác. Ngoài sự chồng lấn về các định nghĩa, các quy định về bảo hộ đầu tư và các điều khoản giải quyết tranh chấp dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng luật đối với đầu tư quốc tế, các nhà đầu tư còn có thể lợi dụng mạng lưới này để “treaty shopping”, lựa chọn hiệp định chứa những điều khoản có lợi cho mình làm luật áp dụng khi xảy ra tranh chấp. Bài viết tập trung nêu ra những vướng mắc trong việc giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư từ góc nhìn của ASEAN, từ đó kiến nghị các cơ chế phòng ngừa tranh chấp hiệu quả cho các quốc gia này.

Từ khóa: ASEAN, Hiệp định đầu tư, tranh chấp nhà nước & nhà đầu tư nước ngoài

According to the United Nations Conference on Trade & Development (UNCTAD), as of 2015, the 10 Member States of ASEAN had ratified 664 Bilateral Investment Treaties (BITs) and Free Trade Agreements containing chapters on investment. These treaties were signed between ASEAN members, ASEAN members with other non-ASEAN States, and most importantly, ASEAN as a whole with non-ASEAN States. Notwithstanding the overlapping definitions, investment protection clauses and dispute resolution mechanisms which make resolving international investment disputes difficult, the investors can make use of these treaties to conduct “treaty shopping”, choosing favourable treaties to be the applicable laws in their disputes with host states. Hence, this article concentrates on citing difficulties in dispute resolution between host states and foreign investors from an ASEAN perspective and then recommends effective prevention methods for international investment disputes.

Keywords: ASEAN, Bilateral Investment Treaties, Investor - State disputes.

1. Khái niệm khoản đầu tư và nhà đầu tư

Đầu tư quốc tế được hiểu là việc chủ sở hữu chuyển tài sản vô hình hoặc hữu hình của mình từ một quốc gia tới một quốc gia khác, với mục đích tạo ra lợi nhuận.² Đầu tư quốc tế thường được điều chỉnh bởi các hiệp định đầu tư quốc tế song phương và đa phương. Các hiệp định này được ký kết giữa các quốc gia là nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch và quốc gia được đầu tư, đặt ra các nguyên tắc bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài và tài sản của họ. Ngoài ra, các hiệp

định này cũng tạo cơ hội để nước được đầu tư thu hút nguồn vốn từ nước ngoài, tạo đà phát triển kinh tế.

Đối với khối ASEAN, việc ký kết các Hiệp định đầu tư song phương và đa phương mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi đa số các quốc gia trong khối này đều là các quốc gia đang phát triển, nhất là nhóm CLMV (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam). Vào năm 2009, các quốc gia ASEAN đã ký kết Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ASEAN Comprehensive Investment Agreement - ACIA) với

mong đợi đây sẽ là cơ chế giúp ASEAN thu hút đầu tư nước ngoài, tiến tới hoàn thiện Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Tuy nhiên, các BIT ký kết giữa các quốc gia thành viên nội khối ASEAN vẫn có hiệu lực và tạo ra sự chồng lấn với ACIA. Không chỉ vậy, các quốc gia này vẫn tiếp tục giữ quyền tự định đoạt và quyền ký kết các BIT khác, với các quốc gia khác trong tương lai.³

1.1. Khoản đầu tư

Thuật ngữ “khoản đầu tư” thường được định nghĩa dưới hai

¹ Diane A. Desierto (2015), Monitoring and Implementing AEC Investment Policy in ASEAN's Regional Treaties, tr.15.

² Sornarajah, M. (2017). *The international law on foreign investment*. Cambridge University Press, tr.7.

³ Nipawan, P. (2015). *The ASEAN way of investment protection: an assessment of the ASEAN comprehensive investment agreement* (Doctoral dissertation, University of Glasgow), tr.41.

góc độ là góc độ tài sản và góc độ doanh nghiệp.⁴ Góc độ tài sản ('assets-based approach') nhằm tới bảo vệ quyền và tài sản của nhà đầu tư nước ngoài. Góc độ doanh nghiệp ('enterprise-based approach') xác định khoản đầu tư thông qua sự sở hữu hoặc kiểm soát của nhà đầu tư đối với doanh nghiệp hoặc một phần doanh nghiệp.⁵

Cụ thể như trong Điều 4 (d) Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), thuật ngữ "khoản đầu tư" được định nghĩa là "bất kì loại tài sản nào được sở hữu hoặc kiểm soát bởi một nhà đầu tư",⁶ định nghĩa này được gắn với một danh sách liệt kê nhưng không giới hạn các loại tài sản được xem là một khoản đầu tư, bao gồm cả cổ phần, trái phiếu và các hình thức đầu tư đem lại quyền và lợi nhuận khác. Các hiệp định ký kết bởi các quốc gia ASEAN thường sử dụng cách định nghĩa này để tạo ra sự bảo hộ cao nhất đối với các khoản đầu tư.⁷

"Khoản đầu tư được bảo hộ" ('covered investment') là các khoản đầu tư nằm trong phạm vi bảo hộ của một hiệp định đầu tư. ACIA bảo hộ các khoản đầu tư "phù hợp với luật, quy định và chính sách của quốc gia nhận đầu tư"⁸. Hiệp định ASEAN - Trung Quốc làm rõ hơn khái niệm "chính sách" là những chính sách ảnh hưởng tới khoản đầu tư mà đã được tuyên bố và xác nhận bởi Chính phủ của một Bên Ký kết, và đã được công khai bằng văn bản"⁹.

1.2. Nhà đầu tư

"Nhà đầu tư" là người tiến hành việc đầu tư. Trong các hiệp định đầu tư quốc tế, nhà đầu tư bao gồm cá nhân, pháp nhân và các hình thức tổ chức khác như các doanh nghiệp và tổ chức không có tư cách pháp nhân.¹⁰ Quốc tịch của nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân thường được xác định qua quốc tịch, quyền công dân hoặc nơi thường trú. Quốc tịch của pháp nhân thường được xác định qua nơi đăng kí thành lập, trụ sở chính hoặc nơi pháp nhân thực hiện nhiều giao dịch nhất.

Điều 4 (d) ACIA đã định nghĩa nhà đầu tư là thể nhân hoặc pháp nhân của một Bên Ký kết, đã và đang thực hiện đầu tư tại một nước thành viên khác. Theo Điều này, pháp nhân phải được thành lập hợp pháp và phải có hoạt động thương mại đáng kể trên lãnh thổ của quốc gia được đầu tư.

Khi nhà đầu tư đầu tư vào một quốc gia khác, nhà đầu tư sẽ được bảo hộ bởi các nguyên tắc chung của luật quốc tế như nguyên tắc đối xử Tối huệ quốc (MFN), nguyên tắc đối xử Quốc gia (NT), nguyên tắc Đối xử công bằng và bình đẳng (FET). Đồng thời, tài sản của nhà đầu tư cũng được bảo vệ khỏi việc bị truất hữu bất hợp pháp hoặc quốc hữu hóa. Tuy nhiên, các hiệp định đầu tư quốc tế thường có xu hướng chứa đựng các điều khoản bảo hộ quá mức và vô hạn do các quốc gia quá chú trọng vào việc thu hút đầu tư.¹¹ Vì vậy, bất cứ hành động nào của chính phủ

ảnh hưởng tới lĩnh vực được đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài cũng có khả năng bị xem là biện pháp vi phạm các điều khoản bảo hộ đầu tư, dẫn tới tranh chấp.

2. Các cơ chế giải quyết tranh chấp

Các Hiệp định ký kết bởi các quốc gia ASEAN thường cung cấp đầy đủ một loạt các cơ chế giải quyết tranh chấp và thủ tục liên quan, có thể kể đến một số cơ chế thường được ghi nhận như: 1) Hòa giải; 2) Tham vấn; 3) Cơ chế giải thích chung của các quốc gia là Bên Ký kết; 4) Tổ tụng hành chính tại các quốc gia ASEAN; 5) Tranh tụng tại hệ thống Tòa án trong nước của các quốc gia ASEAN; 6) Cơ chế trọng tài của Trung tâm Giải quyết Tranh chấp Đầu tư (ICSID); 7) Trọng tài vụ việc theo luật UNICITRAL.¹²

Đối với ACIA, khi có tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư thì đầu tiên các bên phải hòa giải¹³ hoặc sử dụng các cơ chế không ràng buộc khác¹⁴ để giải quyết tranh chấp. Nếu sau 180 ngày việc hòa giải không thành, một trong các bên có thể nộp đơn khởi kiện theo cơ chế trọng tài.¹⁵ Điều 33 ACIA quy định hàng loạt các cơ chế mà các bên có thể sử dụng để giải quyết tranh chấp như tổ tụng hành chính, tổ tụng tòa án, tổ tụng trọng tài *ad hoc* và tổ tụng trọng tài theo ICSID. Nhà đầu tư nước ngoài là bên có quyền quyết định cơ chế giải quyết tranh chấp, nhưng một khi đã quyết định tổ tụng theo một cơ chế quy định trong Điều 33, nhà

⁴ UNCTAD (2011), Scope and Definition, UNCTAD Series on Issues in IIAs II, New York, Geneva, UN, tr.21.

⁵ Schefer, K. N. (2016). *International investment law: text, cases and materials*. Edward Elgar Publishing., tr.70.

⁶ ACIA, Điều 4 (c): "Every kind of asset, owned or controlled, by an investor". See more: Salacuse, J. W. (2010). *The law of investment treaties*. Oxford University Press on Demand. tr.160.

⁷ UNCTAD, (2011), Scope and Definition, UNCTAD Series on Issues in IIAs II, New York, Geneva, UN, tr.24-27.

⁸ ACIA, Điều 4 (a).

⁹ Hiệp định Đầu tư ASEAN - Trung Quốc, Điều 1(d), chú thích số 1.

¹⁰ Schefer K. N. (2016). *Id* 5, tr.135.

¹¹ Herliana. (2015). ASEAN Synergy to Overcome Challenges in Investment Arbitration. *Indonesian J. Int'l L.*, 13, 32, tr.01.

¹² Xem ACIA Điều 28 *et seq*; Hiệp định Đầu tư ASEAN- Ấn Độ, Điều 20 *et seq*; Chương Đầu tư của Hiệp định ASEAN- Australia-New Zealand, Điều 18 *et seq*; Hiệp định Đầu tư ASEAN - Hàn Quốc, Điều 18 *et seq*; Hiệp định Đầu tư ASEAN - Trung Quốc, Điều 13 *et seq*.

¹³ ACIA, Điều 30.

¹⁴ ACIA, Điều 31.

¹⁵ ACIA, Điều 32.

đầu tư sẽ mất quyền sử dụng các cơ chế còn lại.

Hơn 640 Hiệp định của các nước ASEAN có các cơ chế tương tự như trên, hơn nữa, mối quan hệ hay thứ bậc ưu tiên giữa các Hiệp định này chưa được nghiên cứu và xem xét.¹⁶ Do vậy, có rủi ro rất cao một tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài phát sinh từ một vi phạm quy định trong cả một Hiệp định do khối ASEAN kí kết và một Hiệp định do bản thân quốc gia thành viên ASEAN kí kết sẽ được giải quyết bởi hai cơ chế giải quyết tranh chấp quy định trong hai Hiệp định. Quốc gia nhận đầu tư sẽ tổn rất nhiều chi phí và công sức để tham gia tranh tụng dưới các cơ chế khác nhau quy định trong các Hiệp định khác nhau.¹⁷

Hơn nữa, các hiệp định đầu tư quốc tế hiện nay đều có những quy định rất rõ ràng, cụ thể đến từng chi tiết cam kết về quyền và nghĩa vụ, các điều khoản chọn bỏ, bảo lưu,... do đó, chỉ cần nhà nước, đặc biệt là các nước ASEAN ứng xử không phù hợp với các quy định trong hiệp định đầu tư thì nguy cơ bị khởi kiện là rất cao.¹⁸

3. Thực trạng giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài trong khu vực ASEAN

Với lượng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào ASEAN càng lúc càng tăng lên, các quốc gia ASEAN càng có rủi ro lớn đối mặt với các

tranh chấp với nhà đầu tư nước ngoài. Các quốc gia thành viên như Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Việt Nam, Myanmar và Philippines đều đã vướng phải tranh tụng với nhà đầu tư tại tòa trọng tài.¹⁹ Mặc dù số lượng tranh chấp thấp so với dòng vốn đầu tư dồi dào trong khu vực này, ảnh hưởng của chúng đã trở nên đáng báo động với các quốc gia liên quan.²⁰

Ví dụ như tại Việt Nam hiện đang thực thi áp dụng cơ chế phân cấp đầu tư. Theo đó, các địa phương được quyền cấp phép dự án tùy theo quy mô, mức độ dự án.²¹ Việc này đã tạo quyền lực rất lớn cho các địa phương, dẫn đến việc cấp phép tràn lan và rút phép một cách tùy tiện, gây ra sự bức xúc cho nhà đầu tư nước ngoài và tăng nguy cơ khởi kiện đối với Việt Nam.

Trong vụ việc *SGS v. Philippines*, hội đồng trọng tài đã giải nghĩa umbrella clause²² quá rộng làm cho Philippines thua vụ kiện.²³ Trong vụ việc *Amco v. Republic Indonesia*, hội đồng trọng tài đã tính toán số tiền bồi thường thiệt hại quá lớn tới mức Indonesia đã từ chối thực thi phán quyết.²⁴ Với nhiều vụ việc tương tự khác, những lập luận không thuyết phục và bảo vệ các nhà đầu tư quá mức, không màng tới các chính sách của các quốc gia được đầu tư làm cho cho các quốc gia ASEAN không thể bảo vệ lợi ích phát triển kinh tế của mình.²⁵

Hơn nữa, quy trình giải quyết tranh chấp quy định trong các Hiệp định đầu tư thường chỉ sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ tố tụng, và luật tố tụng (*lex arbitri*) được xây dựng bởi các tổ chức quốc tế đặt trụ sở tại Mỹ hoặc Châu Âu. Việc này tạo ra rất nhiều hậu quả tiêu cực cho các quốc gia ASEAN như: rào cản ngôn ngữ; gánh nặng tài chính và thiếu số lượng chuyên gia bào chữa, dẫn tới những kết quả không như ý.²⁶ Hội đồng trọng tài và hội đồng tư vấn tới từ các quốc gia nói tiếng Anh cũng không thân thuộc với tình hình xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa của các quốc gia ASEAN.²⁷ Vì vậy, các quốc gia ASEAN nên có các cơ chế phòng ngừa tranh chấp hiệu quả, nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực của các hiệp định tự do thương mại và đầu tư.

4. Kiến nghị các phương thức phòng ngừa tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài

Khi các tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực cho quốc gia tiếp nhận đầu tư, các quốc gia đã có những phản ứng khác nhau. Một số quốc gia đã quyết định rút khỏi hệ thống giải quyết tranh chấp ICSID²⁸ (Bolivia, Ecuador, Venezuela,...), sửa đổi các Hiệp định đầu tư hoặc FTA mà quốc gia đó là một bên ký kết, hoặc thiết lập các phương thức phòng ngừa tranh chấp. Trong đó, theo nhóm tác giả, các quốc gia

¹⁶ Diane A. Desierto (2015), *id* 1, tr.37.

¹⁷ Diane A. Desierto (2015), *id* 1, tr.7.

¹⁸ Nguy cơ Chính phủ bị khởi kiện theo CPTPP: Mối lo mang tên "phân cấp đầu tư", xem 05.12.2018, <<https://bit.ly/2FXDR30>>.

¹⁹ Herliana, (2015). *Id* 11, tr.03. Một số tranh chấp có thể kể tới như *Thai-Lao Lignite v. Lao PDR*, *Malaysian Historical Salvors SdnBhd v. Government of Malaysia*, *Trinh Vinh Binh v. Vietnam*.

²⁰ M Sornarajah, *Asian Views of Foreign Investment Law*, in Nottage, *Foreign Investment and Dispute Resolution Law and Practice in Asia*, Routledge, 2011, Vivienne Bath and Luke Nottage (eds) page 248.

²¹ Điều 39 Luật Đầu tư công 2014

²² Điều khoản cho phép đưa các nghĩa vụ hợp đồng kí kết giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài vào trong phạm vi bảo hộ của các BIT.

²³ *SGS Société Générale de Surveillance S.A. v. Republic of the Philippines*, ICSID Case No. ARB/02/6, 29/01/2004.

²⁴ *Amco Asia Corporation and others v. Republic of Indonesia*, ICSID Case No. ARB/81/1, 17/12/1992.

²⁵ Herliana, *id* 11, tr.04.

²⁶ Herliana, *id* 11, tr.04.

²⁷ Herliana, *id* 11, tr.01.

²⁸ Trung Tâm Quốc tế về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư (The International Centre for Settlement of Investment Disputes - ICSID) được thiết lập vào năm 1966 dựa trên Công ước 1965 về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa các quốc gia và công dân các quốc gia khác.. Tính đến ngày 27/08/2018, Công ước ICSID có 162 quốc gia thành viên. Xem 04.12.2018, <<https://icsid.worldbank.org/en/Pages/icsiddocs/List-of-Member-States.aspx>>.

ASEAN nên định hướng tham khảo các phương thức phòng ngừa tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài để bảo vệ tốt nhất lợi ích quốc gia và vẫn thu hút được dòng vốn đầu tư quốc tế.

4.1. Chia sẻ thông tin

Thời điểm tốt nhất để giải quyết một tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài là trước khi tranh chấp đó xảy ra.²⁹ Cách tốt nhất để các quốc gia phòng ngừa tranh chấp là thực hiện các chính sách chia sẻ thông tin và tạo ra sự hợp tác trong hệ thống các cơ quan nhà nước.³⁰ Các hiệp định đầu tư quốc tế chủ yếu được đàm phán giữa các viên chức ngoại giao, viên chức chính phủ cấp cao, đồng thời nội dung và mức độ nghĩa vụ mà họ thỏa thuận thường không liên kết đến các cơ quan địa phương - những chủ thể làm việc trực tiếp với các nhà đầu tư. Rất ít những chính sách khuyến khích, bảo hộ và tự do hóa đầu tư mà chính phủ cam kết được các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện đối với nhà đầu tư.³¹

Để giải quyết vấn đề trên, các nước đã thực hiện nhiều biện pháp để cải thiện việc chia sẻ thông tin. Một trong số đó là Peru³² với các biện pháp chủ yếu được đặt ra là:

- (i) Thông báo đến các cơ quan nhà nước ở địa phương về các cam kết quốc tế của chính phủ đối với các nhà đầu tư;
- (ii) Thiết lập hệ thống thông tin

trên website của một cơ quan nhà nước (có thể là Chính phủ hoặc Bộ Kế hoạch & Đầu tư), theo đó các cơ quan ở địa phương sẽ thông báo kịp thời qua website khi nảy sinh vấn đề với nhà đầu tư nước ngoài. Hệ thống này có thể cảnh báo sớm vấn đề, giúp các quốc gia kịp thời can thiệp và có những quyết định thích hợp trước khi có tranh chấp. Hơn nữa, hệ thống này cũng cho phép nhà đầu tư nước ngoài gửi thông báo, khiếu nại đến các cơ quan nhà nước và yêu cầu giải quyết thông qua hệ thống thông tin này.

Đồng thời, các hội thảo cũng nên được tổ chức nhằm nâng cao nhận thức của các cơ quan địa phương đối với tranh chấp nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong cách tiếp cận và thực hiện các Hiệp định đầu tư.

4.2. Thực hiện thủ tục xem xét lại các quyết định hành chính ('administrative review')

Một phương thức khác giúp ngăn chặn tranh chấp leo thang giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài là đặt ra một cơ chế để xem xét lại các quyết định hành chính của các cơ quan nhà nước khi nhà đầu tư nước ngoài có cơ sở cho rằng các quyết định vi phạm các điều khoản của các BIT.³³

Khi quốc gia tiếp nhận đầu tư xem xét lại các quyết định hành chính và nhận ra những sai sót trong việc ban hành chính sách, họ

sẽ kịp thời sửa chữa những vấn đề phát sinh hoặc thay thế bằng một chính sách khác. Với cách tiếp cận như vậy, nhà nước sẽ đạt được sự cải thiện trong bộ máy hành chính, từ đó tránh được việc tranh tụng trước hội đồng trọng tài với khoản chi phí giải quyết tranh chấp khổng lồ. Không chỉ vậy, nhà đầu tư cũng có sự tin tưởng hơn đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư khi vấn đề được giải quyết nhanh chóng.

Các BIT được ký kết trong thời gian gần đây đều cung cấp cơ chế xem xét lại các quyết định hành chính trước khi tiến tới giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, trong số đó có thể kể đến bản dự thảo BIT của Trung Quốc và Latvia³⁴ và BIT đã ký kết giữa Belgium-Luxembourg và Colombia năm 2009³⁵. Điều này cho thấy sự tích cực của các quốc gia trong nỗ lực cải thiện bộ máy hành chính để giảm thiểu các tranh chấp về đầu tư và khuyến khích đầu tư nước ngoài.

4.3. Cơ quan giám sát ("ombuds") và hòa giải

Hiện nay, một số quốc gia tiếp nhận đầu tư đã cung cấp các cơ chế chuyên tiếp nhận và giải quyết các vấn đề mà nhà đầu tư gặp phải bằng cách thiết lập cơ quan tiếp nhận khiếu nại từ nhà đầu tư và dịch vụ hòa giải.

Giám sát viên ("Ombud") là viên chức được chỉ định bởi cơ quan nhà nước thực hiện giải quyết các

²⁹ Barton Legum, (2006). "The difficulties of conciliation in investment treaty cases: A comment on Professor Jack C. Coe's 'Toward a complementary use of conciliation in investor-State disputes—A preliminary sketch'". 21:4 Mealey's Arbitration Rep. 72 (2006), reprinted in 2:2 Mediation Committee Newsletter 27 (International Bar Association 2006).

³⁰ Investor-State Disputes: Prevention and Alternatives to Arbitration, UNCTAD Series on International Policies for Development, 2010, tr.93.

³¹ *Id* 27, 2010, tr.67.

³² Peru đã có tranh chấp đầu tiên với nhà đầu tư nước ngoài vào năm 2003 và sau đó cũng nhận nhiều khiếu kiện dựa trên các hiệp định đầu tư giữa Peru và nhà đầu tư nước ngoài. Để giải quyết vấn đề trên, Peru đã ban hành luật số 28933 để góp phần phòng tránh tranh chấp đầu tư dựa trên cơ chế chia sẻ thông tin, Investor-State Disputes: Prevention and Alternatives to Arbitration, UNCTAD Series on International Policies for Development, 2010, tr.69.

³³ Administrative Review Policy, November 2014, xem 24.11.2018, <<https://bit.ly/2DRWbse>>.

³⁴ "...The Republic of Latvia takes note of the statement that the People's Republic of China requires that the investor concerned exhausts the domestic administrative review procedure specified by the laws and regulations of the People's Republic of China, before submission of the dispute to ICSID...", xem 24.11.2018, <<http://investmentpolicyhub.unctad.org/Download/TreatyFile/754>>.

³⁵ "With regard to acts of a governmental authority, in order to submit a claim to arbitration under this Article or to a local court or administrative tribunal, local administrative remedies shall be exhausted, should it be required by the law of the Contracting Party. Such procedure shall in no case exceed six months from the date of its initiation by the investor...", xem 24.11.2018, <<http://investmentpolicyhub.unctad.org/Download/TreatyFile/342>>.

khiếu nại hành chính và tư pháp, được xem là “cơ chế giám sát” các hoạt động đầu tư.³⁶ Đối với các nhà đầu tư, cơ quan giám sát cung cấp kênh đối thoại chính thức để xác định những vấn đề nhà đầu tư gặp phải ở giai đoạn đầu. Thông thường, cơ quan giám sát giúp nhà đầu tư giải quyết khó khăn một cách nhanh chóng và chi phí thấp hơn nhiều so với giải quyết tranh chấp bằng các hình thức khác.

Giám sát viên hoặc cơ quan giám sát của quốc gia tiếp nhận đầu tư sẽ tạo cầu nối giải quyết vấn đề mà nhà đầu tư gặp phải. Cơ quan giám sát sẽ cung cấp thông tin kịp thời, giúp chính quyền địa phương tiếp cận và đánh giá vấn đề. Cơ quan này cũng tạo điều kiện cho chính quyền địa phương đưa ra những hành động cần thiết để khắc phục các vướng mắc trước khi mối quan hệ giữa nhà đầu tư và chính quyền địa phương trở nên xấu đi.

Một điển hình cho những cơ quan giám sát như vậy có thể được tìm thấy ở Hàn Quốc, văn phòng giám sát là vị trí chiến lược nằm trong KOTRA (The Republic of Korea investment promotion agency - Cơ quan xúc tiến đầu tư Hàn Quốc), tuy vậy văn phòng hoàn toàn độc lập với KOTRA và chịu trách nhiệm trực tiếp trước thủ tướng. OIO³⁷ (The Office of the Foreign Investment Ombudsman - Văn phòng thanh tra đầu tư nước ngoài) là một tổ chức phi lợi nhuận nằm trong KOTRA với mục tiêu chính là hỗ trợ nhà đầu tư đối mặt với khó khăn trong quản lý doanh nghiệp, theo dõi và giải quyết các vấn đề cũng như tiếp tục hướng đến việc cải thiện môi trường đầu tư ở nước tiếp nhận đầu tư.

OIO thường giải quyết khiếu nại của nhà đầu tư theo hai loại thủ tục đặc biệt, tùy thuộc vào bản chất của khiếu nại. Một mặt, vấn đề sẽ được giải quyết thông qua hội đồng tư vấn doanh nghiệp, bao gồm dịch vụ tư vấn và hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài trong việc nghiên cứu luật quốc gia, giải quyết vấn đề,... để giúp nhà đầu tư vượt qua khó khăn khi đối mặt với môi trường đầu tư ở Hàn Quốc. Mặt khác, nếu các khiếu nại xuất phát từ lỗi hỏng pháp luật hay các trở ngại hành chính, ngoài việc tư vấn cho nhà đầu tư, OIO có thể đề nghị các cơ quan liên quan của Chính phủ cải thiện chính sách đầu tư, thủ tục hành chính, luật pháp và các quy định.

Một cách tiếp cận tương tự như trên có thể được tìm thấy trong việc thiết lập dịch vụ hòa giải về đầu tư. Nhà nước có thể lập ra cơ quan hòa giải cho các nhà đầu tư nước ngoài hoặc chỉ định một hòa giải viên xúc tiến đối thoại giữa các bên nhằm tạo điều kiện giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng. Cơ chế

hòa giải đóng vai trò như là một người truyền đạt, tư vấn và hòa giải chứ không phải là người cầm quyền hay thẩm phán, cơ chế này sẽ phản hồi những yêu cầu từ nhà nước như nhà đầu tư và đưa ra những giải pháp có cân nhắc lợi ích giữa các bên.

5. Kết luận

Mặc dù các vụ kiện trên thực tế đối với các quốc gia ASEAN chưa thực sự nhiều, nhưng ảnh hưởng của chúng thì không hề nhỏ. Từ những kinh nghiệm của các quốc gia khác, cùng với những vụ kiện đã gặp phải, các quốc gia ASEAN phải cảm thấy sự cần thiết trong việc xây dựng và phát triển các biện pháp phòng ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế để bảo vệ tốt nhất lợi ích quốc gia, đồng thời vẫn thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Các biện pháp như thiết lập mạng lưới chia sẻ thông tin, ban hành thủ tục rà soát hành chính và thiết lập các cơ quan giám sát và hòa giải chính là các biện pháp nổi bật và được đánh giá cao về tính hiệu quả mà các quốc gia ASEAN nên nghiên cứu tham khảo và áp dụng cho quốc gia của mình.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

A. Văn bản pháp luật:

1. Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA)
2. Hiệp định Đầu tư ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)
3. Hiệp định Đầu tư ASEAN- Ấn Độ.
4. Hiệp định ASEAN- Australia-New Zealand.
5. Hiệp định Đầu tư ASEAN - Hàn Quốc.
6. Luật đầu tư công Việt Nam số 49/2014/QH13 của Quốc hội ngày 18 tháng 6 năm 2014.

B. Phán quyết trọng tài quốc tế:

7. SGS Société Générale de Surveillance S.A. v. Republic of the Philippines, ICSID Case No. ARB/02/6, 29/01/2004.
8. Amco Asia Corporation and others v. Republic of Indonesia, ICSID Case No. ARB/81/1, 17/12/1992.

C. Bài viết chuyên ngành:

9. Barton Legum, (2006). “The difficulties of conciliation in investment treaty cases: A comment on Professor Jack C. Coe’s ‘Toward a complementary use of conciliation in investor-State disputes—A preliminary sketch’”. 21:4 Mealey’s Arbitration Rep. 72 (2006), reprinted in 2:2 Mediation Committee Newsletter 27 (International Bar Association 2006).
10. Diane A. Desierto (2015), Monitoring and Implementing AEC Investment Policy in ASEAN’s

³⁶ *Id* 27, 2010, pg.87

³⁷ Xem 24.11.2018, <<http://ombudsman.kotra.or.kr/>>.

Regional Treaties.

11. Herliana. (2015). ASEAN Synergy to Overcome Challenges in Investment Arbitration. Indonesian J. Int'l L., 13, 32.

12. M Sornarajah, Asian Views of Foreign Investment Law, in Nottage, Foreign Investment and Dispute Resolution Law and Practice in Asia, Routledge, 2011, Vivienne Bath and Luke Nottage (eds).

13. Nipawan, P. (2015). The ASEAN way of investment protection: an assessment of the ASEAN comprehensive investment agreement (Doctoral dissertation, University of Glasgow).

14. Sornarajah, M. (2017). The international law on foreign investment. Cambridge University Press.

15. Schefer, K. N. (2016). International investment law: text, cases and materials. Edward Elgar Publishing.

16. UNCTAD (2010), Investor-State Disputes: Prevention and Alternatives to Arbitration, UNCTAD Series on International Policies for Development, 2010.

17. UNCTAD (2011), Scope and Definition, UNCTAD Series on Issues in IIAs II, New York, Geneva, UN.

D. Link tham khảo:

18. Administrative Review Policy, November 2014, xem 24.11.2018, <<https://bit.ly/2DRWbse>>.

19. Nguy cơ Chính phủ bị khởi kiện theo CPTPP: Mối lo mang tên “phân cấp đầu tư”, xem 05.12.2018, <<https://bit.ly/2FXDR30>>.

20. Xem 24.11.2018, <<http://investmentpolicyhub.unctad.org/Download/TreatyFile/754>>

21. Xem 24.11.2018, <<http://investmentpolicyhub.unctad.org/Download/TreatyFile/342>>

22. Xem 24.11.2018, <<http://ombudsman.kotra.or.kr/>>.

Nhận xét của sinh viên:

1. Về hình thức:

Bài viết phân chia bố cục rõ ràng, giúp người đọc dễ theo dõi nội dung bài viết.

Nguồn tài liệu tham khảo đa dạng, đáng tin cậy và được trích dẫn đầy đủ.

2. Về nội dung:

Ưu điểm: Nhóm tác giả có sự đầu tư kỹ lưỡng cho bài viết. Nhóm tác giả chỉ ra rõ các điểm hạn chế trong

cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài trong khu vực ASEAN, đồng thời đưa ra các kiến nghị hợp lý. Các kiến nghị này không chỉ phần nào giải quyết được các điểm hạn chế đã đề cập, mà còn cung cấp kiến thức cho người đọc về các phương thức phòng ngừa tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài ở một số nước trên thế giới.

Hạn chế: Mặc dù bố cục chia rõ ràng nhưng lại thiếu sự liên kết với nhau, giữa phần khái niệm với phần cơ chế, thực trạng, kiến nghị không có mối liên hệ với nhau. Hơn nữa, nhóm tác nên phân tích rõ hơn các ví dụ được đưa ra trong bài (cụ thể ở phần thực trạng và kiến nghị) để tăng tính thuyết phục cho bài viết.

Nhận xét của giảng viên:

1. Về hình thức: Bài viết có hình thức trình bày rõ ràng, dễ theo dõi.

2. Về nội dung:

Ưu điểm: Tác giả đã có sự tham khảo khá phong phú các tài liệu trong nước và nước ngoài để hoàn thành bài viết. Nội dung bài viết đề cập đến thực trạng tranh chấp giữa Nhà nước và NĐTNN cùng những cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đồng thời chỉ ra khả năng phát sinh sự chông chéo trong cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh từ quy định của Hiệp định, ĐUQT khác nhau, từ đó đề xuất những cơ chế để phòng ngừa những tranh chấp này.

Hạn chế: Sự liên kết về mặt nội dung giữa các phần chưa thực sự chặt chẽ và phân tích vấn đề chưa sâu. Ví dụ: nội dung của mục 1. Khái niệm khoản đầu tư và nhà đầu tư dường như không có sự liên kết với các mục khác của bài viết. Hoặc khi nói đến một tranh chấp có thể được giải quyết bởi 2 cơ chế từ 2 quy định khác nhau thì nên chỉ ra đó là những cơ chế nào ở các hiệp định nào thì sẽ có tính thuyết phục hơn. Phần thực trạng chỉ mới dừng lại ở nêu ví dụ mà chưa có sự phân tích sâu.

Tuy nhiên, theo quan điểm của người nhận xét thì đây là một công trình nghiên cứu nghiêm túc và có đầu tư của nhóm tác giả, bài viết đã đạt yêu cầu của một bài nghiên cứu tại chuyên san.

CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẢM TRỪ GIA CẢNH TRONG LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ

Trần Nguyễn Phước Thông,
Sinh viên K15504T, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân được xét giảm trừ gia cảnh. Đây là một quy định tiến bộ trong thuế thu nhập cá nhân nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu để duy trì cuộc sống của cá nhân có thu nhập và những người phụ thuộc cho nên quy định này chỉ áp dụng đối với thu nhập mang tính chất thường xuyên như thu nhập từ tiền lương, tiền công và dành cho đối tượng là cá nhân cư trú. Tuy nhiên, việc quy định và áp dụng vào thực tiễn trong thời gian qua đã phát sinh nhiều bất cập, gây khó khăn cho cá nhân có thu nhập chịu thuế, tác động không nhỏ đến quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của người phụ thuộc. Từ thực trạng này, tác giả có một vài kiến nghị liên quan đến quy định về giảm trừ gia cảnh trong Luật Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Từ khóa: Thuế thu nhập cá nhân, giảm trừ gia cảnh, người phụ thuộc.

The income for calculation of personal income tax from salaries or wages of individuals shall be considered for family circumstance reduction. This is a progressive regulation in personal income tax to ensure the essential need to sustain the lives of individuals with incomes and dependents, so this provision is only applicable to regular income such as income from wages and salaries and to individuals who reside. However, the regulation and application in practice in the past has caused many shortcomings, causing difficulties for individuals with taxable income, affecting not only the right to care and nurture of the dependents. From this situation, the author has some recommendations related to the provisions on family allowances in the Law on Personal Income Tax on income from salaries and wages.

Keywords: Personal income tax, family circumstance reduction, dependents.

1. Khái niệm

1.1. Khái niệm về thuế thu nhập cá nhân

Dưới góc độ kinh tế - xã hội, thuế thu nhập cá nhân là sự đóng góp của cá nhân vào xã hội để tái phân phối lại hướng đến mục tiêu công bằng. Vì vậy, thuế thu nhập cá nhân là quá trình chuyển hóa một phần nguồn lực từ khu vực tư nhân sang khu vực công nhằm thực hiện chức năng kinh tế - xã hội.

Dưới góc độ pháp lý, thuế thu nhập cá nhân là nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước. Nhà nước, bằng quy định của pháp luật, xác

lập nghĩa vụ thuế của các thành viên trong xã hội và bảo đảm thực thi nghĩa vụ bằng quyền lực của Nhà nước.

Hơn nữa, thuế thu nhập cá nhân là một khoản thu bắt buộc mang tính cưỡng chế bằng sức mạnh của Nhà nước mà các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp vào ngân sách Nhà nước; các khoản phải thu này không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế. Bất kỳ một quốc gia nào có nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường đều coi thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy

động nguồn thu ngân sách và thực hiện công bằng xã hội.

Qua đó, tác giả có thể cho rằng khái niệm thuế thu nhập cá nhân sẽ như sau: Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu, thu vào thu nhập nhận được từ nhiều nguồn khác nhau (các loại thu nhập chịu thuế) của cá nhân, là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy động nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và thực hiện hóa công bằng của xã hội¹

1.2. Giảm trừ gia cảnh

Giảm trừ gia cảnh² là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập

¹ Phan Thy Tường Vi (2015), Tài liệu học tập Luật thuế, NXB Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh, trang 91.

² Khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú. Nền kinh tế thị trường phát triển dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo và sự khác biệt về nhu cầu tiêu dùng giữa các cá nhân có thu nhập. Đồng thời, sự khác biệt giữa vùng miền (thành thị và nông thôn) tác động đến mức sống khác nhau của những người có thu nhập như nhau. Do đó, quy định về giảm trừ gia cảnh phải phù hợp với thực tế, đảm bảo công bằng và hợp lý trong việc chia sẻ gánh nặng về thuế đối với cá nhân có thu nhập. Mức giảm trừ gia cảnh sẽ bao gồm hai loại chủ yếu: giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế và giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.³

1.3. Các quy định của pháp luật về giảm trừ gia cảnh đối với thu nhập từ tiền công, tiền lương.

- Về mặt nguyên tắc, nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được xác định như sau:⁴

- Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

- Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký.

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh

cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại Tiết d.4, Điểm d, Khoản 1, Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC thì thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

- Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế.

- Về đối tượng, người phụ thuộc sẽ bao gồm các đối tượng sau đây:⁵

- Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm:

- Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

- Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

- Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

- Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

- Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

- Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này bao gồm:

- Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế.

- Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế.

- Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột.

- Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

- Về điều kiện để cá nhân được tính là người phụ thuộc, pháp luật về thuế thu nhập cá nhân quy định như sau:⁶

- Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- + Bị khuyết tật, không có khả năng lao động

- + Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

- Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

³ Khoản 4 Điều 1 Luật thuế thu nhập cá nhân 2012 (sửa đổi, bổ sung 2014)

⁴ Tiết c.2 Khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

⁵ Điểm d Khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

⁶ Điểm đ Khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

2. Thực trạng và kiến nghị đối với những quy định về giảm trừ gia cảnh trong Luật Thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Thứ nhất, mức giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế là 9.000.000 đồng/tháng, tức 108.000.000 đồng/năm.⁷

Mức giảm trừ gia cảnh này được áp dụng từ tháng 7 năm 2013, trong khi những năm qua thu nhập người dân tăng lên, kéo theo giá cả tăng, lạm phát hàng năm cũng tăng. Đặc biệt, tiền lương tối thiểu, lương cơ sở cũng liên tục được điều chỉnh tăng để bù trượt giá, cải thiện đời sống người lao động. Tuy nhiên, cơ sở tính thuế thu nhập cá nhân vẫn không thay đổi. Tác giả cho rằng, mức giảm trừ thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam đang quá thấp. Đặc biệt, khi các sắc thuế khác có thể tăng (như thuế giá trị gia tăng) khiến chi tiêu cá nhân tăng, nên mức giảm trừ gia cảnh cũng cần phải được nâng lên. Đồng thời, việc sửa đổi Luật thuế thu nhập cá nhân phải tính toán một lộ trình sao cho hợp lý, công bằng, minh bạch. Hiện nay, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tính theo GDP thực tế đang có sự tăng trưởng, trong khi mức giảm trừ cho bản thân người nộp thuế chỉ 9.000.000 đồng là quá thấp⁸. Mức thu nhập như trên cũng chưa thể xem là tầng lớp trung lưu, mà vẫn là người thu nhập thấp, trong khi đối tượng mà thuế thu nhập cá nhân hướng tới là người thu nhập cao.⁹ Những cá nhân sống ở các thành phố lớn

như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với mức thu nhập 9.000.000 đồng mỗi tháng để đáp ứng cho các nhu cầu sống cơ bản dường như là bất khả thi. Trên thực tế, với sự tăng lên của chi phí giá cả hàng hóa và dịch vụ hiện nay, mức thu nhập từ 10.000.000 đồng mỗi tháng trở lên đối với một người lao động mới gọi là tạm ổn¹⁰. Đặc biệt, khi nhiều dịch vụ công đang dần chuyển sang cơ chế giá và xã hội hóa, ví dụ như một số phí và lệ phí sẽ chuyển sang cơ chế giá dịch vụ¹¹,... thì chi phí chi tiêu hàng ngày của người dân sẽ còn tăng cao. Gánh nặng tài chính của người dân không chỉ cho bản thân họ mà còn cho cuộc sống gia đình, ví dụ như: chi phí học hành cho con nhỏ, dự phòng tình trạng ốm đau, bệnh tật hay những trường hợp bất khả kháng khác. Mức 9.000.000 đồng mới chỉ đáp ứng được mức sống tối thiểu, nhưng khi thu nhập của người dân vừa vượt qua mức 9.000.000 đồng, họ ngay lập tức phải chịu thuế. Rõ ràng, mức khấu trừ 9.000.000 đồng mỗi tháng chủ yếu để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, nên các cơ quan chức năng cần phải tính toán và cân nhắc lại, để người dân có cơ hội cải thiện cuộc sống của họ tốt hơn. Thiết nghĩ, các nhà làm luật nếu thay mức giảm trừ gia cảnh cũ bằng một mức khấu trừ cao hơn 9.000.000 đồng sẽ giúp cho người dân không còn phải lúng túng trước các vấn đề cơm áo gạo tiền trong cuộc sống cũng như để họ an tâm hơn trong gia tăng sản xuất, phát triển nền kinh tế nước

nhà vì “dân giàu nước mạnh”.

Thứ hai, mức giảm trừ gia cảnh đối với mỗi người phụ thuộc là 3.600.000 đồng/tháng. Trước khi bình luận, tác giả muốn trình bày về nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, các đối tượng là người phụ thuộc và điều kiện để cá nhân được tính là người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Mức giảm trừ được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chỉ số GDP, chính sách tiền lương, tiền công của Nhà nước, tài liệu thống kê của Nhà nước và các kết quả điều tra xã hội học về thu nhập, chi tiêu thường xuyên của các tầng lớp dân cư đã được công bố.¹² Từ các thông tin về quy định của pháp luật đã được nêu ra, tác giả nhận thấy rằng: Mối liên hệ giữa các thành viên trong gia đình hình thành dựa trên cơ sở đan xen giữa quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng. Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức”, C.Mác đã đưa ra quan niệm về gia đình: “Hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình con người còn tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là gia đình... Sự sản xuất ra đời sống - ra đời sống của bản thân mình bằng lao động, cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái - biểu hiện ra là một quan hệ song trùng; một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ xã hội, quan hệ xã hội với ý nghĩa đó là hoạt động kết hợp của nhiều

⁷ Khoản 4 Điều 1 Luật thuế thu nhập cá nhân 2012 (sửa đổi, bổ sung 2014)

⁸ Theo Kinh tế và Dự báo – Cơ quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018, Dự kiến tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2019-2020 đạt 6,90%. Được lấy về từ: <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/91-12374-du-kien-tang-truong-gdp-binh-quan-giai-doan-2019-2020-dat-690.html>, ngày truy cập: 29/10/2018.

⁹ Theo Hà Nội mới - Cơ quan của Thành ủy Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hà Nội, Các nước thu thuế thu nhập cá nhân thế nào? Được lấy về từ: <http://www.hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Chung-khoan/888397/cac-nuoc-thu-thue-thu-nhap-ca-nhan-the-nao>, ngày truy cập: 01/11/2018.

¹⁰ Theo Tuổi trẻ online, Ở TP.HCM thu nhập 10 triệu đồng/tháng may ra mới đủ. Được lấy về từ: <https://tuoitre.vn/o-tphcm-thu-nhap-10-trieu-dong-thang-may-ra-moi-du-1304958.htm>, ngày truy cập: 01/11/2018.

¹¹ Theo Thời báo tài chính Việt Nam – Cơ quan của Bộ Tài chính, 2014, Sẽ chuyển một số phí, lệ phí sang cơ chế giá dịch vụ. Được lấy về từ: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2014-04-11/ra-soat-thu-phi-le-phi-theo-co-che-gia-dich-vu-9025.aspx>, ngày truy cập: 27/10/2018.

¹² Giáo trình Luật thuế, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, NXB Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam, năm 2016, trang 340.

cá nhân, không kể là trong những điều kiện nào, theo cách nào và nhằm mục đích gì”¹³. Quan niệm này đã chỉ rõ: thứ nhất, gia đình ra đời cùng với sự ra đời và tồn tại của xã hội loài người, cùng với quá trình tái tạo ra chính bản thân con người; thứ hai, gia đình được tạo ra bởi hai quan hệ cơ bản (quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống); thứ ba, gia đình có hai nhiệm vụ chính (sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu cho cá nhân, gia đình, đóng góp vào sự phát triển xã hội, đồng thời tái sản xuất con người để duy trì nòi giống - đảm bảo cho sự trường tồn của xã hội).¹⁴ Ngoài ra, khái niệm “gia đình” cũng được nêu rõ trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này.”¹⁵ Như vậy, có thể nói rằng mỗi cá nhân có thể được nuôi dưỡng bởi nhiều cá nhân khác và ngược lại. Bởi vì một cá nhân có thể được nuôi dưỡng bởi cha hoặc mẹ hoặc cả hai; ngược lại cha mẹ có thể được nuôi dưỡng bởi một người con hoặc nhiều người con. Do đó, nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng trong việc thực hiện các nghĩa vụ về thuế, tại Khoản 2 Điều 19 Luật thuế thu nhập cá nhân 2007 quy định việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo

nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế. Như vậy, quy định về nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc là hợp lý.

Tuy nhiên, về đối tượng là người phụ thuộc, tác giả nhận thấy quy định về người phụ thuộc là “Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động”¹⁶ vẫn chưa hợp lý. Nếu so sánh với pháp luật về thuế thu nhập cá nhân của Hoa Kỳ thì pháp luật Việt Nam sẽ bộc lộ nhiều hạn chế về vấn đề này. “The Tax Jobs and Cuts Act of 2017”¹⁷ quy định rằng: Để đủ điều kiện trở thành đối tượng là người phụ thuộc, đứa trẻ phải sống với gia đình hơn nửa năm và phải dưới 19 tuổi vào cuối năm, hoặc dưới 24 tuổi và là sinh viên toàn thời gian trong năm (tức là đi học ít nhất 5 tháng/năm). Cha mẹ¹⁸ sẽ không cần phải chứng minh thu nhập của con mình nhỏ hơn một nửa khoản trợ cấp nuôi dưỡng của họ dành cho con, như đã được yêu cầu theo các quy tắc có hiệu lực một vài năm trước đây¹⁹. Điều đó có nghĩa là cha mẹ có thể yêu cầu giảm trừ gia cảnh ngay cả khi trẻ có thu nhập hợp lý, miễn là thu nhập của trẻ đáp ứng được điều kiện đã nêu ở trên.²⁰

Có thể nhận thấy yếu tố khuyết tật không được đề cập và không phải là yếu tố tiên quyết đối với đối tượng là sinh viên có độ tuổi

từ 19 đến 24 tuổi trong “The Tax Jobs and Cuts Act of 2017”. Từ thông tin này, tác giả cho rằng có rất nhiều cách để xác định người phụ thuộc: Độ tuổi, khả năng lao động và thu nhập thực tế của cá nhân được “giả định” là người phụ thuộc. “The Tax Jobs and Cuts Act of 2017” của Hoa Kỳ đã quy định rất cụ thể về trường hợp con cái từ 19 tuổi trở lên và dưới 24 tuổi nếu là sinh viên đại học, đồng thời thu nhập không đủ và cần sự trợ cấp nuôi dưỡng từ cha mẹ thì họ vẫn là người phụ thuộc. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam chỉ căn cứ vào độ tuổi, vào tình trạng sức khỏe mà cụ thể là có khuyết tật hay không để làm căn cứ xác định người phụ thuộc là chưa đủ và chưa hợp lý. Bởi vì có những đối tượng tuy đã đủ tuổi và không bị khuyết tật theo như luật định nhưng thu nhập của họ vẫn không đủ để đáp ứng các nhu cầu sống cần thiết. Cụ thể, tác giả cho rằng pháp luật Việt Nam cần xem xét thêm về đối tượng là sinh viên vì trên thực tế, nhiều bạn sinh viên (trên 18 tuổi) không bị khuyết tật, vẫn đi làm thêm nhưng thu nhập hoàn toàn không đủ để trang trải học phí, họ vẫn phải dựa vào sự hỗ trợ từ cha mẹ. Như vậy, về bản chất, thu nhập của họ là không đủ và họ vẫn có thể được coi là người phụ thuộc. Từ khía cạnh này, tác giả hy vọng rằng các nhà làm luật nên cân nhắc thêm đối tượng người phụ thuộc, vì căn cứ vào độ tuổi và khả năng lao

¹³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, t.21, Nxb CTQG, H, 1995, tr 44.

¹⁴ Theo Tạp chí Mặt trận – Cơ quan của Ủy Ban Trung Ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, Những giá trị lý luận và thực tiễn từ quan điểm của C.Mác về hôn nhân và gia đình. Được lấy về từ: <http://tapchimattran.vn/nguyen-cuu/nhung-gia-tri-ly-luan-va-thuc-tien-tu-quan-diem-cua-cmac-ve-hon-nhan-va-gia-dinh-12890.html>, ngày truy cập: 29/10/2018.

¹⁵ Khoản 2 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

¹⁶ Điểm d Khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

¹⁷ “The Tax Jobs and Cuts Act of 2017, signed into law by President Trump on December 22, 2017”. Information from the article: Kelly Phillips Erb, 2018, New: IRS Announces 2018 Tax Rates, Standard Deductions, Exemption Amounts And More. Retrieved from:

<https://www.forbes.com/sites/kellyphillipserb/2018/03/07/new-irs-announces-2018-tax-rates-standard-deductions-exemption-amounts-and-more/> amp/, visited day: 01/11/2018.

¹⁸ Người có nghĩa vụ nộp thuế.

¹⁹ Giả sử: - Khoản trợ cấp nuôi dưỡng cha mẹ dành cho con là: X

Khoản thu nhập của con cái là: Y

$Y \leq \frac{1}{2} X$

²⁰ Intuit TurboTax – INTUIT INC. [US], (Updated for Tax Year 2018) “Tax Exemptions and Deductions for Families”.

Retrieved from: <https://turbotax.intuit.com/tax-tips/family/tax-exemptions-and-deductions-for-families/L0Nx5Tnxi>, visited day: 29/10/2018.

động là chưa đủ, mà còn phải căn cứ vào thu nhập thực tế của họ cũng như là các khoản trợ cấp của cha mẹ cho họ. Nếu cha mẹ vẫn hỗ trợ tài chính vượt hơn một nửa thu nhập của họ thì các nhà lập pháp nên có những quy định mới phù hợp hơn với thực tiễn.

Ngoài ra, qua những phân tích và đánh giá nêu trên, tác giả cũng muốn trình bày về một vấn đề mà dự thảo sửa đổi Luật Thuế thu nhập cá nhân không đề cập chỉnh sửa. Đó là việc xác định các người phụ thuộc bao gồm: Vợ hoặc chồng của người nộp thuế, Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế, các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng (anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế, ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế, cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột, người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.)²¹. Những người này phải không có thu nhập và nếu có thu nhập thì thu nhập bình quân tháng không quá 1.000.000 đồng/tháng. Trên thực tế, có thể thấy mức 1.000.000 đồng/tháng được áp dụng từ năm 2013 đến nay đã quá lạc hậu.²² Với quy định này, người có thu nhập 1.100.000 đồng/tháng cũng không được giảm trừ theo người nộp thuế trong khi số tiền này không thể đủ cho họ tự sống. Mức thu nhập này còn thua xa chuẩn nghèo của thành phố Hồ Chí Minh áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 là 1.750.000 đồng/người/tháng trở xuống.²³ Còn theo quy định chung của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 thì người có thu nhập 1.000.000 đồng/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/tháng ở khu vực thành thị là được xếp vào danh sách cận nghèo.²⁴ Theo các quy định, người ở chuẩn cận nghèo và nghèo phải được nhà nước có các chính sách hỗ trợ giảm nghèo và an sinh xã hội. Do đó, Bộ Tài chính cần xem xét điều chỉnh lại quy định về thu nhập của người phụ thuộc cho phù hợp với các luật hiện hành khác của Việt Nam. Bên cạnh đó, các nhà làm luật cũng phải cần tính toán đến việc nâng mức giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc để đảm bảo

mức sống cho người dân.²⁵

Ở góc nhìn khác, ngay cả mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc vẫn giữ nguyên là 3.600.000 đồng/tháng trong nhiều năm liền là không hợp lý. Mức giảm trừ này thấp hơn cả lương tối thiểu quy định của các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội từ đầu năm 2018 là 3.980.000 đồng/tháng²⁶. Vì sao bản thân người nộp thuế được khấu trừ đến 9.000.000 đồng nhưng một người phụ thuộc đi theo chỉ được trừ 3.600.000 đồng/tháng? Phải chăng chi tiêu hàng ngày về các nhu cầu cơ bản như ăn, mặc, ở hoặc sinh hoạt phí của người phụ thuộc lại ít hơn người nộp thuế? Chúng ta có thể nói khả năng tạo ra thu nhập của người phụ thuộc thấp hơn người nộp thuế nhưng không thể khẳng định rằng nhu cầu chi tiêu của họ là thấp hơn người nộp thuế. Do đó, Bộ Tài chính có thể liệt kê tất cả các chi phí cần thiết cho cuộc sống của một người để đưa ra tính toán cụ thể và hợp lý hơn thay vì tiếp tục sử dụng những quy định mang tính chất "lỗi thời" như vậy.

Nếu so sánh với pháp luật của Hoa Kỳ, chúng ta có thể thấy rằng mức giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc ở Hoa Kỳ (Luật liên bang) vào năm 2007 là 3400 USD²⁷. Tuy nhiên, từ năm 2017, mức giảm trừ này đã tăng lên thành 4050 USD ("The Tax Jobs and Cuts Act of 2017").²⁸ Như vậy, rõ ràng mức giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc ở Hoa Kỳ sau 10 năm (2007 - 2017) đã tăng thêm 650 USD. Nguyên do cho việc tăng này là mức lương tối thiểu ở các bang của Hoa Kỳ đều tăng. Ở Hoa Kỳ, tỷ lệ tăng mức lương tối thiểu tính theo giờ chứ không phải tính theo tháng như ở Việt Nam. Ví dụ như từ ngày 01/01/2018, ở bang New York, mức lương tối thiểu cho công nhân phục vụ các cửa hàng thức ăn nhanh làm việc ngoài Thành phố New York sẽ tăng từ 10,75 USD lên 11,75 USD vào cuối tuần. Nó sẽ đạt 15 đô la một giờ vào tháng 7 năm 2021.²⁹ Như vậy, chính phủ Hoa Kỳ đã luôn bắt kịp mức sống cũng như tình trạng thu nhập của người dân ở nước họ để điều chỉnh các mức giảm trừ gia cảnh, các mức khấu trừ thuế phù hợp và có lợi nhất cho công dân của họ. Thiết nghĩ, chính phủ Việt

²¹ Điểm d Khoản 1 Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

²² Lê Xuân Trường, "Mở rộng cơ sở thuế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn", Tạp chí Tài chính Số 662, Kỳ 1 tháng 8 năm 2017, trang 8.

²³ Quyết định 58/2015/QĐ-UBND quy định về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.

²⁴ Quyết định 59/2015/QĐ-TTG quy định về việc ban hành chuẩn nghèo cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

²⁵ Theo Thanh niên online, (2018), "Thuế thu nhập cá nhân vẫn quá sức chịu đựng". Được lấy về từ: <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/thue-thu-nhap-ca-nhan-van-qua-suc-chiu-dung-867783.html>, ngày truy cập: 28/10/2018.

²⁶ Điều 3 Nghị định 141/2017/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

²⁷ GovCentral – Government Jobs, Security Clearances, and Pay Scales, "Tax Exemptions and Deductions Available For Families". Retrieved from: <http://govcentral.monster.com/training/articles/1475-tax-exemptions-and-deductions-available-for-families>, visited day: 29/10/2018.

²⁸ Intuit TurboTax – INTUIT INC. [US], (Updated for Tax Year 2018) "Tax Exemptions and Deductions for Families". Retrieved from: <https://turbotax.intuit.com/tax-tips/family/tax-exemptions-and-deductions-for-families/L0Nx5Tnxi>, visited day: 29/10/2018.

²⁹ Julia Horowitz, (2017), "Here's where the minimum wage is going up in 2018". Retrieved from: <https://money.cnn.com/2017/12/29/news/economy/2018-minimum-wage-increases/index.html>, visited day: 29/10/2018.

Nam cũng nên cân nhắc về vấn đề này, xem xét thêm về các mức giảm trừ gia cảnh hiện nay hoặc mức thu nhập để xem xét đối tượng là người phụ thuộc sao cho công bằng, có lợi hơn cho người dân Việt Nam.

3. Kết luận

Thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công là loại thuế trực thu, điều tiết trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của các cá nhân làm công, ăn lương. Do đó, yêu cầu về tính công bằng của sắc thuế này đã được thể hiện rất rõ ngay chính trong tên gọi của nó. Việc xác định toàn diện các khía cạnh để xem xét những đối tượng người phụ thuộc phù hợp và chỉnh sửa các mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế cũng như người phụ thuộc là cần thiết cho cuộc sống của người dân hiện nay. Tác giả hy vọng rằng những ý kiến đã nêu ở trên phần nào sẽ giúp người đọc hiểu thêm về các quy định giảm trừ gia cảnh cũng như hy vọng pháp luật Việt Nam sẽ khắc phục được những khuyết điểm còn tồn đọng về thuế thu nhập cá nhân để có thể có những quy định phù hợp hơn cho việc đánh thuế thu nhập tại Việt Nam./.

Danh mục tài liệu tham khảo:

1. Phan Thy Tường Vi (2015), Tài liệu học tập Luật thuế, NXB Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh, trang 91.
2. Giáo trình Luật thuế, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, NXB Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam, năm 2016, trang 340.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, t.21, Nxb CTQG, H, 1995, tr 44.
4. Lê Xuân Trường, “Mở rộng cơ sở thuế: Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, Tạp chí Tài chính Số 662, Kỳ 1 tháng 8 năm 2017, trang 8.

Danh mục văn bản pháp luật

1. The Tax Jobs and Cuts Act of 2017
2. Luật thuế thu nhập cá nhân 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)
3. Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.
4. Nghị định 141/2017/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
5. Thông tư 111/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế

thu nhập cá nhân.

6. Quyết định 58/2015/QĐ-UBND quy định về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.

7. Quyết định 59/2015/QĐ-TTG quy định về việc ban hành chuẩn nghèo cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Danh mục tài liệu online

1. GovCentral – Government Jobs, Security Clearances, and Pay Scales, “Tax Exemptions and Deductions Available For Families”.
2. Intuit TurboTax – INTUIT INC. [US], (Updated for Tax Year 2018) “Tax Exemptions and Deductions for Families”.
3. Julia Horowitz, (2017), “Here’s where the minimum wage is going up in 2018”. Được lấy về từ: <https://money.cnn.com/2017/12/29/news/economy/2018-minimum-wage-increases/index.html>, ngày truy cập: 29/10/2018.
4. Tạp chí Mặt trận – Cơ quan của Ủy Ban Trung Ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, “Những giá trị lý luận và thực tiễn từ quan điểm của C.Mác về hôn nhân và gia đình.” Được lấy về từ: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2014-04-11/ra-soat-thu-phi-le-phi-theo-co-che-gia-dich-vu-9025.aspx>, ngày truy cập: 27/10/2018.
5. Kinh tế và Dự báo – Cơ quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2018, Dự kiến tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2019-2020 đạt 6,90%. Được lấy về từ: <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/91-12374-du-kien-tang-truong-gdp-binh-quan-giai-doan-2019-2020-dat-690.html>, ngày truy cập: 29/10/2018.
6. Thời báo tài chính Việt Nam – Cơ quan của Bộ Tài chính, 2014, Sẽ chuyển một số phí, lệ phí sang cơ chế giá dịch vụ. Được lấy về từ: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2014-04-11/ra-soat-thu-phi-le-phi-theo-co-che-gia-dich-vu-9025.aspx>, ngày truy cập: 27/10/2018.
7. Thanh niên online, (2018), “Thuế thu nhập cá nhân vẫn quá sức chịu đựng”. Được lấy về từ: <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/thue-thu-nhap-ca-nhan-van-qua-suc-chiu-dung-867783.html>, ngày truy cập: 28/10/2018.

Nhận xét của sinh viên:

- Ưu điểm: Tác giả đã phát hiện và phân tích được một số vấn đề tồn tại về giảm trừ gia cảnh của pháp luật Việt Nam và nhận diện dưới góc độ kinh tế, đây là một hướng đi khá phù hợp để có thể đánh giá và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện quy định về giảm trừ gia cảnh.

- Một số lưu ý: Bài viết được trình bày dưới bố cục ba phần khá cụ thể, tuy nhiên cách phân chia các phần chưa được hợp lý.

+ Tại mục "1.3. Các quy định của pháp luật về giảm trừ gia cảnh đối với thu nhập từ tiền công, tiền lương" Tên đề mục chưa được phù hợp, cụm từ "các quy định" này khá rộng tuy nhiên tác giả chỉ đề cập đến ba vấn đề chính: (i) Về mặt nguyên tắc; (ii) Về mặt nguyên tắc; (iii) Về điều kiện để cá nhân được tính là người phụ thuộc. Hơn nữa, tại phần này, thay vì chỉ trích luật thì tác giả nên viết lại một cách giản lược và dễ hiểu hơn các quy định này.

+ Tương tự, tại mục 1.2. tác giả có đề cập "Mức giảm trừ gia cảnh sẽ bao gồm hai loại chủ yếu: giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế và giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc", tuy nhiên tại mục 1.3. tác giả chỉ nêu ra các quy định đối với người phụ thuộc và không nêu ra các quy định đối với người nộp thuế.

+ Tại phần "2. Thực trạng và kiến nghị đối với những quy định về giảm trừ gia cảnh trong Luật Thuế Thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công", tác giả đã phân tích theo hai mục nhỏ: (i) Đối với người nộp thuế; (ii) Đối với người phụ thuộc. Tuy nhiên, đây là nội dung phân tích chính của toàn bộ bài viết, tác giả nên có sự trình bày rõ ràng hơn và phân chia thành các mục cụ thể (các mục nhỏ hơn) để người đọc dễ theo dõi và hình dung được ý đồ phân tích của tác giả. Hơn nữa, tác giả nên có sự phân tích rạch ròi hơn giữa hai nội dung (i) Thực trạng và (ii) Kiến nghị; việc tác giả lồng ghép cả hai phần này để viết chung làm cho bài viết bị rối. Ngoài ra, tác giả sử dụng khá nhiều đoạn tương đối dài, điều này nên có sự hạn chế hơn.

+ Tác giả vẫn còn sử dụng văn nói trong bài viết khá nhiều và một số ý kiến mà tác giả đưa ra vẫn còn mang nặng tính ý chí chủ quan.

Nhận xét của giảng viên:

1. Về hình thức:

Tác giả bài viết đã trình bày với bố cục gồm ba phần với phần đầu gồm các khái niệm liên quan về thuế thu nhập cá nhân, mức giảm trừ gia cảnh và trình bày các quy định đề cập đến các nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc; điều kiện

để cá nhân được tính là người phụ thuộc; những đối tượng là người phụ thuộc. Trong phần thứ hai của bài viết tác giả đã nêu thực trạng tại Việt nam trong việc xác định mức giảm trừ gia cảnh cũng như các tiêu chí xác định người phụ thuộc vẫn còn những khiếm khuyết và trong phần cuối cùng là phần kết luận của bài viết. Nhìn chung, bố cục của bài viết là đạt yêu cầu. Tuy nhiên, để bài viết được hoàn thiện hơn nữa, tác giả nên chú ý phần chính tả cũng như phần ngữ pháp trong phần tóm tắt bài viết bằng tiếng Anh.

2. Về nội dung

Trong phần đầu của bài viết, tác giả đã nêu một số khái niệm chính cũng như trình bày một số qui định liên quan đến người phụ thuộc và các nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh giúp người đọc nắm bắt ngay những vấn đề mà tác giả sẽ trình bày trong bài viết. Trong phần trình bày về thực trạng tại Việt Nam, tác giả đã xác định mức giảm trừ gia cảnh hiện nay tại Việt nam đã quá lạc hậu so với mức tăng của giá cả trong đời sống, mức lạm phát. Mức thu nhập bình quân của người lao động hiện nay là có tăng nhưng mức giảm trừ gia cảnh vẫn còn thấp đặc biệt là đối với người lao động sống ở những thành phố lớn như Hà nội, TP. Hồ Chí Minh nơi có mức thu nhập bình quân cao so với các tỉnh khác nhưng chi phí cho cuộc sống cũng thuộc loại cao nhất nước. Từ đó, tác giả kiến nghị các nhà làm luật nên sửa đổi trong luật liên quan theo hướng tăng mức giảm trừ gia cảnh để cho người lao động chịu thuế an tâm làm việc. Từ đó giúp cho đất nước ngày càng phát triển hơn.

Trong một phần khác liên quan đến thực trạng, tác giả đã trình bày khá rõ ràng khi đưa ra việc xác định người phụ thuộc theo pháp luật của Hoa kỳ liên quan đến thuế thu nhập và giảm trừ gia cảnh để từ đó cho thấy các tiêu chí để xác định người phụ thuộc của người lao động tại Việt nam là còn nhiều thiếu sót cần phải sửa đổi, bổ sung trong pháp luật Việt nam về thuế thu nhập cá nhân và giảm trừ gia cảnh. Một vấn đề khác liên quan đến mức giảm trừ gia cảnh, tác giả đã có sự nghiên cứu về việc tính toán mức giảm trừ gia cảnh tại Hoa kỳ là rất hợp lý trong khi tại Việt nam, các nhà làm luật vẫn chưa có sự quan tâm đến những khía cạnh này.

Nhìn chung, qua bài viết này tác giả giúp cho người đọc hiểu thêm các qui định về giảm trừ gia cảnh đối với người lao động, cách xác định người phụ thuộc của người lao động với mong muốn các nhà làm luật tại Việt nam khắc phục những khiếm khuyết mà tác giả đã trình bày trong bài viết. Bài viết trong một chừng mực đã đạt được mục đích và có thể là một tài liệu tham khảo cho độc giả quan tâm đến đề tài này.

“TRÁCH NHIỆM NGHIÊM NGẶT” - HỌC THUYẾT CẦN THIẾT TRONG PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM SẢN PHẨM

Nguyễn Hồng Quyên,
Sinh viên K17502, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Trách nhiệm nghiêm ngặt (Strict liability) là một học thuyết pháp lý được áp dụng khá rộng rãi trong pháp luật của các nước theo hệ thống Thông luật (Common Law). Học thuyết về “Trách nhiệm nghiêm ngặt” đã làm thay đổi bản chất của pháp luật về trách nhiệm sản phẩm khi đã loại bỏ yếu tố về “lỗi sơ suất” và “nghĩa vụ bảo đảm”, nâng cao đến tối đa hạn mức chịu trách nhiệm của nhà sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung ứng sản phẩm, nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi người tiêu dùng. Pháp luật Việt Nam từ đó nên khai thác và áp dụng học thuyết về “Trách nhiệm nghiêm ngặt” để hoàn thiện các quy định về trách nhiệm sản phẩm trong Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Từ khóa: Trách nhiệm nghiêm ngặt, Trách nhiệm sản phẩm, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Strict liability is a widely applicable legal theory in Common Law Jurisdictions. Strict liability doctrine has changed the nature of product liability when eliminating the elements “negligence” and “warranty” to ensure the liability of person or entities relating to the supply chain of relevant products, regardless of whether they are bound to a contractual relationship with affected party or not, in order to protect better consumers’ right. Vietnamese Law, therefore, should pay more concern and apply Strict liability theory to improve regulations about product liability in Law on Protection of Consumer Rights.

Keywords: Strict liability, Product liability, Law on Protection of Consumer Rights

1. Khái niệm

“Trách nhiệm sản phẩm” (TNSP) là trách nhiệm của người sản xuất hoặc người bán hàng trong việc bồi thường cho các thiệt hại gây ra bởi khuyết tật của hàng hóa mà họ đã cung cấp cho người tiêu dùng trong quá trình kinh doanh. TNSP là một loại trách nhiệm dân sự đòi hỏi người có trách nhiệm phải bù đắp bằng cách thức phù hợp đối với thiệt hại mà người khác phải gánh chịu, dựa trên những cơ sở nhất định làm phát sinh trách nhiệm theo quy định của pháp luật.¹

“Trách nhiệm nghiêm ngặt” (TNNN) là một học thuyết pháp lý cho rằng cá nhân, pháp nhân phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại, tổn thất phát sinh từ sản phẩm

của mình mà không cần phải suy xét, chứng minh các yếu tố như bất cẩn hoặc lỗi. Học thuyết về TNNN thường được áp dụng trong các trường hợp liên quan đến sản phẩm khuyết tật. Theo đó, những yêu cầu bồi thường không dựa vào hành vi có lỗi mà dựa vào những mối nguy hiểm vốn có của tình huống hoặc sản phẩm.²

Trong pháp luật về TNSP của các quốc gia, TNNN được xem là một nguyên tắc nền tảng, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chế định TNSP hướng đến mục đích quy kết TNNN đối với nhà sản xuất, nhà cung cấp có sản phẩm gây ra thiệt hại, nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi người tiêu dùng. So với các nguyên tắc khác trong chế

định TNSP như yếu tố về sự bất cẩn hay nghĩa vụ bảo đảm, TNNN thể hiện tư tưởng bảo vệ người tiêu dùng rõ nét và vượt trội hơn khi đã loại bỏ yếu tố lỗi của nhà sản xuất nhằm giảm gánh nặng chứng minh cho người bị thiệt hại.

2. “Trách nhiệm nghiêm ngặt” dưới góc độ đạo đức và khoa học pháp lý

2.1. Dưới góc độ khoa học pháp lý

Theo quan điểm của nhiều tác giả, có thể hiểu “trách nhiệm pháp lý” theo hai nghĩa: trách nhiệm theo nghĩa tích cực và trách nhiệm theo nghĩa tiêu cực³. Trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tích cực là sự tự giác, chủ động của chủ thể trong việc thực hiện nghĩa vụ pháp

¹ Viện Khoa học pháp lý - Bộ tư pháp, Lê Hồng Hạnh (Chủ biên), “Chế định trách nhiệm sản phẩm trong pháp luật Việt Nam”, nxb Chính trị quốc gia, tr.5.

² Từ khóa “Strict liability”, Legal Dictionary, link truy cập: <https://legaldictionary.net/strict-liability/> [Ngày truy cập 4/10/2018]

³ Lê Vương Long, “Trách nhiệm pháp lý - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở nước ta hiện nay”, nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2008, tr.9.

lý phù hợp với yêu cầu pháp luật cả về nội dung, hình thức và đem lại những kết quả khả quan, tích cực cho đời sống xã hội. Trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực được hiểu là việc chủ thể không thực hiện đúng nghĩa vụ pháp lý, vi phạm pháp luật và phải gánh chịu trừng phạt của Nhà nước⁴.

Trên thực tế, phần lớn trách nhiệm pháp lý được hiểu theo nghĩa tiêu cực và gắn liền với vi phạm pháp luật. Điều này có thể khiến nhiều người nhầm lẫn rằng trách nhiệm pháp lý chỉ phát sinh khi có vi phạm pháp luật, hoặc hiểu rằng trách nhiệm pháp lý chủ yếu phát sinh từ vi phạm pháp luật và hai khái niệm này có mối liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời⁵. Tuy nhiên, quan niệm gắn trách nhiệm pháp lý với vi phạm pháp luật, với yếu tố lỗi cũng như sự cưỡng chế từ nhà nước là chưa bao quát, chưa phản ánh hết được sự đa dạng, phức tạp từ thực tế đời sống pháp luật.

TNNN là một học thuyết nằm ngoài những nguyên tắc và lý lẽ thông thường đó. Trong pháp luật về TNSP, TNNN được áp đặt lên các chủ thể có liên quan trong quy trình từ sản xuất đến cung ứng sản phẩm, cho dù nhà sản xuất, kinh doanh không vi phạm pháp luật, thực hiện đúng nghĩa vụ pháp lý đối với bên còn lại, không hề có lỗi, họ vẫn phải chịu “trách nhiệm nghiêm ngặt” đối với tổn hại mà người tiêu dùng thực tế đã gánh chịu khi sử dụng sản phẩm, hàng hóa của họ. Mức độ chịu trách nhiệm như thế nào vẫn có sự khác biệt lớn trong nền pháp luật của các quốc gia. Trên thực tế đã

phát sinh rất nhiều những vụ việc liên quan đến sử dụng sản phẩm khuyết tật gây tổn hại, trong đó, người bị thiệt hại đã không được giải quyết thỏa đáng hoặc không được bồi thường hợp lý bởi vì họ không chứng minh được bên sản xuất và cung cấp dịch vụ có lỗi. Tuy nhiên, trong nhiều tình huống, người chịu thiệt hại đáng được bảo vệ dù người cung cấp hay sản xuất có lỗi hay không. Chẳng hạn, khi thiệt hại xảy ra mà không có ai chứng cứ kiến, hoặc không do lỗi của ai cả, nếu buộc nạn nhân phải chứng minh lỗi, tức là gián tiếp bác bỏ quyền đòi bồi thường của nạn nhân. Như vậy, nếu người bị thiệt hại cố gắng chứng minh lỗi của người gây ra thiệt hại để được bồi thường, họ phải tốn rất nhiều công sức, thời gian và tiền của, từ đó tăng sự lo lắng và áp lực cho cả hai bên⁶.

2.2. Dưới góc độ đạo đức

Xét về mặt đạo đức, việc cá nhân, pháp nhân phải có trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ mà mình đem lưu thông trên thị trường là điều hợp tình, hợp lý. Khi quyết định lựa chọn, sử dụng một loại sản phẩm, hàng hóa, người tiêu dùng mặc nhiên có quyền được sử dụng những sản phẩm đáp ứng được mong muốn và kỳ vọng chính đáng của họ. Trách nhiệm theo nghĩa thông thường được hiểu như việc phải “đảm bảo làm tròn phần việc được giao cho, nếu kết quả không tốt phải gánh chịu phần hậu quả”⁷. Như vậy, dưới góc độ đạo đức xã hội, chủ thể phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình, cũng như nhà sản xuất, nhà phân phối phải

có trách nhiệm đảm bảo về tiêu chuẩn sản phẩm, đáp ứng mong đợi căn bản và chính đáng của người tiêu dùng. Với vị trí là nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ, trách nhiệm đó “nghiêm ngặt” hơn và học thuyết về TNNN áp đặt lên các chủ thể là nhà sản xuất, nhà phân phối sản phẩm, hàng hóa trong pháp luật về TNSP thể hiện quan điểm và nhận thức phù hợp với lý lẽ tôn trọng và bảo vệ tối đa quyền lợi của bên thiệt hại, bên yếu thế hơn trong mối quan hệ này.

3. Bản chất và những nguyên tắc áp dụng của học thuyết “Trách nhiệm nghiêm ngặt” trong pháp luật về trách nhiệm sản phẩm

3.1. Bản chất của học thuyết “Trách nhiệm nghiêm ngặt”

Khi nói đến TNNN của nhà sản xuất đối với thiệt hại được gây ra bởi sản phẩm của họ, liệu có đầy đủ hay không khi nguyên đơn chỉ cần chỉ ra rằng anh ta đã sử dụng sản phẩm của bị đơn và thực tế đã chịu thương tổn, thiệt hại? Câu trả lời là không. Nếu lý thuyết về TNNN đối với sản phẩm được áp dụng, nguyên đơn phải chứng minh đối tượng sử dụng có khiếm khuyết (defective condition) hay ở trong tình trạng nguy hiểm vô lý (unreasonably dangerous).⁸ Trong một số trường hợp, nguyên đơn không cần phải chứng minh nhà sản xuất bất cẩn (hoặc không cần chứng minh có hay không có việc tuân thủ nghĩa vụ bảo đảm) nếu đối tượng đó vượt ngoài sự kiểm soát của bị đơn trong điều kiện không an toàn, gây nguy hiểm cho người sử dụng, bị đơn phải chịu trách nhiệm cho dù họ

⁴ Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Cương, Giáo trình Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 107.

⁵ Nguyễn Văn Quân, “Góp phần nhận thức lại trách nhiệm pháp lý dưới góc độ lý luận”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học, Tập 34, Số 1 (2018) 1-7. Link truy cập: https://www.academia.edu/36244533/G%C3%B3p_ph%E1%BA%A7n_nh%E1%BA%ADn_th%E1%BB%A9c_l%E1%BA%A1i_v%E1%BB%81_tr%C3%A1ch_nhi%E1%BB%87m_ph%C3%A1p_l%E1%BB%9B%C3%B3c_%C4%91%E1%BB%99_l%E1%BB%ADn [Ngày truy cập 9/12/2018]

⁶ Ngô Thu Trang, “Chế định trách nhiệm sản phẩm trong pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật bản điện tử, link truy cập: <http://tcdclp.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=125> [ngày truy cập 27/10/2018]

⁷ Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển Tiếng Việt, nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học Hà Nội - Đà Nẵng, 1996, tr. 985.

⁸ John W. Wade, “Strict tort liability of manufacturers”, 19 Sw. L.J 5 (1965), [Heinonline]

có lỗi hay không có lỗi trong việc tạo ra tình huống nguy hiểm đó hoặc trong việc phát hiện và loại bỏ nó.⁹ Về bản chất, TNNN trong trường hợp này không khác so với yếu tố về sự bất cẩn. Việc bán một sản phẩm không an toàn, gây nguy hiểm tương đương với việc bất cẩn, cấu thả bất kể các hành vi của bị đơn trong việc để sản phẩm trở nên không an toàn.¹⁰ Tuy nhiên, yếu tố về “bất cẩn, cấu thả” xuất phát chủ yếu từ hành vi của nhà sản xuất. Đối với những thiệt hại xảy ra, họ buộc phải biết và phải hành động để ngăn ngừa và loại bỏ các yếu tố gây nguy hiểm. Trong khi đó, TNNN lại tập trung hơn vào bản chất của sản phẩm. Trường hợp nhà sản xuất không biết sự tồn tại của các khiếm khuyết, họ vẫn bị quy kết một TNNN vì để những sản phẩm không an toàn, gây nguy hiểm một cách vô lý cho người tiêu dùng được lưu thông trên thị trường. Dĩ nhiên, học thuyết này không hoàn toàn áp đặt trách nhiệm vô căn cứ đối với nhà sản xuất mà có những ngoại lệ nhất định chẳng hạn như nhà sản xuất sẽ không phải chịu trách nhiệm, không phải bị bồi thường trong tình huống những khuyết tật, những yếu tố gây nguy hiểm đó không thể nhận biết hoặc chứng minh được trong điều kiện trình độ khoa học, kỹ thuật tại thời điểm xảy ra thiệt hại v.v.

Như vậy, TNNN được xem là bước cao nhất, chặt chẽ và nghiêm ngặt nhất trong khung áp dụng tính chịu trách nhiệm về sản phẩm của nhà sản xuất, nhà kinh doanh đối với người tiêu dùng. TNNN cũng là cơ sở thuận tiện và chặt chẽ nhất cho việc kiện đòi bồi thường thiệt hại. Bỏ qua việc suy xét các yếu tố về lỗi bất cẩn và nghĩa vụ bảo đảm, TNNN thể hiện

rất rõ tư tưởng bảo vệ quyền lợi của bên thực tế bị thiệt hại, thường là người tiêu dùng, nâng cao đến tối đa tính chịu trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà phân phối liên quan đến sản phẩm có khiếm khuyết gây tổn hại cho người sử dụng bất kể họ có lỗi hay không.

3.2. Nguyên tắc áp dụng của học thuyết “Trách nhiệm nghiêm ngặt” trong pháp luật về trách nhiệm sản phẩm

Khác với các cơ sở yêu cầu đòi bồi thường khác, nguyên tắc về TNNN không xuất phát từ yếu tố hành vi của nhà sản xuất mà dựa vào bản chất của sản phẩm. Theo đó, người sử dụng phải chứng minh được các yếu tố nhất định để kiện đòi bồi thường theo nguyên tắc TNNN.

3.2.1. Quy định về việc áp dụng học thuyết “Trách nhiệm nghiêm ngặt” trong pháp luật của Liên minh châu Âu

Pháp luật của Liên minh châu Âu cũng có những quy định áp dụng học thuyết TNNN trong các chế định về TNSP. Điển hình như Chỉ thị số 85/374/EEC ngày 25/7/1985 của Hội đồng châu Âu về trách nhiệm đối với thiệt hại do sản phẩm gây ra (Chỉ thị số 85/374/EEC) được ban hành để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng đối với những thiệt hại về sức khỏe, tính mạng hoặc tài sản gây ra bởi sản phẩm có khuyết tật, đồng thời tạo nền tảng cho sự thống nhất pháp luật các nước thành viên trong vấn đề TNSP. Chỉ thị số 85/374/EEC cũng tạo nên sự cân bằng lợi ích giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng thông qua các hạn mức về trách nhiệm sản phẩm và các trường hợp miễn, giảm trách nhiệm của nhà sản xuất, đồng thời tạo điều

kiện cho người bị thiệt hại có cơ sở pháp lý để yêu cầu bồi thường thiệt hại do sản phẩm có khuyết tật gây ra.¹¹ Chỉ thị trên đã áp dụng học thuyết về TNNN như nguyên tắc nền tảng trong chế định TNSP, bảo vệ tối đa quyền lợi người tiêu dùng, theo đó, nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà bán lẻ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngay cả khi nhà sản xuất không có lỗi trong việc gây ra thiệt hại, miễn là sản phẩm của những người cung ứng này có khuyết tật¹². Để thắng một vụ kiện liên quan đến trách nhiệm sản phẩm nghiêm ngặt, theo Điều 4 Chỉ thị số 85/374/EEC, người bị thiệt hại phải chứng minh được:

(i) Sản phẩm của nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà bán lẻ hoặc bất kỳ người nào trong chuỗi cung ứng sản phẩm có khuyết tật và khuyết tật của sản phẩm phải chứa đựng sự nguy hiểm bất hợp lý.

(ii) Có thiệt hại xảy ra, có thể là thiệt hại về sức khỏe, tính mạng hoặc thiệt hại về tài sản.

(iii) Khuyết tật của sản phẩm là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại cho người tiêu dùng.

Có thể nhận thấy, quy định trên hoàn toàn bỏ qua việc suy xét các yếu tố như có hay không có lỗi bất cẩn từ nhà sản xuất; Liệu họ có lơ là trong việc ban hành các chỉ dẫn đảm bảo an toàn hoặc cảnh báo về các nguy hiểm tiềm tàng từ sản phẩm đó hay không; Và việc bồi thường thiệt hại có phải chỉ là nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức bị ràng buộc với bên thiệt hại bởi một quan hệ hợp đồng.

3.2.2. Quy định về việc áp dụng học thuyết “Trách nhiệm nghiêm ngặt” trong pháp luật Hoa Kỳ

⁹ John W. Wade, “Strict tort liability of manufacturers”, 19 Sw. L.J 5 (1965), [Heinonline]

¹⁰ John W. Wade, tldd

¹¹ Whitaker Simon, The Development of Product Liability (Cambridge University Press, 2010), tr. 45.

¹² Khoản 2 Điều 3 Chỉ thị số 85/374/EEC.

Học thuyết về TNNN là một trong ba học thuyết quan trọng, đóng vai trò nền tảng trong việc xây dựng, hình thành chế định về TNSP trong pháp luật Hoa Kỳ bên cạnh học thuyết về sự bất cẩn (negligence), học thuyết về sự vi phạm nghĩa vụ bảo đảm (warranty)¹³. TNNN được hiểu là nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm nếu sản phẩm kém chất lượng và việc sử dụng sản phẩm kém chất lượng trong điều kiện bình thường gây thiệt hại cho người sử dụng. Để khởi kiện theo nguyên tắc này, nguyên đơn:

(i) không cần phải chứng minh có hay không có sự cấu tạo của nhà sản xuất; có hay không có nghĩa vụ bảo đảm.

(ii) chứng minh sản phẩm kém chất lượng và nguy hiểm một cách vô lý và thực tế gây thiệt hại.

Nguyên tắc chung là nhà sản xuất sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm gây thiệt hại nếu sản phẩm đó không hư hỏng và có độ an toàn. Do đó, điều kiện tiên quyết để áp dụng nguyên tắc TNNN theo pháp luật Hoa Kỳ trong bồi thường thiệt hại là người khởi kiện phải chứng minh được sản phẩm kém chất lượng. Những cách thức để xác định sự khiếm khuyết trong sản phẩm được các bang của Hoa Kỳ sử dụng phổ biến như: kiểm định về sự mong muốn của người tiêu dùng, nguyên tắc về sự nguy hiểm rõ ràng, sự lựa chọn thiết kế hợp lý¹⁴, v.v.

3.3. Ý nghĩa của việc áp dụng học thuyết “Trách nhiệm nghiêm ngặt” trong pháp luật về trách nhiệm sản phẩm

Thứ nhất, TNNN đã chỉ ra các chủ thể liên quan chịu trách

nhiệm đối với các sản phẩm mà mình cung ứng có khuyết tật gây thiệt hại. Các cá nhân, tổ chức sản xuất, phân phối, vận chuyển có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do khuyết tật trong sản phẩm mình gây ra (dù mình có bị ràng buộc hay không với bên thiệt hại bởi một quan hệ hợp đồng). Nhà sản xuất (bao gồm cả nhà sản xuất thành phẩm, nhà sản xuất nguyên vật liệu, nhà sản xuất một bộ phận cấu thành) có thể chịu trách nhiệm về khuyết tật ngay cả khi sản phẩm được sản xuất đúng quy cách, tiêu chuẩn hiện hành hoặc tiêu chuẩn đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Nguyên tắc về TNNN đã bác bỏ thuyết “quan hệ mật thiết” (privity doctrine) đã từng là pháo đài bất khả xâm phạm được các bị đơn và thẩm phán sử dụng để chống lại nguyên đơn trong các vụ kiện liên quan đến bồi thường thiệt hại¹⁵ tại các nước theo hệ thống Thông Luật. Theo thuyết này, giữa người bị thiệt hại với người được yêu cầu bồi thường phải có mối liên hệ nhất định nào đó, chẳng hạn như quan hệ hợp đồng. Tuy nhiên, có những tình huống phát sinh ngoài quan hệ hợp đồng phải được điều chỉnh để bảo vệ quyền lợi các bên liên quan, và TNNN trong pháp luật về TNSP đã đề cập và giải quyết vấn đề đó. Xác định mức chịu trách nhiệm chặt chẽ, nghiêm ngặt đã thể hiện sự thay đổi trong quan điểm của giới học giả, của các nhà làm luật nhằm hướng đến bảo vệ quyền lợi của bên bị thiệt hại (người tiêu dùng) nhiều hơn khi thừa nhận việc áp dụng học thuyết TNNN trong pháp luật về TNSP.

Thứ hai, TNNN đã bỏ qua việc suy xét các yếu tố về lỗi và nghĩa vụ bảo đảm của nhà sản xuất

nhằm tập trung hơn vào bản chất và tình trạng vốn có của sản phẩm khuyết tật, đánh giá mức độ chịu trách nhiệm của các chủ thể liên quan từ chính sản phẩm phát sinh thiệt hại cho người tiêu dùng mà không cần thông qua yếu tố hành vi của nhà sản xuất. Quy định như vậy không những thể hiện quan điểm chặt chẽ, rõ ràng trong việc quy kết TNNN đối với chủ thể bồi thường thiệt hại mà còn giảm gánh nặng chứng minh cho người tiêu dùng. Trước đây, khi việc áp dụng TNNN chưa phổ biến với pháp luật các nước, người tiêu dùng khi kiện đòi bồi thường thiệt hại phải chứng minh lỗi phát sinh từ phía nhà sản xuất. Trên thực tế, việc chứng minh yếu tố lỗi là một việc hết sức khó khăn và phức tạp, đặc biệt là đối với người tiêu dùng khi hầu như họ thiếu kiến thức, kỹ năng chuyên môn cũng như các thông tin về sản phẩm. Do đó, quy định không buộc người tiêu dùng phải chứng minh lỗi của nhà sản xuất trong việc gây ra thiệt hại đã bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong “mặt trận” đầy phức tạp và khó khăn này. Trong khi đó, chứng minh sự tồn tại của khuyết tật trong sản phẩm, thiệt hại thực tế và mối quan hệ giữa thiệt hại thực tế với khuyết tật là một vấn đề khách quan, phù hợp hơn với năng lực thực hiện của người tiêu dùng. Rõ ràng, việc giảm nhẹ gánh nặng chứng minh đó sẽ làm cho việc quy kết trách nhiệm đối với nhà sản xuất được đơn giản hơn và do đó, người tiêu dùng có cơ hội nhiều hơn, có động lực tốt hơn để tiến hành khởi kiện quy trách nhiệm cho nhà sản xuất.¹⁶ Khi người tiêu dùng đã có cơ hội và động lực tốt để kiện đòi bồi thường thiệt hại từ sản phẩm khuyết tật, nhà sản xuất từ đó sẽ

¹³ Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Cương, Giáo trình Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, nxb Chính trị Quốc gia, tr.148.

¹⁴ Lê Hồng Hạnh, Trương Hồng Quang, “Các nguyên lý của chế định trách nhiệm sản phẩm tại Hoa Kỳ và một số quốc gia” Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 2(262) tháng 2/2010, tr. 35-42.

¹⁵ Lê Hồng Hạnh, Trương Hồng Quang, “Các nguyên lý của chế định trách nhiệm sản phẩm tại Hoa Kỳ và một số quốc gia”, tldđ.

¹⁶ Lê Văn Súa, “Một số quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng – bất cập cần hoàn thiện” link truy cập: <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/>

cẩn trọng hơn trong việc thiết kế sản xuất sản phẩm của mình để đảm bảo sản phẩm ít hoặc không có khuyết tật, an toàn hơn cho người sử dụng.

Việc áp dụng nguyên tắc hay học thuyết nào về TNSP có ý nghĩa tác động rất lớn đến với việc bảo vệ tối đa quyền lợi của người tiêu dùng. Trong tương quan về sức mạnh kinh tế cũng như việc tiếp cận thông tin, so với nhà sản xuất và doanh nghiệp, rõ ràng người tiêu dùng là bên yếu thế. Do vậy, những quy định, những nguyên tắc nhằm bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế hơn được đề cập trong học thuyết về TNNN đã đáp ứng mong mỏi, nguyện vọng của người tiêu dùng, giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn từ mối quan hệ giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên, thúc đẩy doanh nghiệp cẩn trọng và có trách nhiệm hơn đối với các sản phẩm mà mình đem lưu thông trên thị trường. Đây là học thuyết có mục đích bảo vệ người tiêu dùng mà pháp luật các nước áp dụng rộng rãi.

4. Kiến nghị về việc áp dụng học thuyết “Trách nhiệm nghiêm ngặt” trong pháp luật Việt Nam để hoàn thiện các quy định pháp luật về trách nhiệm sản phẩm

4.1. Các quy định của pháp luật Việt Nam về “trách nhiệm nghiêm ngặt” và thực tiễn áp dụng

Pháp luật Việt Nam đã có những quy định áp dụng học thuyết về TNNN trong pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và trong pháp luật về TNSP (Luật Việt Nam là “Trách nhiệm

bồi thường thiệt hại do khuyết tật của hàng hóa gây ra¹⁷”). Tuy nhiên, các quy định đó chưa cụ thể, chặt chẽ và nhất quán trong các văn bản quy phạm pháp luật. Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS 2015) là một trong những văn bản quy phạm có quy định điều chỉnh về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (liên quan đến trách nhiệm của nhà sản xuất với sản phẩm khuyết tật). Điều 585.2 BLDS 2015 quy định: “Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình”. Với quy định này, nhà sản xuất vẫn phải bồi thường kể cả khi không có lỗi, nhưng mức độ bồi thường sẽ được giảm nếu thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của nhà sản xuất. Đây là một quy định mang tư tưởng, đáng đáp của học thuyết về TNNN, nhưng không minh thị, còn chung chung và chưa thật sự chặt chẽ.

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010 (Luật BVQLNTD 2010) là văn bản quy định trực tiếp cơ chế bảo vệ quyền lợi người bị thiệt hại do sản phẩm khuyết tật gây ra.¹⁸ Hàng hóa có khuyết tật là hàng hóa không bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng, có khả năng gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng bao gồm hàng hóa có khuyết tật phát sinh từ thiết kế kỹ thuật, từ quá trình sản xuất, lưu giữ, vận chuyển hay tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn trong quá trình sử dụng nhưng không có hướng dẫn cảnh báo đầy đủ v.v.¹⁹ Điều 23, Luật BVQLNTD 2010 có quy định: “Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng

hóa có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp hàng hóa có khuyết tật do mình cung cấp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng, kể cả khi tổ chức, cá nhân đó không biết hoặc không có lỗi trong việc phát sinh khuyết tật đó”²⁰ Với quy định như trên, TNNN đã được thừa nhận một cách chính thức trong pháp luật Việt Nam, là căn cứ pháp lý giải quyết các vụ việc liên quan đến kiện đòi bồi thường thiệt hại phát sinh giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng đối với sản phẩm khuyết tật. Việc áp dụng TNNN trong pháp luật về TNSP đã có những bước đi căn bản, đảm bảo về mặt hài hòa lợi ích giữa các bên, đặc biệt là người tiêu dùng.

Tuy nhiên, Luật BVQLNTD 2010 cũng có những quy định về nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể liên quan. Cụ thể, Điều 25 quy định: “Người tiêu dùng, tổ chức xã hội có nghĩa vụ cung cấp thông tin, bằng chứng có liên quan đến hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ”²¹. Ngoài ra, Điều 26.1 cũng ghi nhận: “Khi nhận được yêu cầu của người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cấp huyện có trách nhiệm yêu cầu các bên giải trình, cung cấp thông tin, bằng chứng hoặc tự mình xác minh, thu thập thông tin, bằng chứng để xử lý theo quy định của pháp luật”. Với những quy định này, cơ quan quản lý yêu cầu bên bị thiệt hại phải cung cấp chứng cứ vi phạm của tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, đồng thời nhà sản xuất cũng phải thu thập

nghiencuu-trao-doi.aspx?ItemID=1901%20 [Ngày truy cập 20/10/2018]

¹⁷ Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Cương, Giáo trình Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, nxb Chính trị Quốc gia, tr.148

¹⁸ Nguyễn Hữu Phúc, “Yêu cầu pháp lý của trách nhiệm sản phẩm theo pháp luật liên minh Châu Âu - Bài học cho Việt Nam”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật bản điện tử, link truy cập: <http://tcdclpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/xay-dung-phap-luat.aspx?ItemID=291> [ngày truy cập 24/10/2018]

¹⁹ Xem khoản 3 Điều 3, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010

²⁰ Xem khoản 1 Điều 23, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010

²¹ Xem khoản 2 Điều 25, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010

thông tin, chứng cứ để xử lý vụ việc theo quy định pháp luật. Ngoài ra, Điều 42.1 quy định: “Người tiêu dùng có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong vụ án dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, trừ việc chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ”.²² Như vậy, nhà làm luật đã loại bỏ yêu cầu về chứng minh lỗi của nhà sản xuất cho bên bị thiệt hại nhằm giảm nhẹ gánh nặng chứng minh cho đối tượng này. Tuy nhiên, việc chứng minh không có lỗi lại được chuyển qua nhà sản xuất, bên bán hàng: “Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại.”²³ Một mặt, luật thừa nhận rằng khi yêu cầu bồi thường thiệt hại, người tiêu dùng không cần chứng minh lỗi của nhà sản xuất. Mặt khác, luật lại quy định nhà sản xuất có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi.

Tác giả cho rằng, yếu tố về lỗi cần được xem xét và làm rõ trong các quy định trên và liệu nguyên tắc về TNNN có được áp dụng phù hợp, thống nhất giữa các điều khoản này hay không. Trong khi pháp luật tại các nước như Hoa Kỳ hay Liên minh châu Âu hoàn toàn loại bỏ yếu tố về lỗi khi yêu cầu bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc TNNN, pháp luật Việt Nam dường như chỉ chuyển vai trò chứng minh liên quan đến “lỗi” từ người tiêu dùng sang nhà sản xuất. Các quy định trên có thiên hướng giảm nhẹ gánh nặng chứng minh cho người bị thiệt hại, bảo vệ một cách tối đa quyền lợi của đối tượng này bằng các điều khoản áp dụng học thuyết về TNNN. Tuy nhiên, tồn tại các điểm chưa thống nhất trong việc áp dụng đúng bản chất của nguyên tắc TNNN tại các khoản 1, khoản 2, Điều 42 Luật BVQLNTD 2010.

4.2. Kiến nghị về việc áp dụng học thuyết Trách nhiệm nghiêm ngặt trong quy định của pháp luật Việt Nam về Trách nhiệm sản phẩm

Việc áp dụng đúng đắn và sâu sắc các giá trị từ học thuyết về TNNN trong chế định TNSP sẽ bảo vệ tối đa quyền lợi của người tiêu dùng - bên yếu thế hơn so với nhà sản xuất, doanh nghiệp. Do vậy, Pháp luật Việt Nam cần có sự điều chỉnh đối với các quy định liên quan đến việc áp dụng học thuyết TNNN nhằm hoàn thiện và phù hợp hơn với thực tiễn giải quyết các vụ việc.

Điều 25.2 Luật BVQLNTD 2010 không nên quy định bên bị thiệt hại có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, hành vi vi phạm của nhà sản xuất hay kinh doanh

hàng hóa. Thay vào đó, Luật nên quy định tương tự như Chỉ thị số 85/374/EEC bằng cách yêu cầu người tiêu dùng cung cấp chứng cứ liên quan đến khuyết tật sản phẩm, thiệt hại xảy ra và mối liên hệ giữa thiệt hại và khuyết tật.²⁴ Việc cung cấp bằng chứng chứng minh hành vi vi phạm của nhà sản xuất là không hề đơn giản, do đó quy định như trên sẽ hỗ trợ người tiêu dùng trong việc kiện đòi bồi thường thiệt hại.

Điều 42.2 Luật BVQLNTD 2010 nên thay đổi quy định “Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại” Yếu tố lỗi nên được bỏ qua đối với người tiêu dùng lẫn nhà sản xuất trong quá trình kiện đòi bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc TNNN. Việc yêu cầu nhà sản xuất có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi thể hiện sự thiếu nhất quán giữa các điều, khoản áp dụng theo nguyên tắc TNNN.

5. Tổng kết

Học thuyết về “Trách nhiệm nghiêm ngặt” là một trong các nguyên lý nền tảng hình thành nên chế định TNSP trong pháp luật của các nước trên thế giới. Với việc bỏ qua sự suy xét các yếu tố về lỗi xuất phát từ hành vi của nhà sản xuất, TNNN tập trung hơn vào bản chất nguy hiểm hoặc khiếm khuyết vốn có của sản phẩm khuyết tật, từ đó quy kết một trách nhiệm “nghiêm ngặt” đối với nhà sản xuất, nhà phân phối trong chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo vệ tốt hơn quyền lợi người tiêu dùng. Pháp luật Việt Nam nên có những điều chỉnh trong các quy định áp dụng TNNN để học thuyết này phát huy ý nghĩa trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng một cách hiệu quả hơn./.

Danh mục tài liệu tham khảo:

- 1) Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010
- 2) Bộ luật Dân sự 2015
- 3) John W. Wade, Strict tort liability of manufacturers, 19 Sw. L.J 5 (1965), [Heinonline]
- 4) Whitaker Simon, The Development of Product Liability (Cambridge University Press, 2010), tr. 45.
- 5) “Product liability and the control of product risk in the European Community”, in Oxford Review of Economic Policy. Vol 10, No. 1, tr. 68-83, tr. 73.
- 6) Chỉ thị số 85/374/EEC.
- 7) Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển Tiếng Việt, nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học Hà Nội - Đà Nẵng,

²² Xem khoản 1 Điều 42, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010

²³ Xem khoản 2, Điều 42, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010

²⁴ Nguyễn Hữu Phúc, “Yêu cầu pháp lý của trách nhiệm sản phẩm theo pháp luật liên minh Châu Âu - Bài học cho Việt Nam”, ttdđ.

1996, tr, 985.

8) Lê Vương Long, Trách nhiệm pháp lý - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở nước ta hiện nay, nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2008, tr.9.

9) Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Cương, Giáo trình Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

10) Nguyễn Văn Quân, "Góp phần nhận thức lại trách nhiệm pháp lý dưới góc độ lý luận", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học, Tập 34, Số 1 (2018) 1-7,

11) Lê Văn Sua, "Một số quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng - bất cập cần hoàn thiện", <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1901> [Ngày truy cập 20/10/2018]

12) Lê Hồng Hạnh, Trương Hồng Quang, "Các nguyên lý của chế định trách nhiệm sản phẩm tại Hoa Kỳ và một số quốc gia" Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 2(262) tháng 2/2010, tr 35-42.

13) Nguyễn Hữu Phúc, "Yêu cầu pháp lý của trách nhiệm sản phẩm theo pháp luật liên minh Châu Âu - Bài học cho Việt Nam", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/xay-dung-phap-luat.aspx?ItemID=291> [ngày truy cập 24/10/2018]

14) Phạm Thị Phương Anh, "Trách nhiệm nghiêm ngặt và miễn giảm trách nhiệm trong pháp luật về Trách nhiệm sản phẩm", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 10(171) tháng 5/2010 <http://www.ncpl.org.vn/tu-lieu/tong-tap-tap-chi-nghien-cuu-lap-phap-nam-2010/tap-chi-ncpl/so-10-171-thang-5-2010> [ngày truy cập 26/10/2018]

15) Viện Khoa học pháp lý - Bộ tư pháp, Lê Hồng Hạnh (Chủ biên), Chế định trách nhiệm sản phẩm trong pháp luật Việt Nam, nxb Chính trị quốc gia, tr.5.

Nhận xét của sinh viên:

Tác giả đã có nghiên cứu, tìm hiểu về bản chất của chế định trách nhiệm nghiêm ngặt và dẫn chứng được một số quy định về chế định này theo quy định pháp luật của các quốc gia.

Xuyên suốt bài viết, tác giả đã nêu bật được bản chất của trách nhiệm nghiêm ngặt là khi người tiêu dùng yêu cầu bồi thường thiệt hại, người tiêu dùng không cần quan tâm đến việc nhà sản xuất có lỗi hay không.

Tuy nhiên, tác giả cần lưu ý phân tích rõ các điểm quan trọng như:

- Lỗi là gì?

- Thế nào là sản phẩm khuyết tật?

- Pháp luật Việt Nam quy định như thế nào về "trách nhiệm nghiêm ngặt"? Bản chất có khác gì với bản chất "trách nhiệm nghiêm ngặt" đã được các nước áp dụng trên thế giới.

Nhận xét của giảng viên:

1. Về hình thức: Bài viết chỉnh chu. Đạt tiêu chuẩn để đăng bài.

2. Về nội dung: Tác giả đã hiểu được các quy định của pháp luật VN cũng như pháp luật của một số quốc gia, tổ chức quốc tế trong việc quy định về trách nhiệm nghiêm ngặt. Có một số nhận định còn dựa vào đánh giá chủ quan của nhiều tác giả khác nhưng bài viết cũng khá chặt chẽ khi sử dụng những nhận định đó. Do vậy, bài viết đạt yêu cầu đăng và khuyến nghị tác giả nên đầu tư sâu hơn để phát triển bài viết thành một bài báo trên tạp chí chuyên ngành.

IUU FISHING¹ – TỪ “THẺ VÀNG” CỦA EU ĐẾN BÀI TOÁN HOÀN THIỆN LUẬT THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Tuấn Kiệt,

Sinh viên K17502, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Xuất khẩu thủy sản luôn chiếm một vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ trước đến nay của Việt Nam. Tuy nhiên, những quy định nghiêm ngặt về IUU Fishing từ các thị trường nhập khẩu (NK) thủy sản chính đã và đang đặt ra nhiều thách thức lẫn cơ hội phát triển bền vững cho ngành khai thác thủy sản Việt Nam. Với vấn đề thực tiễn đặt ra như trên, bài viết nhằm mục đích giới thiệu các quy định về IUU Fishing trong luật pháp quốc tế, đặc biệt, tập trung phân tích các quy định về IUU của Liên Minh Châu Âu (EU). Dựa trên cơ sở đó, tác giả đề ra một số khuyến nghị về hoàn thiện khung pháp lý mà các cơ quan đầu ngành thủy sản Việt Nam có thể áp dụng để đáp ứng các quy định về IUU Fishing từ phía quốc gia NK, từ đó có thể “dọn đường” cho thủy sản Việt Nam xuất khẩu (XK) sang các thị trường khó tính như EU.

Từ khóa: IUU Fishing, IUU, EU, Việt Nam, thủy sản khai thác

Seafood exports always play an important role in the strategy of economic and social development ever in Vietnam. However, the rigorous regulations on IUU Fishing from main seafood import markets have posed many challenges and opportunities for sustainable development of fisheries sector in Vietnam. With practical problems above, the article aims to introduce regulations on IUU Fishing in international law, in particular, focuses on analyzing the regulations on IUU of European Union (EU). Based on that, the author sets out some recommendations for improvement regulatory framework that the leading agencies of Vietnam's fisheries can be applied to meet the regulations on IUU Fishing from the importing countries, which could “pave the way” for Vietnam's seafood exports to strict markets such as the EU.

Keywords: IUU Fishing, IUU, EU, Vietnam, captured fisheries.

1. IUU Fishing

1.1. Khái niệm IUU Fishing

Theo định nghĩa của Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên Hợp Quốc (FAO) (2001) trích trong Chương trình hành động quốc tế nhằm ngăn ngừa, phòng tránh và loại bỏ các hành vi đánh bắt cá bất hợp pháp, không được báo cáo và không được quy định (FAO - IPOA IUU), IUU Fishing là một khái niệm rộng bao gồm:

- Hành vi đánh bắt bất hợp pháp bao gồm các hoạt động:

(i) Được thực hiện bởi tàu thuyền nước ngoài trong các vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của một quốc gia mà không được quốc gia đó cho phép

hoặc vi phạm các quy định pháp luật của quốc gia đó về vấn đề nghề cá;

(ii) Được thực hiện bởi tàu thuyền mang cờ một quốc gia thành viên của một tổ chức quản lý nghề cá khu vực (Regional fisheries management organisations - RFMO) thực hiện hoạt động đánh bắt thủy sản trái với quy định của tổ chức đó về vấn đề bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản theo luật pháp quốc tế;

(iii) Tàu thuyền mang cờ một quốc gia là đối tác của một RFMO thực hiện hoạt động đánh bắt thủy sản trái với quy định của tổ chức đó về vấn đề bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản theo luật pháp quốc tế.

- Hành vi đánh bắt không được báo cáo là hoạt động đánh bắt:

(i) Được thực hiện bởi tàu thuyền trong vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của một quốc gia nhưng không báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó, trái với các quy định trong pháp luật của quốc gia đó;

(ii) Được thực hiện bởi tàu thuyền đánh bắt thủy sản trong vùng biển của một RFMO nhưng không báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật, trái với các quy định về thủ tục báo cáo của tổ chức đó.

- Hành vi đánh bắt không được kiểm soát là các hoạt động đánh bắt:

¹ IUU Fishing là từ viết tắt của Illegal, Unreported, Unregulated Fishing (Đánh bắt cá bất hợp pháp, không được báo cáo và không được kiểm soát).

(i) Xảy ra trong vùng biển thuộc sự quản lý của một RFMO. Hành động này được thực hiện bởi tàu thuyền không có quốc tịch hoặc mang cờ của một quốc gia không phải thành viên của RFMO hoặc được thực hiện không phù hợp với các biện pháp về bảo tồn và quản lý tài nguyên của tổ chức nghề cá đó;

(ii) Đánh bắt thủy sản trong các vùng biển hoặc tại các ngư trường không có các quy định về biện pháp bảo tồn và quản lý tài nguyên. Đồng thời, việc đánh bắt này được thực hiện trái với các nghĩa vụ của các quốc gia về bảo tồn tài nguyên sinh vật biển theo luật quốc tế.²

Như vậy, IUU Fishing đã được định nghĩa khá rõ ràng, chi tiết. Theo đó, IUU Fishing đề cập đến hoạt động đánh bắt cá trái phép, không được báo cáo, không được kiểm soát của các chủ thể là tàu đánh bắt trong nước hay nước ngoài, thuộc quốc gia là thành viên hay không thành viên của một RFMO, nơi đánh bắt nằm trong khu vực các vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của một quốc gia hay vùng biển của các RFMOs.

1.2. Nguyên nhân, thực trạng và tác động tiêu cực của IUU Fishing

Trong bối cảnh dân số thế giới ngày càng tăng (xấp xỉ 7,49 tỷ người theo thống kê của Liên hợp quốc tính đến ngày 22/3/2017³), biến đổi khí hậu và nạn đói vẫn còn xảy ra ở nhiều khu vực, thủy

sản đóng vai trò là một nguồn thực phẩm quan trọng để đảm bảo an ninh lương thực, giải quyết công ăn việc làm cho người dân và góp phần đáng kể vào nền kinh tế của nhiều quốc gia trên khắp thế giới. Tuy nhiên, trên khía cạnh tiêu cực, tình hình đánh bắt, khai thác thủy sản trái phép, không được quản lý, kiểm soát bởi các cơ quan chức năng đang diễn ra khá phổ biến ở nhiều quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái môi trường biển và thương mại toàn cầu.

Trên khía cạnh kinh tế, theo FAO, các hoạt động đánh bắt IUU là nguyên nhân chính gây thiệt hại khoảng 11-26 triệu tấn cá mỗi năm, ước tính có giá trị kinh tế từ 10 đến 23 tỷ USD⁴. Nguyên nhân là vì IUU Fishing làm giảm sản lượng khai thác có thể được thực hiện bởi quốc gia ven biển nếu việc khai thác IUU không diễn ra. Mặt khác, IUU Fishing còn gây thất thoát các khoản thu thực tế cho các quốc gia ven biển dưới dạng phí, thuế và các khoản thu khác do các chủ thể (ngư dân, doanh nghiệp đánh bắt, nghiệp đoàn nghề cá,...) khai thác thủy sản hợp pháp chi trả⁵.

Trên khía cạnh môi trường - xã hội, IUU Fishing gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái biển, suy giảm nguồn lợi sinh vật biển do đánh bắt quá mức, không chọn lọc, sử dụng các phương tiện đánh bắt không đúng quy chuẩn cho phép. Do đó, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của ngư dân và tác động tiêu cực đến ngành khai thác thủy sản địa phương với quy mô nhỏ,

dễ bị tổn thương ở các nước đang phát triển. Ngoài ra, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ IUU xâm nhập vào thị trường các nước NK, điều tiết nguồn cung thực phẩm nội địa. Vì vậy, IUU Fishing đe dọa đến sinh kế, làm trầm trọng thêm đói nghèo và gia tăng rủi ro mất an ninh lương thực. Thậm chí, IUU Fishing còn có thể liên quan đến tội phạm có tổ chức⁶, bóc lột sức lao động của ngư dân làm việc trên tàu đánh bắt IUU⁷.

Theo tác giả, có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng IUU Fishing diễn ra khá phổ biến trên quy mô toàn cầu như hiện nay. *Thứ nhất*, nhu cầu thủy sản liên tục tăng của thị trường (từ năm 1961 đến năm 2016, mức tiêu thụ thủy sản đánh bắt tăng trung bình hàng năm trên toàn cầu là 3,2%, tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng dân số là 1,6%⁸) trong khi nguồn lợi thủy sản lại suy giảm đã góp phần đẩy giá sản phẩm lên cao và tạo sức ép lên nguồn cung. Với tầm nhìn lợi ích kinh tế ngắn hạn, ngư dân đã tự ý đánh bắt bất hợp pháp để đáp ứng nhu cầu thị trường và thu được lợi nhuận cao nhất từ IUU Fishing. *Thứ hai*, trong điều kiện nguồn lợi thủy sản ngày càng ít đi thì lực lượng tàu cá đánh bắt ngày càng nhiều, công suất không ngừng cải tiến thậm chí là khả năng đông lạnh, lưu trữ lượng cá lớn để đánh bắt xa bờ dẫn đến tận diệt các nguồn lợi thủy sản tự nhiên nhằm mục đích bù đắp chi phí, hồi vốn và thu lợi nhuận cho mỗi chuyến đánh bắt. *Thứ ba*, đó

² Bản dịch của Nguyễn Thị Hồng Yến, trích trong Đánh cá bất hợp pháp, không được báo cáo và không được kiểm soát (IUU Fishing) trong Luật Quốc tế và thực tiễn áp dụng các biện pháp phòng, chống IUU của một số quốc gia.

³ Thống kê dân số thế giới năm 2017, xem thêm tại: <http://vienthongke.vn/tin-tuc/43-tin-tuc/2560-thong-ke-dan-so-the-gioi-nam-2017>, truy cập ngày 01/10/2018

⁴ International Day for the Fight against Illegal, Unreported and Unregulated Fishing 5 June, <http://www.un.org/en/events/illegalfishingday/>, truy cập ngày 01/10/2018

⁵ Messrs David J. Agnew and Colin T. Barnes, Economic aspects and drivers of IUU Fishing: Building a framework, Link: <http://www.oecd.org/greengrowth/fisheries/29468002.PDF>, tr.25

⁶ Illegal, Unreported and Unregulated (IUU) fishing, xem thêm <http://www.fao.org/iuu-fishing/en/>, truy cập ngày 03/10/2018

⁷ Carl-Christian Schmidt, Economic Drivers of Illegal, Unreported and Unregulated (IUU) Fishing, The international journal of marine and coastal law, Vol 20, Nos 3-4 © Koninklijke Brill NV, 2005, tr. 487

⁸ World review, The state of world fisheries and aquaculture (SOFIA) 2018, tr.2.

là hệ thống pháp lý lỏng lẻo trong việc cấp giấy phép khai thác thủy sản, kiểm soát sản lượng đánh bắt cũng như các hành vi đánh bắt trái phép trên vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia và vùng biển quốc tế.

1.3. Tính cấp thiết phải quy định chặt chẽ các hoạt động liên quan đến IUU Fishing.

Cộng đồng quốc tế đã đề cập đến IUU Fishing trong hàng thập kỷ qua, thừa nhận việc đánh bắt cá IUU là mối đe dọa lớn đối với tính bền vững của nguồn lợi thủy sản, đến sinh kế của những người phụ thuộc và các hệ sinh thái biển nói chung⁹. Tuy nhiên, nó mới chỉ được các quốc gia quan tâm trong vài năm trở lại đây sau khi tổ chức FAO thông qua “Kế hoạch hành động quốc tế” nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và loại bỏ các hoạt động đánh bắt cá vi phạm IUU vào năm 2001.

Trước những tác hại mà IUU Fishing gây ra, các tổ chức quốc tế như FAO, RFMO và các quốc gia đã thực hiện nhiều nỗ lực để hạn chế, xóa bỏ IUU Fishing trên toàn cầu từ việc ban hành các công ước, nghị quyết, luật, quy định, chương trình hành động,... về IUU Fishing. Cụ thể, các quy định IUU Fishing được đề cập một cách cơ bản trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS), Hiệp định về đàn cá di cư của Liên hợp quốc (UNFSA) năm 1995, Hiệp định về biện pháp của các quốc gia có cảng nhằm phòng ngừa,

ngăn chặn và xóa bỏ IUU (PSMA) năm 2009. Đặc biệt, với vị thế là các quốc gia đi đầu trong việc bảo vệ môi trường, nền lập pháp tiên bộ, sở hữu một thị trường nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới, EU đã ban hành luật, quy định riêng về các hoạt động liên quan đến IUU Fishing. Tương tự, Mỹ cũng đã ban hành Chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản (SIMP) vào ngày 09/12/2016.

Việc thực hiện mục tiêu trên đòi hỏi sự nỗ lực nâng cao nhận thức, thu hút sự quan tâm của các Chính phủ và người dân vào những tác động tiêu cực của hoạt động IUU Fishing và đặc biệt là xây dựng một cơ chế pháp lý quy định rõ ràng từ phía các cơ quan Nhà nước có liên quan.

2. Quy định của EU về IUU Fishing:

Với mục tiêu bảo tồn và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản theo chính sách thủy sản chung¹⁰, bảo đảm khai thác nguồn tài nguyên sinh vật, mang lại các lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội bền vững, Hội đồng Liên minh Châu Âu (EC) đã ban hành Nghị quyết số 1005/2008 ngày 29/9/2008, thiết lập một hệ thống nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động liên quan đến IUU Fishing.

2.1. Tàu đánh bắt thực hiện hoạt động IUU Fishing

Một tàu đánh bắt được xem

là thực hiện hoạt động IUU Fishing nếu có các biểu hiện theo Điều 3(1), Nghị quyết (EC) số 1005/2008. Các hành vi trên, phụ thuộc vào mức độ vi phạm, được xác định dựa trên các tiêu chí như mức độ, giá trị thiệt hại gây ra hay mức độ độ lặp lại¹¹, sẽ được coi là vi phạm nghiêm trọng theo quy định tại Điều 42¹² và phải chịu mức xử phạt hành chính một cách hiệu quả, thích đáng và có tính chất răn đe¹³.

Vào năm 2006, Cảnh sát biển Na Uy đã kiểm tra một số tàu đánh cá của Tây Ban Nha gần khu vực quần đảo Svalbard (Spitsbergen), Na-uy. Các cảnh sát biển đã phát hiện ngoài đầu và ruột cá tuyết đã báo cáo cho chính quyền Na Uy còn có đến 600 tấn phi-lê cá tuyết đã không được báo cáo. Chính quyền Na Uy sau đó đã áp dụng mức tiền phạt đối với công ty tàu đánh cá Tây Ban Nha tương đương với 2 triệu euro¹⁴ đối với hành vi sai phạm của con tàu này.

2.2. Khám xét tàu của nước thứ ba tại cảng của quốc gia thành viên

Nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động liên quan đến IUU Fishing, Nghị quyết (EC) số 1005/2008 đặt ra các điều kiện cho tàu của nước thứ ba cập cảng. Trước khi tàu dự kiến cập cảng, thuyền trưởng hoặc người đại diện các tàu đánh bắt của nước thứ ba phải khai báo đầy đủ các thông tin liên quan đến thông tin nhận dạng tàu, giấy phép khai thác

⁹ Combating illegal, unreported and unregulated fishing: Global developments, The state of world fisheries and aquacultures 2018, tr. 98, xem thêm tại: <http://www.fao.org/3/I9540EN/i9540en.pdf>, truy cập ngày 03/10/2018.

¹⁰ Quy định của Cộng đồng (EC) số 2371/2002 ngày 20/12/2002, xem thêm tại: <https://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=OJ:L:2002:358:0059:0080:EN:PDF>, truy cập ngày 18/10/2018

¹¹ Xem Điều 3 (2), Nghị quyết EC No. 1005/2008

¹² Article 42: Serious infringements

1. For the purpose of this Regulation, serious infringement means:

(a) the activities considered to constitute IUU fishing in accordance with the criteria set out in Article 3;

(b) the conduct of business directly connected to IUU fishing, including the trade in/or the importation of fishery products;

(c) the falsification of documents referred to in this Regulation or the use of such false or invalid documents.

2. The serious character of the infringement shall be determined by the competent authority of a Member State taking into account the criteria set out in Article 3(2).

¹³ Sđd, Điều 44

¹⁴ Xem Illegal fishing, World Ocean Review 2: The Future of Fish – The Fisheries of the Future, tr. 70, <https://worldoceanreview.com/en/wor-2/fisheries/illegal-fishing/>, truy cập ngày 20/10/2018

hoặc giấy phép hỗ trợ hoạt động khai thác hoặc chuyển tải các sản phẩm thủy sản, thời gian và địa điểm đánh bắt, số lượng hàng hoá thủy sản theo từng chủng loại có trong khoang và dự kiến sẽ cập cảng hoặc chuyển tải cho cơ quan chức năng của quốc gia thành viên có cảng biển được chỉ định hay có dụng cụ neo đậu mà tàu muốn sử dụng ít nhất ba ngày làm việc¹⁵. Việc khai báo này giúp ngăn chặn các tàu cập cảng bất ngờ và cho phép cảng nhập chuẩn bị việc tiếp nhận và tiến hành kiểm tra lý lịch tàu. Nó cũng cho phép các quốc gia thành viên cập nhật thông tin về đặc điểm và hoạt động của tàu để có thể đưa ra quyết định sớm và thông báo về việc cho phép hay từ chối tiếp nhận tàu đánh bắt¹⁶. Ngoài ra, tàu đánh bắt của nước thứ ba chỉ được tiếp nhận các dịch vụ cảng, tiến hành cập cảng hay chuyển tải hàng hóa trong phạm vi cảng được chỉ định¹⁷.

Như vậy, tàu đánh cá của nước thứ ba nếu không thể đáp ứng tất cả các yêu cầu mà Nghị quyết (EC) số 1005/2008 quy định sẽ không được phép vào cảng, không được cung cấp các dịch vụ cảng và hoạt động cập cảng hay chuyển tải của tàu tại cảng sẽ bị cấm, loại trừ một số trường hợp bất khả kháng hay tình huống ngoại lệ¹⁸. Bên cạnh đó, mọi hành vi trao đổi, chuyển đổi hàng hóa giữa tàu đánh bắt của các quốc gia thành viên trong khối EU và nước thứ ba cũng bị nghiêm cấm¹⁹.

Đây là một biện pháp khá hiệu quả để ngăn chặn các tàu IUU

Fishing trong việc cập cảng và tuần sản phẩm đánh bắt trái phép vào thị trường các quốc gia thành viên EU nhưng nó chưa hoàn toàn có thể xóa bỏ vấn nạn IUU Fishing trên toàn cầu. Thêm vào đó, các tàu cá vi phạm IUU vẫn có thể cập cảng ở những khu vực khác, không bị kiểm soát gắt gao như EU²⁰. Mặt khác, thực tế không phải lúc nào các tàu IUU Fishing cũng cập cảng ngay lập tức. Trong nhiều trường hợp, các tàu đánh cá có thể cập đông cá ngay trên tàu khi đang trên biển, cho phép họ duy trì sản phẩm đánh bắt trong nhiều tháng. Chính điều này gây nhiều trở ngại cho công tác kiểm tra của cơ quan chuyên trách ở các quốc gia đang phát triển, nơi mà sự quản lý, kiểm soát vấn nạn IUU Fishing còn khá lỏng lẻo và cũng là nhóm nước xuất khẩu thủy sản chính vào EU.

2.3. Giấy chứng nhận khai thác cho hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm thủy sản

Theo Điều 12, Nghị quyết (EC) số 1005-2008, các sản phẩm thủy sản chỉ được phép NK vào Liên minh Châu Âu (EU) nếu có giấy chứng nhận khai thác (về sau gọi là giấy chứng nhận) phù hợp với những yêu cầu theo quy định: giấy chứng nhận được chứng thực độ chính xác thông tin bởi một cơ quan chuyên trách có thẩm quyền của quốc gia tàu treo cờ hoặc dựa trên giấy chứng nhận của tàu đánh bắt đã thực hiện hoạt động đánh bắt thủy sản mà tàu chuyên chở và cung cấp đầy đủ các thông tin được cụ thể hóa trong mẫu Phụ lục có đính kèm theo Nghị quyết²¹. Với

sự đồng ý của quốc gia tàu treo cờ, giấy chứng nhận được chứng thực và được trình thông qua phương tiện điện tử hoặc được thay thế bởi các hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử đảm bảo mức độ kiểm soát tương đương của các cơ quan chức năng nếu EU và quốc gia tàu treo cờ có một khuôn khổ hợp tác trong lĩnh vực hành chính cấp giấy chứng nhận này²².

Giấy chứng nhận chứng nhận rằng việc đánh bắt được tiến hành theo đúng quy định pháp luật, phù hợp với các biện pháp bảo tồn và quản lý quốc tế được áp dụng. Theo đó, thuyền trưởng phải có trách nhiệm điền các thông tin về tàu khai thác, sản lượng và loài. Sau đó, giấy chứng nhận này mới được chuyển đến nhà XK hoàn thành các thông tin sau cùng trước khi trình lên cơ quan chức năng để chứng nhận. Tiếp theo, giấy chứng nhận hợp lệ sẽ được bên NK trình cho cơ quan chức năng của quốc gia thành viên dự kiến XK hàng hóa vào ít nhất là 3 ngày làm việc trước khi hàng về đến cửa khẩu vào lãnh thổ Cộng đồng²³. Đến đây sản phẩm mới đủ tiêu chuẩn xuất sang thị trường EU. Sau khi nhận được hồ sơ giấy chứng nhận từ tàu cập cảng, bên quốc gia có cảng tiến hành thực hiện các hoạt động thẩm tra giấy chứng nhận và kiểm tra hàng hóa²⁴. Trong trường hợp phát hiện sai phạm, cơ quan có chức năng của các nước thành viên hoàn toàn có thể từ chối NK hàng hóa vào EU mà không cần đề nghị chứng cứ bổ sung hay đề nghị quốc gia tàu treo cờ giúp đỡ nếu

¹⁵ Sđd, Điều 43

¹⁶ Blaise Kuemlangan and Michael Press, Preventing, Deterring and Eliminating IUU Fishing - Port State Measures, Environmental policy and law No. 40/6 (2010), tr. 265.

¹⁷ Sđd, Điều 5

¹⁸ Sđd, Điều 4 (2)

¹⁹ Sđd, Điều 4 (3,4)

²⁰ Sđd, Illegal fishing, tr.74, Link: https://worldoceanreview.com/wp-content/downloads/wor2/WOR2_english.pdf, truy cập ngày 20/10/2018

²¹ Sđd, xem thêm Phụ lục I, II, III, IV

²² Sđd, xem thêm Điều 20 (4)

²³ Sđd, Điều 16 (1)

²⁴ Sđd, Điều 24 (1)

có sai sót hay độ tin cậy của thông tin trong giấy chứng nhận²⁵.

Là một thị trường lớn cho các sản phẩm cá, EU có thể chọn và liệt một quốc gia là bất hợp tác và sẽ mất quyền tiếp cận thị trường các quốc gia thành viên EU²⁶. Trong quá khứ, EU từng đã cấm các sản phẩm thủy sản của Campuchia, Ghi-nê, Sri-lan-ca, Bê-li-xê. Đây là bài học nhấn tiền cho các quốc gia, đặc biệt là quốc gia đang phát triển trước vấn nạn IUU Fishing và lợi ích kinh tế. Có thể nói, giấy chứng nhận khai thác như một “giấy thông hành” hay “hộ chiếu xanh” cho các quốc gia muốn XK thủy sản vào EU và tránh được những rào cản kỹ thuật làm tăng chi phí đầu vào một cách không cần thiết từ cơ quan chức năng của nước NK.

2.4. Thiết lập danh sách tàu cá và các nước không tuân thủ các quy định về phòng chống IUU:

Một điểm đặc trưng trong Quy định IUU của EU là việc tạo ra một danh sách tàu IUU trên quy mô toàn cầu đã tham gia vào khai thác IUU, trong đó sẽ chứa thông tin tàu đánh bắt và được xác định bởi Liên minh châu Âu và các nước thành viên²⁷. Danh sách các tàu đánh bắt IUU được hình thành dựa trên những thông tin cơ bản được quy định tại điều 25, Nghị quyết (EC) số 1005-2008.

Trước khi EU đưa bất cứ tàu nào vào danh sách tàu đánh bắt IUU, Ủy ban sẽ thông báo chi tiết lý do

tàu có nguy cơ bị đưa vào danh sách và các yếu tố chứng minh tàu đã tham gia hoạt động IUU Fishing cho chủ tàu và bên vận hành tàu. Thông báo này cũng trao quyền được hỏi hay cung cấp thêm thông tin cho chủ tàu và, nếu phù hợp, bên vận hành tàu có cơ hội ý kiến và tự bảo vệ mình, cho họ có đủ thời gian và phương tiện. Ủy ban cũng sẽ thông báo cho quốc gia tàu treo cờ về việc đưa tàu vào danh sách tàu đánh bắt IUU của EU và cung cấp cho quốc gia đó lý do tại sao tàu bị đưa vào danh sách, cũng như đề nghị các quốc gia tàu treo cờ có tàu bị đưa vào danh sách thông báo cho chủ tàu và tiến hành các biện pháp cần thiết để xóa bỏ các hoạt động đánh bắt, có báo cáo lại cho Ủy ban các biện pháp đã được thực thi²⁸. Nếu các tàu thực hiện tốt các biện pháp để chấm dứt, xóa bỏ các hoạt động IUU Fishing, đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 28, Ủy ban Châu Âu (EC) có thể suy xét đưa tàu ra khỏi danh sách tàu đánh bắt IUU Fishing.

Tương tự đối với quốc gia bất hợp tác²⁹, khi một quốc gia chính thức bị EU cảnh báo (nhận “thẻ vàng”) do các vi phạm liên quan đến IUU Fishing, thông báo sẽ được đăng tải trên trang web và trên Tạp chí Chính thức của Liên minh Châu Âu³⁰ để cảnh cáo hoạt động các quốc gia đang thực hiện và để đảm bảo rằng các nước thành viên áp dụng biện pháp thích hợp đối với các nước thứ ba³¹. Song song với đó, Ủy ban

sẽ thông qua các biện pháp khẩn cấp theo nghĩa vụ quốc tế kéo dài không quá 6 tháng, sau đó, Ủy ban có thể đưa ra quyết định mới để kéo dài các biện pháp khẩn cấp thêm không quá 6 tháng nữa. Khi một quốc gia bị rút “thẻ vàng”, các tàu đánh bắt của quốc gia này sẽ bị chịu những biện pháp kiểm soát gắt gao, hạn chế từ phía các quốc gia thành viên thuộc EU³².

Nếu các quốc gia bị cảnh cáo “thẻ vàng” không cải thiện được tình trạng đánh bắt IUU tại quốc gia mình, EU sẽ tiếp tục rút “thẻ đỏ” với quốc gia đó. Hậu quả, các quốc gia này sẽ bị cấm XK các mặt hàng thủy sản vào thị trường EU, ngược lại, EU cũng nghiêm cấm các hoạt động mua bán của doanh nghiệp EU với tàu đánh cá treo cờ của các quốc gia bị “thẻ đỏ”, cấm các quốc gia thành viên xuất bán tàu cho các quốc gia đó, Ủy ban không được đàm phán để ký thỏa thuận song phương về thủy sản hoặc thỏa thuận hợp tác về thủy sản, lên án bất kỳ thỏa thuận khai thác thủy sản song phương hiện hành hoặc thỏa thuận hợp tác về thủy sản nào với các nước đó³³. Trong cuộc chơi thương mại toàn cầu, EU đã dùng quyền lực của mình về kinh tế, ngoại giao để tạo sức ép cho các quốc gia khác phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về IUU Fishing nếu không muốn đánh mất miếng bánh thị trường NK thủy sản lớn nhất thế giới với GDP năm 2017 là 15,3 nghìn tỷ Bảng Anh³⁴.

²⁵ Sđd, Điều 18

²⁶ Anastasia Telesetsky, Scuttling IUU Fishing and Rewarding Sustainable Fishing: Enhancing the Effectiveness of the Port State Measures Agreement with Trade-Related Measures, 38 Seattle University Law Review 1237 \ (2015), tr. 1247..

²⁷ Martin Tsamenyi, Mary Ann Palma, Ben Milligan, Kwame Mfolwo, The European Council Regulation on Illegal, Unreported and Unregulated Fishing: An International Fisheries Law Perspective, The International Journal of Marine and Coastal Law 25 (2010) 5-31, tr. 26

²⁸ Sđd, Điều 27

²⁹ Theo Điều 31, Nghị quyết (EC) No.1005-2008: Một nước thứ ba có thể bị xác định là quốc gia bất hợp tác nếu không thực hiện đúng trách nhiệm của mình theo luật pháp quốc tế với tư cách là quốc gia tàu treo cờ, quốc gia có cảng biển, quốc gia ven biển và quốc gia là thị trường tiêu thụ sản phẩm để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ hoạt động đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

³⁰ Sđd, Điều 35 (2)

³¹ Sđd, Điều 23 (1)

³² Sđd, xem thêm Điều 36 (2)

³³ Sđd, Điều 38

³⁴ How big is the EU economy?, xem tại: https://europa.eu/european-union/about-eu/figures/economy_en, truy cập ngày 24/10/2018.

Kể từ khi luật đánh bắt trái phép của EU có hiệu lực, hàng loạt các quốc gia đã bị nhận lời cảnh báo và bị rút “thẻ vàng”, thậm chí là “thẻ đỏ” khi thất bại trong việc cải thiện tình trạng đánh bắt IUU trong cộng đồng. Tuy nhiên, các quốc gia hoàn toàn có thể được EU ban “thẻ xanh”, đồng nghĩa với việc được rút khỏi danh sách các quốc gia bất hợp tác trong việc ngăn chặn và xóa bỏ IUU Fishing nếu đáp ứng được những yêu cầu mà EU đã đề ra³⁵.

3. Nỗ lực ngăn chặn và từng bước xóa bỏ IUU Fishing – Câu chuyện của Việt Nam

3.1. EU rút “thẻ vàng” với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam

Với đường bờ biển dài, nhiều vùng vịnh và ngư trường giàu tiềm năng, Việt Nam có lợi thế rất lớn để phát triển ngành đánh bắt, chế biến và XK hải sản. Cụ thể, năm 2017, sản lượng thủy sản khai thác của cả nước ước tính đạt 3.389,3 nghìn tấn, tăng 5,1% so với năm 2016, trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển ước tính đạt 3.191,2 nghìn tấn, tăng 5,1%³⁶. Cũng theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), XK thủy sản của Việt Nam trong năm 2017 đạt trên 8,3 tỷ USD, tăng gần 19% so với năm 2016. Trong đó, hai thị trường XK lớn nhất của thủy sản Việt Nam là Mỹ, EU.

Tuy nhiên, trước áp lực đến từ những rào cản kỹ thuật khắt khe của nhiều quốc gia NK thủy

sản Việt Nam đang gặp khó trên con đường tiến công vào các thị trường này. Điển hình hơn cả, ngày 23/10/2017, EU, thị trường chiếm 16-17% giá trị XK thủy sản hàng năm của Việt Nam³⁷ tương ứng với 1,1-1,4 tỷ USD mỗi năm trong 5 năm qua (2012-2016)³⁸, đã chính thức cảnh báo “thẻ vàng” đối với mặt hàng thủy sản Việt Nam. Nguyên nhân là Việt Nam không có đủ các chế tài cần thiết để ngăn chặn hoạt động IUU³⁹, không thực hiện các hành động cần thiết để ngăn chặn việc tàu cá và ngư dân Việt Nam tham gia IUU tại vùng biển của các nước trong khu vực cũng như không có đủ công cụ để kiểm soát thủy sản tại cảng, trước khi được xuất khẩu sang thị trường các nước, trong đó có thị trường EU.

Đây là một thách thức lớn, ảnh hưởng đến khả năng XK cũng như uy tín, thương hiệu của thủy sản Việt Nam không chỉ ở EU mà còn trên trường quốc tế. Việc nhận “thẻ vàng” đã tác động không nhỏ đến hoạt động XK thủy sản của Việt Nam khi chi phí kiểm tra hàng hóa ngày càng tăng, làm trầm trọng thêm vấn đề lưu kho, thương hiệu sản phẩm trên thị trường cũng như tâm lý kinh doanh của doanh nghiệp trong ngành⁴⁰. Đó là những ảnh hưởng tiêu cực dễ nhận thấy trong thời gian qua. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để ngành thủy sản nước ta cải thiện hoạt động khai thác, chế biến thủy sản, phát triển một cách bền vững, hài hòa giữa

lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và phù hợp với luật pháp quốc tế.

3.2. Nỗ lực khắc phục “thẻ vàng” – bình luận và khuyến nghị từ góc độ hoàn thiện khung pháp lý

Tháng 1/2019 sắp tới, đoàn công tác của Ủy ban châu Âu (EC) sẽ quay lại để đánh giá lần hai về “thẻ vàng” của thủy sản Việt Nam⁴¹. Đứng trước vấn đề trên, các cơ quan ban ngành đã triển khai nhiều biện pháp để khắc phục tình trạng IUU Fishing tại Việt Nam. Theo đó, việc ban hành Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019, là một trong những biện pháp thiết thực được các cơ quan đầu ngành triển khai thực hiện.

3.2.1. Các hành vi được xem là đánh bắt IUU

Luật Thủy sản 2017 đã luật hóa các nội dung liên quan đến IUU Fishing theo quy định của quốc tế trong đó có tham khảo quy định của EU và 8 khuyến nghị mà EU dành cho Việt Nam⁴². Theo Luật này, lần đầu tiên các hành vi liên quan đến IUU Fishing được quy định, liệt kê khá rõ ràng tại Điều 60 và thuộc nhóm các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy sản⁴³.

Các hành vi được xem là khai thác thủy sản bất hợp pháp bao gồm:

(i) *Nhóm các hành vi khai thác bất hợp pháp (illegal):* Khai thác

³⁵ Sđd, Điều 34

³⁶ Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Thu Huyền, Giải pháp phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam, Tạp chí tài chính, Link: <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/giai-phap-phat-trien-ben-vung-nganh-thuy-san-viet-nam-136466.html>, truy cập ngày 25/10/2018

³⁷ Thuỳ Dung, Doanh nghiệp hải sản lo khó xuất khẩu sang EU, <https://www.thesaigontimes.vn/164968/Doanh-nghiep-hai-san-lo-kho-xuat-khau-sang-EU.html>, truy cập ngày 26/10/2018

³⁸ Tình hình thương mại thủy sản Việt Nam và EU, Sách trắng về chống khai thác IUU ở Việt Nam, ban hành ngày 12/1/2018, tr. 13.

³⁹ Yên Minh, Thẻ vàng cho ngành thủy sản, thách thức hay cơ hội?, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Link: <https://www.thesaigontimes.vn/264657/The-vang-cho-nganh-thuy-san-thach-thuc-hay-co-hoi.html>, truy cập ngày: 19/12/2018

⁴⁰ Xem thêm: Thanh Thanh, Lo thẻ vàng thủy sản, Thời báo ngân hàng, Link: <http://thoibaonganhang.vn/lo-the-vang-thuy-san-78089.html>, truy cập ngày 19/12/2018

⁴¹ Lần đầu tiên, Đoàn Thanh tra Tổng vụ các vấn đề về Biển và Thủy sản của EC sang Việt Nam để kiểm tra tình hình triển khai, thực hiện các kiến nghị mà EU đã đưa ra để giảm thiểu và ngăn chặn vấn nạn IUU Fishing là từ ngày 16 - 24/5/2018..

⁴² Xem thêm: Ủy ban châu Âu (EC) chưa chấp thuận dỡ bỏ “thẻ vàng” cho thủy sản Việt Nam, Bản tin Doanh nghiệp và tự do hóa thương mại, quý II, số 12, tr.15 (ấn phẩm xuất bản hàng quý của Trung tâm WTO và Hội nhập thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI))

⁴³ Điều 7, Luật Thủy sản 2017

thủy sản không có giấy phép; Khai thác trái phép loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; Khai thác vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép; Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; Khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm; Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác; Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực; Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;

(ii) *Nhóm các hành vi khai thác không báo cáo (unreported)*: Không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định; Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định; Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp; Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;

(iii) *Nhóm các hành vi khai thác không được kiểm soát (unregulated)*: Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

Tuy nhiên, các nhà làm luật vẫn chưa nêu được nội hàm, bản chất của các hành vi vi phạm liên quan đến IUU Fishing. Vì thế, hệ quả trong thực tế, nhiều hành vi sai phạm có thể lách luật với lý do không nằm trong danh sách các hành vi vi phạm của Luật Thủy sản 2017 mặc dù xét về bản chất là vi phạm. Một phần nào đó, nó gây khó cho cơ quan thi hành, tuần tra lẫn ngư dân khi áp dụng luật trên thực tiễn. Vì vậy, theo tác giả, các thuật ngữ như “đánh bắt cá bất hợp pháp”, “không được báo cáo”, “không được kiểm soát” cần được định nghĩa, giải thích cụ thể trong phần giải thích từ ngữ, tránh trường hợp mỗi cơ quan, tổ chức,

cá nhân có một cách hiểu khác nhau hay áp dụng máy móc quy định của luật.

3.2.2. Quy định về giấy phép khai thác thủy sản trên biển

Được nội luật hóa theo khuyến nghị của EC, căn cứ xác định hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển được quy định trong Điều 49, Luật Thủy sản 2017 bao gồm: kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản; xu hướng biến động nguồn lợi thủy sản; tổng sản lượng thủy sản tối đa cho phép khai thác bền vững; cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác; trường hợp khai thác loài thủy sản di cư xa hoặc loài thủy sản có tập tính theo đàn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm xác định. Thêm vào đó, hạn ngạch giấy phép được công bố, điều chỉnh 60 tháng một lần để phù hợp với tình hình nguồn lợi thủy hải sản thực tế.

Đây là một biện pháp cần thiết về mặt quản lý của cơ quan chức năng để hạn chế tình trạng khai thác quá mức, gây cạn kiệt nguồn lợi tài nguyên thủy sản, phù hợp với tinh thần bảo tồn và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản theo Hiệp định về đàn cá di cư của Liên Hợp Quốc (UNSCFA) năm 1995 cũng như quy định về IUU Fishing của EU. Nhưng để phát huy hết tính hiệu quả của nó, các cơ quan chức năng cần đề ra một lộ trình thực hiện phù hợp và các chính sách đi kèm. Thực tế, ngư dân quanh năm bám biển, khai thác nhiều ngư trường khác nhau chứ không phải riêng một khu vực cố định. Ngư trường nào cạn kiệt, ngư dân lại di chuyển đánh bắt ngư trường khác. Với quy định hiện tại, ngư dân sẽ làm gì khi đã khai thác đủ với hạn ngạch được cho phép. Nếu đang vào mùa khai thác hay khoảng thời gian có thời tiết thuận lợi, việc “thuyền nằm bờ” là một thiệt hại lớn cho ngư dân trong khi hàng ngày họ phải gánh một khoản tiền lãi lớn đã đầu tư cho mỗi chuyến vươn khơi trước đó. Vì vậy, nếu Nhà nước có biện pháp cấm/hạn chế khai thác vùng biển nào, thời gian bao lâu thì Nhà nước cũng phải có biện pháp bổ sung, hỗ trợ hợp lý cho ngư dân. Có như vậy, mục đích của chính sách trong giấy mới có thể phát huy trong thực tiễn. Hơn nữa, các cơ quan chuyên trách phải cẩn trọng trong việc thực hiện khảo sát, đánh giá, nghiên cứu các thành tố, chỉ số của một hệ sinh thái, quần thể thủy sản đang quản lý để có thể đưa ra hạn ngạch hay lệnh cấm chuẩn xác. Còn lại bất kỳ sự can thiệp nào bằng mệnh lệnh hành chính nhưng không xuất phát từ sự hiểu biết tường tận về tài nguyên, chỉ tạo ra “cửa quyền” cho bộ phận quản lý và có thể ảnh hưởng nguy hại đến người dân⁴⁴.

⁴⁴ Mai Thanh, Có cần hạn ngạch khai thác thủy sản, Link: <http://enternews.vn/co-can-cap-han-ngach-khai-thac-thuy-san-108250.html>, truy cập ngày 29/10/2018

3.2.3. Quy định về chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác

Thẩm định, xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác là việc kiểm tra hồ sơ, giám sát trực tiếp quá trình lên bến của nguyên liệu thủy sản, đối chiếu thông tin, xác nhận nguồn gốc nguyên liệu dự kiến đưa vào chế biến xuất khẩu không vi phạm các quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp⁴⁵.

Theo Điều 61 Luật Thủy sản 2017, cơ quan chức năng của Việt Nam có thẩm quyền xác nhận nguyên liệu, chứng nhận sản phẩm thủy sản có nguồn gốc khai thác tại vùng biển Việt Nam không vi phạm quy định khai thác bất hợp pháp cho tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu và thẩm quyền tương tự cho các sản phẩm thủy sản NK của nước ngoài hay sản phẩm XK của Việt Nam được sản xuất từ nguyên liệu NK nước ngoài. Các cơ quan có thẩm quyền là Chi cục Thủy sản, Tổ chức quản lý cảng cá và Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng sẽ kiểm tra hồ sơ, giám sát trực tiếp quá trình lên bến của nguyên liệu thủy sản, đối chiếu thông tin, xác nhận nguồn gốc nguyên liệu dự kiến đưa vào chế biến XK không vi phạm các quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp để thẩm định, xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác.

Đối với thẩm định chứng nhận sản phẩm thủy sản XK, thủ tục bao gồm việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra xác suất quá trình xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác, cấp giấy chứng nhận của cơ quan thẩm quyền đối với lô hàng XK chế biến từ nguyên liệu thủy sản được xác nhận có nguồn gốc từ nguyên liệu khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp theo yêu cầu của nước NK⁴⁶.

Xét đến cùng, một mặt quy định IUU của EU là để hạn chế, xóa bỏ vấn nạn IUU Fishing, một mặt để quản lý, kiểm tra nguồn gốc xuất xứ của thủy sản NK vào EU. Vì thế, quy định, thủ tục về chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác được quy định khá chi tiết là một thành công để EU xem xét gỡ “thẻ vàng” cho thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, một lần nữa, việc thực thi quy định của luật trong thực tế cũng vô cùng quan trọng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) cần phải đưa ra những hướng dẫn, quy định cụ thể hơn cho các cơ quan chuyên trách có liên quan, đặc biệt là sự phối hợp giữa 3 cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác để tránh sự chồng chéo trong quy định, thủ tục, rút ngắn thời gian làm thủ tục hành chính, xem

xét hồ sơ cho ngư dân và doanh nghiệp.

3.2.4. Quy định về nghĩa vụ ghi nhật ký và báo cáo sản lượng khai thác

Các tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản có nghĩa vụ ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT⁴⁷, không phân biệt tàu cá trong nước hay nước ngoài đang đánh bắt trong vùng biển Việt Nam. Hơn nữa, khi vào cảng cá, thuyền trưởng phải tuân thủ nội quy của cảng cá và sự điều động tàu của tổ chức quản lý cảng cá, xuất trình và khai báo đầy đủ các thông tin, giấy tờ theo quy định tại Luật này và Nghị định hướng dẫn.

Quy định là vậy nhưng để thực hiện tốt và có hiệu quả là cả một bài toán khó của ngành thủy sản. Nguyên nhân đến từ nhận thức của ngư dân ta chưa tốt, số lượng tàu thuyền khai thác lớn nhưng hầu hết là quy mô khai thác nhỏ, tính tổ chức nghiệp đoàn chưa cao gây khó khăn cho việc tuyên truyền, phổ biến quy định cho ngư dân. Ngoài ra, báo cáo sản lượng và ghi nhật ký khai thác được thực hiện thủ công, ghi chép bằng tay, chưa có hệ thống ghi nhật ký khai thác điện tử như các nước phát triển⁴⁸. Hệ quả, tính chính xác của nhật ký khai thác hay báo cáo sản lượng khai thác không cao trong khi cơ quan quản lý nhà nước đối mặt với khối lượng công việc rất lớn. Vì vậy, Bộ NN&PTNT, Chính phủ cần vạch ra lộ trình thực hiện, áp dụng ghi nhật ký và báo cáo sản lượng, có thể phân nhóm theo các tiêu chí như khu vực tàu thuyền đăng ký, đối tượng thủy sản đánh bắt hay công suất của tàu, không nên áp dụng đại trà nhưng thiếu hiệu quả như hiện nay.

4. Kết luận

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ nghề cá quy mô nhỏ, khai thác truyền thống sang nghề cá được tổ chức, quản lý tốt. Do đó, ngành thủy sản Việt Nam đã và đang đối mặt với rất nhiều khó khăn trong giai đoạn đầu áp dụng, thực thi quy định IUU Fishing của EU. Nhiều hạn chế còn tồn tại, đặc biệt, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, hợp lý nên khi áp dụng quy định về IUU đã xuất hiện những bất cập và lúng túng. Tuy nhiên, với nỗ lực vào cuộc mạnh mẽ từ hệ thống các cơ quan ban ngành, Luật Thủy sản cũng như các Nghị định, Thông tư kèm theo đã được ban hành, áp dụng trong thực tiễn cuộc sống và phần nào tạo ra một hành lang pháp lý cần thiết cho các hành vi IUU Fishing. Với những kết quả đạt được ban đầu,

⁴⁵ Xem thêm thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT và Điều 1 Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT, sửa đổi, bổ sung thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT, thông tư 02/2006/TT-BTS, thông tư 62/2008/TT-BNN và thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT

⁴⁶ TĐĐ, Điều 1 (2).

⁴⁷ TĐĐ, Điều 52 (2.h)

⁴⁸ Nguyễn Quốc Khánh, Trần Đức Phú, Nguyễn Trọng Lương, Impact of the EC Regulation No. 1005/2008 on Tuna Long-line Fisheries in Vietnam, Fish for the people, Volume 11 Number 1: 2013, tr. 39.

cuộc thanh tra lần hai của EC sắp tới, ngành thủy sản Việt Nam có thể được nhận “thẻ xanh”, từ đó mở rộng cánh cửa xuất khẩu cho thủy sản Việt Nam trong tương lai với điều kiện tiếp tục hoàn thiện pháp luật, đẩy mạnh tuyên truyền và thực thi có đồng bộ trên quy mô cả nước.

Danh mục tài liệu tham khảo:

1. Messrs David J. Agnew and Colin T. Barnes, Economic aspects and drivers of IUU Fishing: Building a framework, Link: <http://www.oecd.org/greengrowth/fisheries/29468002.PDF>
2. Carl-Christian Schmidt, Economic Drivers of Illegal, Unreported and Unregulated (IUU) Fishing, The international journal of marine and coastal law, Vol 20, Nos 3-4 © Koninklijke Brill NV, 2005
3. The state of world fisheries and aquaculture (SOFIA) 2018,
Link: <http://www.fao.org/3/i9540en/i9540EN.pdf>
4. Martin Tsamenyi, Mary Ann Palma, Ben Milligan, Kwame Mfolwo, The European Council Regulation on Illegal, Unreported and Unregulated Fishing: An International Fisheries Law Perspective, The International Journal of Marine and Coastal Law 25 (2010) 5-31, tr. 26
5. Blaise Kuemlangan and Michael Press, Preventing, Deterring and Eliminating IUU Fishing - Port State Measures, Environmental policy and law No. 40/6 (2010)
6. Anastasia Telesetsky, Scuttling IUU Fishing and Rewarding Sustainable Fishing: Enhancing the Effectiveness of the Port State Measures Agreement with Trade-Related Measures, 38 Seattle University Law Review
7. Sách trắng về chống khai thác IUU Fishing ở Việt Nam do VASEP ban hành
8. Nguyễn Thị Hồng Yến, Đánh cá bất hợp pháp, không được báo cáo và không được kiểm soát (IUU Fishing) trong Luật Quốc tế và thực tiễn áp dụng các biện pháp phòng, chống IUU của một số quốc gia
9. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Thu Huyền, Giải pháp phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam, Tạp chí điện tử tài chính, ngày đăng: 04/03/2018
10. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Thu Huyền, Giải pháp phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam, Tạp chí tài chính
11. Mai Thanh, Có cần hạn ngạch khai thác thủy

sản, Link: <http://enternews.vn/co-can-cap-han-ngach-khai-thac-thuy-san-108250.html>

12. Thuỳ Dung, Doanh nghiệp hải sản lo khó xuất khẩu sang EU, <https://www.thesaigontimes.vn/164968/Doanh-nghiep-hai-san-lo-kho-xuat-khau-sang-EU.html>

13. Nguyễn Quốc Khánh, Trần Đức Phú, Nguyễn Trọng Lương, Impact of the EC Regulation No. 1005/2008 on Tuna Long-line Fisheries in Vietnam, Fish for the people, Volume 11 Number 1: 2013, tr. 39.

Danh mục văn bản pháp luật:

1. International Plan of action to prevent, deter and eliminate illegal, unreported, unregulated fishing (FAO-IPOA IUU)
2. Nghị quyết Hội đồng EC số 1005/2008 về thiết lập một hệ thống nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động liên quan đến IUU Fishing
3. Luật Thủy sản 2017
4. Thông tư Số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 quy định về việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác
5. Thông tư số: 02/2018/TT-BNNPTNT, sửa đổi, bổ sung thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT, thông tư 02/2006/TT-BTS, thông tư 62/2008/TT-BNN và thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT

Danh mục website tham khảo:

1. <http://www.un.org/> - Website của LHQ
2. <http://www.fao.org/home/en/> - Website của Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực LHQ
3. <https://eur-lex.europa.eu/> - Chuyên trang pháp luật của EU
4. <http://vasep.com.vn/> - Website của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam
5. <http://tapchitaichinh.vn/> - Tạp chí điện tử Tài chính của Bộ Tài chính
6. <http://thoibaonganhang/> - Thời báo Ngân hàng
7. <https://www.thesaigontimes.vn/> - Báo Thời báo Kinh tế Sài Gòn
8. <http://enternews.vn/> - Báo Diễn đàn doanh nghiệp

Nhận xét của sinh viên:

Bài viết phân tích khá sâu sát, giúp người đọc hiểu được các quy định liên quan đến và thực tiễn áp dụng IUU Fishing tại các nước trên thế giới.

Đồng thời, khi bàn về các quy định Việt Nam có liên quan, tác giả đã có sự kết nối khá tốt từ các quy định của pháp luật nước ngoài, giúp mạch bài viết khá liền lạc, dễ hiểu.

Tuy nhiên, do độ dài bài viết và có nhiều ý, tác giả nên có phần tóm tắt trước mỗi đề mục về những vấn đề mà mình sắp trình bày, để người đọc dễ nắm bắt và hình dung hơn.

Nhận xét của giảng viên:

1. Về tính mới và cấp thiết :

Bài viết tổng hợp các quy định và kinh nghiệm xử lý IUU Fishing theo luật Châu Âu và ứng dụng vào thực tiễn tại Việt Nam là rất cần thiết. Dựa trên việc so sánh luật Châu Âu để đưa ra kiến nghị là có ý nghĩa khoa học và có tính mới.

2. Hình thức

Danh mục tài liệu tham khảo phong phú và có tính khoa học. Lưu ý cách footnote nên theo chuẩn APA hoặc Havard.

3. Nội dung

Tài liệu tham khảo phong phú. Bài viết có tính chất tổng hợp khá tốt. Việc tìm ra các khoảng trống pháp lý của Việt Nam khá tốt, nếu có thể nên đi sâu hơn. Và nếu có khả năng khai thác sâu hơn, tác giả nên đi sâu vào các kiến nghị cụ thể hơn cho Việt Nam, làm sao để vượt qua các rào cản kĩ thuật từ EU về nhập khẩu thủy sản.

Ngoài ra, khi tác giả nói các nhà làm luật Việt nam không nên chỉ liệt kê các nhóm hành vi IUU Fishing mà nên nói bản chất thì tác giả cần làm rõ việc liệt kê sẽ gây khó khăn gì, nếu muốn lách luật là lách như thế nào, nếu nêu bản chất thì hướng dẫn thi hành như thế nào thì sẽ tốt hơn.

4. Kết luận

Nói chung, bài viết khá ổn, nếu có thể nên đi sâu hơn để tránh bài viết chỉ mang tính tổng hợp và chung chung.

TRÁCH NHIỆM VÀ CHUYỂN TRÁCH NHIỆM TRONG HỢP ĐỒNG TRƯỚC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP (PRE-INCORPORATION CONTRACT)

Lê Xuân Tiến,
Sinh viên K17504, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Bài viết này khái quát về hợp đồng trước đăng ký thành lập doanh nghiệp và bàn luận về trách nhiệm cá nhân của người thành lập doanh nghiệp khi tham gia vào hợp đồng này. Từ đó, bài viết đặt câu hỏi về vấn đề chuyển trách nhiệm khi doanh nghiệp được thành lập qua ý tưởng thực hiện công việc không có ủy quyền tại Bộ luật Dân sự 2015.

Từ khóa: doanh nghiệp, chuyển trách nhiệm, hợp đồng trước đăng ký thành lập doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp.

This article provides a general background about the origin of pre-incorporation contracts and considers the personal liability of people who enter into these contracts. Through the viewpoint of doing work without authorization in the Civil Code 2015 of Vietnam, this article also tries to resolve issues relating to transferring of liability in case a company is established.

Keywords: company, pre-incorporation contract, promoter, transfer of liability.

1. Khái niệm hợp đồng trước đăng ký thành lập doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.¹ Trong bài viết này, doanh nghiệp được tiếp cận dưới góc độ của một tổ chức đã hoặc chưa được đăng ký.²

Quá trình đăng ký doanh nghiệp, dù chỉ là một thủ tục nhưng có ý nghĩa rất quan trọng. Doanh nghiệp chỉ tồn tại khi nó đã được đăng ký³, nói cách khác, một doanh nghiệp vẫn được xem là chưa thành lập khi nó còn chưa được đăng ký. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, doanh nghiệp cần tham gia vào một số thỏa thuận hay hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và

hoạt động của doanh nghiệp như thuê trụ sở, cơ sở vật chất, người lao động. Những người thành lập doanh nghiệp (sau đây gọi là người sáng lập), trong trường hợp này, sẽ thay doanh nghiệp và nhân danh chính mình tham gia vào các hợp đồng phục vụ cho lợi ích của doanh nghiệp. Các hợp đồng này được gọi là hợp đồng trước đăng ký thành lập doanh nghiệp (pre-incorporation contract, sau đây gọi là PC).

2. Trách nhiệm trong PC

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.⁴ Hợp đồng phải được ký kết giữa ít nhất hai chủ thể trở lên, trong đó quyền của một bên là nghĩa vụ của các bên còn lại.

Mặc dù người sáng lập tham gia vào PC trên cơ sở vì lợi ích của doanh nghiệp nhưng họ phải chịu trách nhiệm cá nhân về hợp đồng đã ký.⁵ Giả sử vì một nguyên nhân khách quan nào đó doanh nghiệp không được thành lập, như đã trình bày, doanh nghiệp vì không có tư cách pháp lý nên mặc nhiên không thể chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, giải pháp duy nhất để một doanh nghiệp tham gia PC là trách nhiệm trong PC phải ràng buộc những người sáng lập.

Quy định về trách nhiệm trong PC, pháp luật hầu hết các quốc gia trong hệ thống Thông luật như Anh, Canada, Úc, Ấn Độ, Nepal thống nhất rằng người sáng lập tham gia PC phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với hợp đồng mình đã ký⁶. Cụ thể, Đạo luật về Công ty năm 2006

¹ Điều 4.7 Luật doanh nghiệp 2014

² Xem thêm về trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Điều 27 Luật Doanh nghiệp 2014

³ H. R. Savaprasad, *Pre-incorporation contracts: A comparative analysis of Indian and English laws*, Journal of the Indian law Institute, Vol 44, p 117, 2002.

⁴ Điều 385, BLDS 2015

⁵ Prasad Raj Singh, *Promoter and Pre-incorporation contract*, Orissa India Law Journal, Vol 19, p.47. 2007.

⁶ Xem thêm phân tích quy định về PC của các nước trong hệ thống thông luật: J.P.Hambrook, *Pre-incorporation contract and the National Company*

của Anh (UK Companies Act 2006) quy định: “Một hợp đồng thay mặt hoặc dựa trên lợi ích của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp chưa được thành lập sẽ có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, như thỏa thuận giữa một người với một người khác hành động vì lợi ích của công ty hoặc như người đại diện của công ty, và người đó đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân đối với hợp đồng được ký.”⁷

3. Chuyển trách nhiệm

3.1. Vụ án *Kelner v. Baxter*⁸ - Trách nhiệm trong PC không mặc nhiên được chuyển giao

Những người sáng lập chịu trách nhiệm cá nhân khi tham gia PC vì doanh nghiệp tại thời điểm ký kết PC còn chưa tồn tại. Một câu hỏi lớn được đặt ra là liệu khi doanh nghiệp đã được thành lập, trách nhiệm trên có được chuyển giao? Đến trước khi vụ án *Kelner v. Baxter* xảy ra, trách nhiệm cá nhân trong PC vẫn được cho là tự động chuyển giao cho doanh nghiệp khi nó được thành lập.

Trong vụ án này, một nhóm người sáng lập đã ký kết hợp đồng, thay mặt và dựa trên lợi ích của công ty sắp được thành lập⁹, để mua rượu từ *Kelner* phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khi được thành lập, doanh nghiệp đã phê duyệt hợp đồng này. Tranh chấp nảy sinh khi rượu được tiêu thụ hết và công ty đã phá sản trước khi

tiền rượu được thanh toán. *Kelner* đã kiện những người sáng lập để yêu cầu thanh toán tiền hàng.

Những người sáng lập tranh luận rằng khi công ty phê duyệt hợp đồng này, trách nhiệm cá nhân của họ đã được chuyển giao cho công ty và vì vậy họ không còn bị ràng buộc bởi hợp đồng nữa. Trong khi đó, một lý lẽ khác cho rằng tại thời điểm ký kết hợp đồng, công ty vẫn chưa tồn tại, do đó hợp đồng chỉ có hiệu lực khi những người ký kết bị ràng buộc bởi trách nhiệm cá nhân¹⁰. Và do vậy, dù đã được thành lập, doanh nghiệp, như một người lạ (stranger), không thể có quyền tự nó giải phóng trách nhiệm cá nhân của những người sáng lập thông qua hành động phê duyệt, bỏ mặt ý chí của bên giao kết còn lại.

Trong kết luận của mình, tòa án đã cho rằng những người thành lập doanh nghiệp phải liên đới chịu trách nhiệm. Doanh nghiệp không phải chịu trách nhiệm nào vì nó chưa tồn tại tại thời điểm hợp đồng được ký kết. Mặc khác, hợp đồng giữa *Kelner* và *Baxter* không có điều khoản nào thỏa thuận về việc sau khi được thành lập, các quyền và nghĩa vụ sẽ được chuyển sang doanh nghiệp. Do đó, hành động phê duyệt hợp đồng này của doanh nghiệp cũng không có giá trị.¹¹

Phán quyết của Tòa án trong vụ án này đã bác bỏ khả năng chuyển trách nhiệm cá nhân của những

người sáng lập sang trách nhiệm của doanh nghiệp trong trường hợp PC không có thỏa thuận về vấn đề này. Điều này có nghĩa rằng, trách nhiệm trong PC không mặc nhiên được chuyển giao cho doanh nghiệp khi nó được thành, trừ phi sự chuyển giao này được thỏa thuận trong PC.

3.2. Doanh nghiệp có thể từ chối PC?

Dường như các nhà làm luật đã và đang gặp khó khăn trong việc trả lời câu hỏi này. Thực tế, cách tiếp cận đối với vấn đề liệu doanh nghiệp có quyền từ chối PC hay không có sự khác biệt giữa pháp luật của hai hệ thống Dân luật và Thông luật, trong khi cả hai hệ thống đều chưa tìm được một nền tảng pháp lý vững chắc nào cho câu hỏi trên.

Pháp luật của các quốc gia theo hệ thống Dân luật cho rằng, PC phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, do đó doanh nghiệp buộc phải chấp nhận PC. Đơn cử, ở pháp luật Việt Nam, Điều 19.2¹² Luật Doanh nghiệp 2014 quy định rằng: “Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết.”

Ngược lại, pháp luật của các quốc gia theo hệ thống Thông luật, doanh nghiệp có quyền từ chối PC. Đơn cử, ở pháp luật Nam Phi, Điều 20.4 Luật Doanh nghiệp

Code: What does Section 81 really mean?, The Adelaide Law Review, Jan 2007 và Dr. Joseph H. Gross, *Liability on Pre-incorporation Contracts: A Comparative Review*, McGill Law Journal, Vol 18, 1972.

⁷ Article 51. Pre-incorporation contracts, deeds and obligations (UK Companies Act 2006)

⁸ *Kelner v. Baxter* 1866 là án lệ đầu tiên của Anh về PC, được ghi nhận vào năm 1866 dựa trên cơ sở pháp luật bấy giờ là Luật Doanh nghiệp Anh 1862. Xem toàn văn án lệ tại:

https://www.iclr.co.uk/document/186521967_3/casereport_30455/html

⁹ The Gravesend Royal Alexandra Hotel Company

¹⁰ H. R. Savaprasad, *Pre-incorporation contracts: A comparative analysis of Indian and English laws*, Journal of the Indian law Institute, Vol 44, p 118, 2002

¹¹ Jacqueline Martin & Chris Turner, 2007, *The fact of your fingertips...Company law*, p.08.

¹² Điều 19. Hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp

1. Người thành lập doanh nghiệp được ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp.

2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp các bên hợp đồng có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được đăng ký thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc người thành lập doanh nghiệp liên đới chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đó

2008¹³ quy định: “Nếu trong vòng ba tháng kể từ ngày doanh nghiệp được thành lập, doanh nghiệp không phê chuẩn hoặc từ chối PC, hoặc các hoạt động đã được thực hiện dưới tên doanh nghiệp hoặc dựa trên lợi ích của doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ được xem là đã phê chuẩn PC.” Hay theo pháp luật Úc, Điều 131.2 Luật Doanh nghiệp 2001¹⁴ quy định rằng: “Người sáng lập chịu mọi trách nhiệm trong trường hợp doanh nghiệp không được thành lập, hoặc được thành lập nhưng không chấp nhận PC.”

4. PC trong pháp luật Việt Nam

4.1. Khái niệm PC

Trong pháp luật Việt Nam, khái niệm PC được nhắc đến ở Luật Doanh nghiệp 2014 (LDN 2014). Điều 19.1¹⁵ LDN 2014 cho phép người thành lập doanh nghiệp ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, PC trong pháp luật Việt Nam, tương tự như pháp luật quốc tế, là “các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.” Tuy vậy, khái niệm này không thể hiện được trách nhiệm cá nhân khi tham gia PC là yếu tố tiên quyết, cũng như không có yêu cầu bắt buộc về thỏa thuận chuyển trách nhiệm trong PC.

4.2. Trách nhiệm và chuyển trách nhiệm

Quy định về PC, Điều 19 LDN 2014 chủ yếu làm rõ hậu quả pháp lý của việc thành lập doanh nghiệp và trả lời câu hỏi trách nhiệm thuộc về ai trong mỗi tình huống đó. Do vậy, Điều 19 LDN 2014 không thể hiện rõ yếu tố trách nhiệm cá nhân.

Như đã trình bày, Điều 19.2 LDN 2014 quy định rằng doanh nghiệp

bắt buộc phải chấp nhận PC và do vậy, trách nhiệm cá nhân của người sáng lập tự động chuyển giao cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp được thành lập. Bên cạnh đó, Điều này còn quy định cụm từ “trừ trường hợp các bên hợp đồng có thỏa thuận khác.”

Theo quy định “trừ trường hợp các bên hợp đồng có thỏa thuận khác,” việc chuyển trách nhiệm có thể là một trong hai hình thức: chuyển một phần trách nhiệm hoặc không chuyển giao trách nhiệm tùy vào thỏa thuận của các bên. Đối với tình huống không chuyển giao trách nhiệm, mọi rủi ro và trách nhiệm của doanh nghiệp liên quan đến PC sẽ do người sáng lập gánh chịu. Đối với tình huống chỉ chuyển một phần trách nhiệm, người sáng lập sẽ cùng với doanh nghiệp chịu trách nhiệm về những nội dung đã thỏa thuận trong PC. Đây có thể xem là một điểm sáng trong quy định của pháp luật Việt Nam so với các nước. Nếu như pháp luật nhiều nước chỉ quy định hoặc là bắt buộc doanh nghiệp phải chấp nhận PC và nhận toàn bộ trách nhiệm hoặc là không chấp nhận PC, thì pháp luật Việt Nam cho phép doanh nghiệp từ chối hoặc tiếp nhận một phần nếu PC có thỏa thuận.

Dưới góc độ pháp lý, quy định này tôn trọng tính tự do thỏa thuận trong hợp đồng. Dưới góc độ kinh tế, cùng với quyền hưởng dụng¹⁶, quy định này đặc biệt có ý nghĩa trong việc sử dụng, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế hợp tác cùng phát triển hiện nay.

Tuy nhiên, Điều 19.3 LDN 2014 lại có thể gây nhầm lẫn trong việc áp dụng. Cụ thể, Điều này quy định:

“Trường hợp doanh nghiệp không được đăng ký thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc người thành lập doanh nghiệp liên đới chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đó.” Cụm từ gây hiểu lầm chính là “không được đăng ký thành lập.” Là quy định “lấp đầy” của Điều 19.2, Điều 19.3 quy định hậu quả pháp lý của việc doanh nghiệp không được thành lập. Tuy nhiên, cụm từ “không được đăng ký thành lập” lại mang ý nghĩa là người sáng lập không tiến hành thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp. Có thể nhà làm luật đang dự liệu tình huống, người tham gia PC lừa dối về việc sắp thành lập doanh nghiệp và ký kết PC. Tuy nhiên, điều này lại vô tình bỏ ngỏ tình huống doanh nghiệp đã nộp đơn đăng ký thành lập nhưng không được chấp thuận hoặc vì một số lý do khách quan nào đó doanh nghiệp không được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Để tránh gây nhầm lẫn cụm từ “không được đăng ký thành lập” nên được xem xét sửa đổi thành cụm từ rõ ràng hơn như “không được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.”

4.3. Ý tưởng về PC từ quy định “thực hiện công việc không có ủy quyền” tại Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS 2015)

Trong hoàn cảnh của doanh nghiệp chưa thành lập, như bài viết đang xem xét, quy định này không thể được áp dụng do địa vị pháp lý của doanh nghiệp vẫn chưa hình thành. Tuy vậy, việc xem xét tinh thần của quy định này lại mang ý nghĩa nhất định.

Đầu tiên, thực hiện công việc không có ủy quyền là việc một người không có nghĩa vụ thực hiện

¹³ <https://www.gov.za/documents/companies-act>

¹⁴ <https://www.legislation.gov.au/Details/C2018C00031>

¹⁵ Xem chú thích 12

¹⁶ Xem thêm về Quyền hưởng dụng: Nguyễn Thị Phương Hải, *Quyền Hưởng dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 01, 2017 tại <http://tks.edu.vn/WebTapChiKhoaHoc/Detail/186?idMenu=64>

công việc nhưng đã tự nguyện thực hiện công việc đó vì lợi ích của người có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối¹⁷. Công việc thực hiện trong quan hệ này không phải là một nghĩa vụ pháp lý có tính chất bắt buộc. Trước thời điểm thực hiện công việc, hai bên chủ thể hoàn toàn không có một sự ràng buộc nào¹⁸. Đối chiếu với tình huống của người sáng lập và doanh nghiệp, có thể thấy người sáng lập ở một vị trí tương tự. Khi tham gia vào PC, người sáng lập xác định rõ mục đích phục vụ cho lợi ích của doanh nghiệp. Người sáng lập ý thức được rằng, nếu công việc đó không có ai quan tâm thực hiện thì có thể gây thiệt hại cho doanh nghiệp được thành lập trong tương lai.

Pháp luật dân sự cũng quy định người thực hiện công việc đó có nghĩa vụ thực hiện công việc phù hợp với khả năng và điều kiện của mình. Tuy nhiên khi đã thực hiện thì người thực hiện phải có thiện chí và phải tuân theo các quy định của pháp luật¹⁹ về thực hiện công việc không có ủy quyền được quy định tại BLDS 2015.

Theo Điều 576.1 BLDS 2015 về nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện, “người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có ủy quyền bàn giao công việc và thanh toán với chi phí hợp lý,” kể cả trong trường hợp không đạt được kết quả theo ý muốn của mình. Dựa trên cách tiếp cận này, với vị thế người có công việc được thực hiện, doanh nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận các quyền và nghĩa vụ của người sáng lập và thanh toán chi phí nếu có.

5. Kết luận

Pháp luật Việt Nam về PC, cụ thể là Điều 19 LDN 2014, khá linh hoạt và phù hợp với pháp luật thế giới, trong đó nổi bật là quyền thỏa thuận về việc chuyển trách nhiệm của các bên trong PC. Tuy nhiên, quy định về PC chưa làm rõ được khái niệm, trong đó yếu tố trách nhiệm cá nhân tại thời điểm ký kết là tiên quyết, và cần quy định rõ tình huống doanh nghiệp không được thành lập để tránh gây nhầm lẫn. Mặt khác, qua góc nhìn việc thực hiện công việc không có ủy quyền, bài viết phần nào làm sáng tỏ tinh thần của quy định bắt buộc doanh nghiệp phải chấp nhận PC trong pháp luật nhiều nước.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Bộ luật dân sự 2015
2. Luật Doanh nghiệp 2014
3. Giáo trình Luật dân sự Việt Nam tập 2, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an Nhân dân, 2015.
4. Trương Nhật Quang, Pháp luật về doanh nghiệp - Các vấn đề pháp lý cơ bản, Nxb. Dân Trí, 2016.
5. Caroline B. Ncube, Pre-Incorporation Contracts: Statutory Reform, University of Cape Town, The South African Law Journal, May 2014.
6. Prasidh Raj Singh, Promoter and Pre-incorporation contract, Orissa India Law Journal, Vol 19, p.47. 2007.
7. H. R. Savaprasad, Pre-incorporation contracts: A comparative analysis of Indian and English laws, Journal of the Indian law Institute, Vol 44, 2002.
8. M. J. Whincop, Of Dragons and Horses: Filling Gaps in Pre-incorporation Contracts, 1998.
9. J. P. Hambrook, Pre-Incorporation Contracts And The National Companies Code: What Does Section 81 Really Mean? , The Adelaide Law Review, 1982.
10. Dr. Joseph H. Gross, Liability on Pre-incorporation Contracts: A Comparative Review, McGill Law Journal, Vol 18, 1972.

¹⁷ Điều 574 BLDS 2015.

¹⁸ Giáo trình Luật dân sự Việt Nam tập 2, Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an Nhân dân, tr 264.

¹⁹ Giáo trình Luật dân sự Việt Nam tập 2, Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an Nhân dân, tr 265.

Nhận xét của sinh viên

1. Về hình thức:

Bài viết có bố cục rõ ràng, phù hợp với một bài viết nghiên cứu. Tác giả cũng đã tham khảo tài liệu đa dạng và có thực hiện trích dẫn đầy đủ.

2. Về nội dung:

Nhìn chung, đề tài bài viết thú vị, có tính chất tham khảo cao. Nội dung bài viết được triển khai khá tốt, từ việc phân tích có chọn lọc pháp luật của một số quốc gia đến quy định của Việt Nam tại LDN 2014 và BLDS 2015.

Tuy nhiên, tác giả còn bỏ ngỏ mối liên kết giữa luật chuyên ngành là LDN và luật chung là BLDS, ví dụ như trong trường hợp có tranh chấp, mà doanh nghiệp vì một lí do nào đó chưa được thành lập, thì luật nào là luật điều chỉnh cho tranh chấp, làm thế nào để xác định hợp đồng đó là PC phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp hay phục vụ cho mục đích cá nhân của người sáng lập? Ngoài ra, kết luận của bài viết cũng chưa thực sự rõ ràng và chưa khái quát được nội dung bài viết.

Nhận xét của giảng viên

1. Về mặt hình thức:

Bài viết được tác giả thực hiện hoàn chỉnh và phù hợp về hình thức, bố cục tương đối phù hợp và được trích nguồn đầy đủ.

2. Về phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp so sánh luật học giữa các quy định của Việt Nam và quy định của một số quốc gia được chọn lọc. Đây là một cách tiếp cận phù hợp nhưng chưa được đầy đủ và thuyết phục. Tác giả có thể cân nhắc áp dụng thêm các biện pháp nghiên cứu khác, đặc biệt là phương pháp đánh giá và phương pháp lý thuyết luật học.

3. Về nội dung:

Tác giả đã hoàn thành được mục tiêu khái quát và giới thiệu chung pháp luật trong và ngoài nước liên quan đến Hợp đồng trước thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, đối với mục tiêu mà tác giả đưa ra liên quan đến lý giải vấn đề việc chuyển giao trách nhiệm từ các PC sang cho doanh nghiệp trên cơ sở thực hiện công việc không được ủy quyền thì lại còn bỏ ngỏ và chưa được đi sâu phân tích. Cụ thể, tác giả nhận diện được sự khác biệt giữa cách thức chuyển giao trách nhiệm trong Luật Doanh nghiệp 2014 so với các quy

định của quốc gia khác, tuy nhiên lại chưa đưa ra được những đánh giá cụ thể về tính hiệu quả hay hạn chế của pháp luật Việt Nam. Dựa trên những quy định hiện hành về thực hiện công việc không ủy quyền thì việc chuyển giao trách nhiệm từ các PC đã phù hợp hay chưa. Hơn nữa, bài viết còn quá ít các dẫn chứng thực tế cho thấy việc áp dụng các quy định liên quan để cho thấy tính cấp thiết của vấn đề được nêu. Nhìn chung, bài viết có giá trị tham khảo cao khi nhận diện được một số vấn đề bất cập liên quan đến Hợp đồng trước thành lập doanh nghiệp (PC) trên cơ sở Luật Doanh nghiệp 2014.

Bài viết này có tiềm năng, nên được tiếp tục phát triển và nghiên cứu sâu hơn để trở thành một đề tài nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh. Kiến nghị tác giả nên nhận diện và lựa chọn vấn đề nghiên cứu cụ thể để có hướng nghiên cứu rõ ràng hơn.

CHAMPIONS OF THE "ASEAN MIRACLE": THE DREAMS OF DEVELOPMENT PROCESS TO PROGRESS IN THE FUTURE

Dao Manh Nghia (*)

2018 is a great year when the international community has witnessed the formation and development of ASEAN in over 50 years (8/8/1967 - 8/8/2018). In relationships our comprehensive, ASEAN is showing the innovation and development when facing the new rapid changes of the international situations. In particular, its may include efforts to promote cooperation in all fields, from political, economic to cultural between not only the internal affairs of member states but also the foreign relations with other countries or international intergovernmental organizations. ASEAN's remarkable success after 50 years is recognized as the "ASEAN Miracle". Such achievement is the fruit of effort and dedication committed by those who yearned for the peace and prosperity of the in Southeast Asia region. The scientific article will introduce people who are the leading figures behind the ASEAN Miracle and their contribution toward the foundation and the development of ASEAN. Then, the author gives lessons-learned by drawing their philosophies, convictions and endeavors to achieve greater development of ASEAN: "Unity is strength". Finally, this paper calls for the understanding of value that the champions of ASEAN Miracle creating to promote global development.

Introduction

Overview about ASEAN

The Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) is a political, economic, cultural and social alliance of nations in Southeast Asia. It is an important and well-established international organization formed on 8 August 1967 in Bangkok, Thailand, with the signing of the ASEAN Declaration (Bangkok Declaration 1967) by the "Founding Fathers" of ASEAN, namely Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore and Thailand, also known as ASEAN-5, to express the spirit of solidarity among the countries in the same region and cooperate against violence and unrest in the member countries.

This organization then expanded when Brunei Darussalam became the sixth member after joining on 7 January 1984, just

one week after they gained its independence on 1 January. On 28 July 1995, Viet Nam became the seventh member. Lao People's Democratic Republic (PDR) and Myanmar joined on 23 July 1997, two years after. Cambodia intended to join with Laos and Myanmar, but it is postponed because of internal political strife. After stabilizing the government, Cambodia then jointed on 30 April 1999, making up what is today the ten Member States of ASEAN (AMS) or ASEAN-10. Moreover, both East Timor and Papua New Guinea were the observers of this organization.

Recently, the most prominent of ASEAN is the "ASEAN Community" that was launched on 31 December 2015. The ASEAN Community is comprised of three pillars: the ASEAN Political-Security Community (APSC), ASEAN Economic Community (AEC) and

ASEAN Socio-Cultural Community (ASCC). At the ASEAN Summit in November 2015, ASEAN adopted the Kuala Lumpur Declaration on ASEAN 2025: Forging Ahead Together with its new vision and blueprint for the ASEAN Community for the next 10 years (ASEAN – Korea Center, n.d).

After 50 years of existence and development (1967 - 2017), from a simple Association of countries in Southeast Asia, ASEAN gradually developed into a large-scale organization with deepening cooperation and comprehensive. Today, ASEAN's cooperative activities cover all aspects of the political, economic, cultural and social life of Southeast Asian nations. Furthermore, ASEAN has been establishing itself as a platform for Asian integrations and co-operations, working with other Asian countries to promote unity in diversity, prosperity,

(*) Dao Manh Nghia is currently a senior (LLB) of Ho Chi Minh City University of Law and an Ambassador of ASEAN My World 2030. He is also a Senior Honorary Legal Advisor of Nam Yen Corporation, Vietnam

development and sustainability of the region, as well as working on solutions to resolve disputes and international problems (such as: territorial sovereignty) between nations. By establishing communications with other nations of the world, to better promote world peace and stability, ASEAN has become the most influential regional organization in Southeast Asia and has played an important role in a lot of international organizations, especially in the United Nations.

For the world in general and the Asia-Pacific region in particular, the rule of co-operation for mutual development is the sustainable trend of current countries. Besides intra-regional cooperation, ASEAN has also strengthened its external relations such as ASEAN+1 (with its 10 dialogue partners, i.e. Republic of Korea, United States, European Union, Japan, etc.), ASEAN+3, etc. As a result, Southeast Asia region has grown steadily and held an important place in the international arena. Moreover, ASEAN has a global reputation of promoting goodwill and diplomacy among countries, shutting out any opinion or decision considered biased and carrying the principle of non-interference in the internal affairs of a sovereign state.

ASEAN's achievements after 50 years

Described as the "ASEAN Miracle"

Let's go back 50 years ago, when ASEAN was founded in 1967, almost no one believed it would last let alone succeed. Two regional groupings, the Association of Southeast Asian States (ASA) and Maphilindo¹, had already failed. Indochina had fallen to the communist wave, and the rest of

Southeast Asia looked poised to fall like dominoes as well. Singapore had just split from Malaysia, in the wake of disputes and racial riots. Before that, Malaysia and Singapore had experienced Confrontation with Indonesia—a conflict that ended only in 1966 (Bahbubani, 2015). In such a difficult situation, a miracle appeared with the advent of ASEAN. This miracle based on three motives for creating ASEAN are the purpose of building the country and its goals of economic, political and security development. Countries in the region, which have lost faith in outside world-powers, have come together in the background of the 1960s to support each other. Unlike other international organizations, ASEAN aims to protect and promote nationalism (Alagappa, 1998).

At the dawn of ASEAN Miracle, there were tensions taking place in the activities. But then the initial distrust had fallen away in meetings and they focused on the goodwill and a sense of common purpose. It can be said that from a loose association with five members in 1967, ASEAN has transformed into a rule-based regional intergovernmental organization with the entry into force of the ASEAN Charter in 2008 and earned worldwide recognition as a dynamic regional grouping. With signing and ratification of the ASEAN Charter, ASEAN cooperation has had the legal basis and institutional framework to take a new step forward.

In the field of political-security, ASEAN has launched many initiatives and mechanisms to ensure peace and security in the region, such as: The Zone of Peace, Freedom and Neutrality (ZOPFAN) Declaration in 1971, Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia

(TAC) in 1976, and Southeast Asian Nuclear-Weapon-Free Zone Treaty (SEANWFZ) in 1995, especially, the Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea (DOC) in 2002, etc. Since 1994, ASEAN has also initiated and chaired the ASEAN Regional Forum (ARF). With comprising 27 participating nations, ARF is the place where ASEAN and its external partners conduct dialogue and cooperation on political and security issues in Asia - Pacific. In general, ASEAN Declarations and treaties above concentrate the aim of fostering peace, security and stability in what was once a very unstable part of the global.

With regard to economic, ASEAN took a significant step towards integrating the regional market through the establishment of the ASEAN Free Trade Area (AFTA) in 1992, involving gradual intra-ASEAN tariff liberalization and the signing of ASEAN Framework Agreement on Services (AFAS) in 1995 which serves as a basis for services liberalization in the region (ASEAN, 2017). ASEAN also promoted the economic cooperation in other areas such as investment (through the ASEAN-AIA Investment Area Agreement), industry, agriculture, finance, transportation, customs, etc. The changes in 50 years of ASEAN economic integration and cooperation may include: the signing of the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA) in 2009; the entry into force of the ASEAN Comprehensive Investment Agreement (ACIA) in 2012, the adoption of the ASEAN Financial Integration Framework (AFIF) in 2011 and the latest is Adoption of the AEC Blueprint 2025 and formal establishment of the AEC. As a result, the rate of economic growth

¹ ASEAN is not the first regional organization that is established in Southeast Asia. In 1961, the Association of Southeast Asian States (ASA) was established, connecting the Federation of Malaya (Malaysia and Singapore now), the Philippines, and Thailand. In 1963, Indonesia, the Federation of Malaya and the Philippines established Maphilindo, in an attempt to promote cooperation between the three countries.

expressed through GDP/capita and trade has increased considerably since 1967 (Figure 1).

ASEAN has also enjoyed functional cooperation in many areas, such as: educational cooperation for mutual understanding, exchange cultural, disaster management, environment, health, etc. Especially in external relations, ASEAN developed friendly relations and mutually beneficial dialogue, cooperation and partnerships with countries and sub-regional, regional and international organizations and institutions. It can be said that ASEAN+1, ASEAN+3 and the East Asia Summit (EAS).

The most notable achievement was that the Association had completed the idea of an ASEAN consisting of ten Southeast Asian nations; removing the divisions and confrontations between Southeast Asian countries; enhancing the mutual understanding; promoting comprehensive and coherent cooperation; focusing on dialogue, consensus, non-interference in internal affairs each other's. ASEAN also helped transform the association into a truly regional cooperative organization, an important factor in ensuring peace, security, cooperation and development in Southeast Asia and the Asia-Pacific.

On the balance, I emphasize that ASEAN is a miracle. In an era of growing cultural pessimism, there is a pervasive belief that different civilizations cannot function together. Yet the ten countries of ASEAN are a thriving counter-example of coexistence (Mahbubani & Sng, 2017). And here, ASEAN stretches over 4,32 million square kilometers and has more than 630 million people live together in peace (3rd largest globally). These 50 years of development prove the

In 1967: ASEAN-5	In 2016: ASEAN-10
Population: 185 million	Population: 634 million
Land: 2,950 thousand km ²	Land: 4,326 thousand km ²
Life expectancy: 56 years	Life expectancy: 71 years
GDP / capita: US\$122 (current prices)	GDP / capita: US\$4,021 (current prices)
Trade: US\$9,707 million	Trade: US\$2,218,534 million

big change of many fields and have also made ASEAN to be affected object in the global (Figure 1).

The leading figures enlightens "ASEAN Miracle"

Historical background and international relations

With the special historical background of ASEAN Miracle above, on 8 August 1967, the Foreign Ministers of Indonesia, Malaysia, the Philippines, Singapore and Thailand struck a landmark agreement, forming ASEAN. In the main hall of the Department of Foreign Affairs building in Bangkok, Thailand, five Foreign Ministers signed ASEAN Declaration. The five leaders - Adam Malik (The Presidium Minister for Political Affairs/ Minister for Foreign Affairs of Indonesia), Narciso R. Ramos (The Secretary of Foreign Affairs of the Philippines), Tun Abdul Razak (The Deputy Prime Minister of Malaysia), S. Rajaratnam (The Minister for Foreign Affairs of Singapore), and Thanat Khoman (The Minister of Foreign Affairs of Thailand) - would subsequently be hailed as the "Champions of the ASEAN Miracle".

Actually, to carry out the task, the five Foreign Ministers were delegated power by the five heads of state (The Presidents or Kings) of the founding nations. The Foreign Ministers acted on the will and spirit of the country, headed

by the head of state. Therefore, the negotiation process has been difficult when each man brought into the deliberations a historical and political perspective that had no resemblance to that of any of the others. But with goodwill and good humor, as often as they huddled at the negotiating table, they finessed their way through their differences as they lined up their shots on the golf course and traded wisecracks on one another's game, a style of deliberation which would eventually become the ASEAN ministerial tradition (ASEAN, 2012).

Finally, The Minister of Foreign Affairs of Thailand - Thanat Khoman made the conclusion of negotiation: "What we have decided today is only a small beginning of what we hope will be a long and continuous sequence of accomplishments of which we ourselves, those who will join us later and the generations to come, can be proud. Let it be for Southeast Asia, a potentially rich region, rich in history, in spiritual as well as material resources and indeed for the whole ancient continent of Asia, the light of happiness and well-being that will shine over the uncounted millions of our struggling peoples." (ASEAN, 2012). He brought up the ASEAN idea in his conversations and had the high consensus of his colleagues. Hence, the name of organization (ASEAN) was

suggested by him and the ASEAN Declaration, which containing just five articles of aims and purposes of that Association, was created. It proclaimed ASEAN as representing “the collective will of the nations of Southeast Asia to bind themselves together in friendship and cooperation and, through joint efforts and sacrifices, secure for their peoples and for posterity the blessings of peace, freedom and prosperity.” (ASEAN, 1967).

That was how ASEAN was conceived, given a name, and born. It suited the context of history and international relations at the time. Sooner or later, ASEAN will still be born. It can be said that the achievement of ASEAN Miracle is the fruit of effort and dedication committed by five Foreign Ministers who yearned for the peace and prosperity of the region.

The contribution toward the foundation and the development of ASEAN

The five Foreign Ministers are “Founding Fathers” of probably the most successful inter-governmental organization in the world today (ASEAN, 2012). They are considered the first to lay the foundations for the success of ASEAN. The conversations and arguments in the negotiation process for reaching agreement have partly reflected the progressive ideas of development cooperation. Moreover, which can be the “doctrines” that creating the ASEAN Miracle.

The idea of the establishment of ASEAN has solved the basic instability at that time. Many disputes between ASEAN countries persist to this day. But all Member Countries are deeply committed to resolving their differences through

peaceful means and in the spirit of mutual accommodation. Every dispute would have its proper season but it would not be allowed to get in the way of the task at hand (ASEAN, 2012).

The five Foreign Ministers of founding countries had realized that political and economical regional cooperation would bring greater stability and prosperity to the region. The dreams of development process to progress in the future came true. Fifty years and five additional countries later, the alliance has remained one of the world most successful collaborations. This is the greatest proof of what is called the success of regionalism.

The philosophies, convictions and endeavors to achieve greater development of ASEAN

The value of lessons-learned

Through the Champions of the ASEAN Miracle, their philosophies, convictions and endeavors bring many value things to humanity: Although countries may have differences in political institutions, the legal systems, economic and social, cooperation to create an alliance is a common tendency for the world’s great efficiency. And ASEAN is no exception. At the beginning period of ASEAN Miracle, the nations of region must first free themselves from the material impediments of ignorance, hunger and disease. New ASEAN ideas have confirmed that each of these countries can not accomplish that alone, but by joining together and cooperating with those who have the same aspirations and visions, these objectives become easier to attain in the future.

In international relations, linking with countries that are close together in the region

and have certain similarities is considered a future development trend, instead of establishing an alliance with countries that are far from the realm. Assume that if a single ASEAN country performs foreign policy with countries, it is very difficult to face superpowers or major international government organizations. Therefore, being overwhelmed as well as failing to power of the partners. This inequality is unacceptable. Instead, the ASEAN countries have agreed to build a strong and unified ASEAN to be able to hold a key position in international relations. The ideological value of the champions of ASEAN Miracle is “Unity is strength”. Which mean that encouraging weak nations to rely more on neighborly mutual support than on stronger states that serve their own national interests rather than those of smaller partners (Khoman, 1992).

Nowadays, with the role as a forum that promotes and fosters trust and confidence between member countries, ASEAN brings the peace and stability not only for Southeast Asian region but also all over the world. ASEAN countries understood their roles and responsibilities in implementing the future goals and directions of the alliance.

For ASEAN’s leaders in general and member states in particular, understanding the value of philosophies above will help ASEAN move in the right direction in the future. Basing on the foundation that ASEAN Miracle innovators have created, the next generation of leaders has continued to apply and consolidate the coherence. In addition, if the people in the ASEAN community have the knowledge of the value of ASEAN lessons-learned,

the organization's top goals will be achieved by consistency. After all, what ASEAN is trying to create is to serve the life of the ASEAN's citizens. Moreover, it motivates other international organizations to coordinate the development of the whole of humanity.

In the current world context, ASEAN has been a successful model of regional integration and is at the heart of multilateralism. In the recent years, however, the international community has witnessed a trend against multilateralism through Brexit, America's withdrawals from Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP) and Paris Climate Accord (PCA). The value doctrines of the leading figures behind the ASEAN Miracle will help countries and intergovernmental organizations around the world take a more active view at multilateralism - comprehensive cooperation.

The philosophies, convictions and endeavors of five Foreign Ministers in order to achieve greater development of ASEAN will last forever by time. They have been maintained and promoted when the ASEAN Community was established. This is concretized in the ASEAN Community Vision 2025 to realise "a rules-based, people-oriented and people-centred ASEAN Community, where our peoples enjoy human rights and fundamental freedoms, higher quality of life and the benefits of community building, reinforcing our sense of togetherness and common identity, guided by the purposes and principles of the ASEAN Charter." (ASEAN, 2015).

Conclusion

Being an ASEAN's citizen witnessed the change and development of this organization. I feel proud and honored to enjoy the achievements in the common development of ASEAN. I learned a lot from the experiences and draw on the progressive philosophies, convictions and endeavors of the leading figures behind the ASEAN Miracle. We must remember and praise the champions of the ASEAN Miracle for their great contribution to realize the dreams of development process to progress in the future.

With the achievements made in the last 50 years, the association has shown the value of ASEAN Miracle through ASEAN's increasingly important role in the international arena. The current leaders of ASEAN need to follow the philosophies values that the founders have created. The current leaders of ASEAN need to follow the ideological values that the founders have created. ASEAN should make greater efforts to cooperate comprehensively and

to expand its influence in the world. That requires that every member countries, in particular every ASEAN's citizens, has the responsibility to contribute to the common development of the community: "One Vision, One Identity, One Community".

References

Alagappa, M.(1998). Asian Security Practice: Material and Ideational Influences. Stanford: Stanford University Press (US).

ASEAN - Korea Center.(n.d.). Overview about ASEAN. Retrieved from <http://www.aseankorea.org/eng/ASEAN/overview.asp>

ASEAN.(2012). The Founding of ASEAN. Retrieved from http://asean.org/?static_post=the-founding-of-asean

ASEAN.(1967). The ASEAN Declaration (Bangkok Declaration) Bangkok 8 August 1967, Bangkok. Retrieved from <http://asean.org/the-asean-declaration-bangkok-declaration-bangkok-8-august-1967/>

ASEAN.(2017). ASEAN Economic Integration Brief. Retrieved from http://asean.org/storage/2017/06/AEIB_No.01-June-2017_rev.pdf

ASEAN.(2015). "ASEAN Community Vision 2025". Retrieved from <http://www.asean.org/storage/images/2015/November/aec-page/ASEAN-Community-Vision-2025.pdf>

ASEANstats.(2017). "Celebrating ASEAN: 50 years of evolution and progress". Retrieved from http://www.aseanstats.org/wp-content/uploads/2017/08/ASEAN50_Master_Publication.pdf

Mahbubani, K.(2015). "ASEAN As A Living, Breathing Modern Miracle". Horizons: Journal of International Relations and Sustainable Development, 1, no. 2 (Winter 2015), 136-149. Retrieved from <http://www.mahbubani.net/articles%20by%20dean/Asean-as-a-living.pdf>

HỢP ĐỒNG THÔNG MINH (SMART CONTRACT)

Tấn Trúc Hạnh Doan (K18501) & Đinh Khả Duy (K18503),

Sinh viên Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

“Hợp đồng thông minh” (Smart Contract) được sáng lập bởi nhà lập trình Nick Szabo¹ vào năm 1993, khi ông nhận thấy hợp đồng là một chuỗi những thỏa thuận và có thể thay thế bằng thuật toán. Cụ thể, các điều khoản được biến đổi sang cơ cấu “nếu - thì” trong lập trình. Nếu một điều kiện được chấp nhận, hợp đồng sẽ chuyển sang bước tiếp theo². Về hình thức, Smart Contract được lấy ý tưởng từ “cuốn sổ cái” Blockchain³ và điện toán Ethereum⁴ nên nó cũng thừa hưởng những đặc tính cơ bản từ hai công nghệ này. Smart Contract mang tính kỹ thuật số, được lưu trữ trong Blockchain và tất cả các thỏa thuận của nó được thực thi bởi mật mã Crypto⁵.

Đầu tiên, Smart Contract hoạt động thông qua các nút mạng phi tập trung⁶ được phân bố rộng khắp thế giới, giúp đảm bảo được tính minh bạch và công khai, tránh được những hành vi gian lận hay chèn ép khi tham gia thỏa thuận

trong hợp đồng truyền thống⁷. Hơn thế nữa, những nút mạng phi tập trung này sẽ tạo nên tính bảo mật cao mà nhiều người dùng đang mong muốn vì chỉ khi có hơn 51% nút mạng bị điều khiển thì lỗi bảo mật mới có thể xảy ra⁸.

Ưu điểm lớn nhất của hợp đồng thông minh chính là sự tự động hóa. Giáo sư Luật người Mỹ, Max Raskin đã nhận xét rằng điều làm nên sự khác biệt ở Smart Contract với hợp đồng truyền thống nằm ở “mã tự trị”⁹. Chính mã lập trình theo khuôn mẫu này đã quy định nên đặc tính bất biến, mặc định ở Smart Contract. Việc ra quyết định được giao cho công nghệ mà không cần đến sự giám sát của cá nhân hay tổ chức thứ ba nào sẽ giúp các bên yên tâm ở độ chính xác, công bằng của hợp đồng; song, mặc định một cách máy móc cũng là điểm trừ lớn cho Smart Contract khi cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng sẽ không có các vấn đề phát sinh.¹⁰ Điều này là

không khả thi trong thực tế. Theo như giáo sư Kevin Werbach¹¹ và trợ lý của ông, Nicholas Cornell đã viết trong “Contract EX Machina”, trừ khi các bên thỏa thuận khi soạn hợp đồng và cho phép sửa đổi, nếu không thì phải thực hiện theo hợp đồng sau khi nó đã được kích hoạt.¹²

Sau cùng, với bản chất là một sản phẩm công nghệ, Smart Contract được soạn thảo và đảm bảo thực thi hoàn toàn bằng mật mã, điều này giúp cho quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng được thuận tiện và chính xác hơn. Tuy nhiên, theo một nghiên cứu về Smart Contract vào năm 2016, David Zaslowsky tiết lộ rằng có ít nhất 100 lỗi mã hóa trên 1000 dòng code¹³. Điều đó đặt ra những vấn đề trong việc truy cứu trách nhiệm pháp lý cho cá nhân/tổ chức đứng sau những lỗi sai đó. Ngoài ra, để vận hành Smart Contract trong nền tảng Blockchain một cách ổn định thì

¹ Nick Szabo là một nhà khoa học máy tính, học giả pháp lý và là nhà mật mã học người Mỹ; được biết đến với các nghiên cứu về Blockchain, tiền tệ kỹ thuật số Ethereum và khai sinh hợp đồng thông minh Smart Contract.

² Tsui S. Ng, 19/10/2018, Blockchain and Beyond: Smart Contracts, American Bar Association, <https://www.americanbar.org/groups/business_law/publications/blt/2017/09/09_ng/>

³ Blockchain (chuỗi khối) là một cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin dưới dạng mạng lưới liên kết các khối thông tin với nhau bằng mã code. Đây được xem như một cuốn sổ cái kế toán kỹ thuật số có tính phân quyền rộng rãi.

⁴ Ethereum là một nền tảng điện toán có tính chất phân tán khối chuỗi, công cộng, mã nguồn mở chạy trên công nghệ Blockchain.

⁵ Crypto (viết tắt từ cryptography - mật mã học) là một phương pháp lưu trữ và truyền dữ liệu theo dạng đặc biệt, chỉ có những người được phép mới có thể đọc và xử lý chúng.

⁶ Mạng phi tập trung hay còn gọi là mạng phân bố ngang hàng peer-to-peer (p2p) bao gồm rất nhiều các nút mạng liên kết trực tiếp với nhau, trong đó mỗi nút mạng có vai trò và vị trí như nhau. Các nút mạng phi tập trung phân tán rộng khắp tạo thành một mạng lưới cởi mở và minh bạch.

⁷ Vũ Thị Diệu Thảo, 6/4/2018, Đàm phán với những mã lệnh: Hợp đồng thông minh và vấn đề pháp lý còn bỏ ngỏ, <<http://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-tao/Dam-phan-voi-nhung-ma-lenh-Hop-dong-thong-minh-va-van-de-phap-ly-con-bo-ngo-11327>>

⁸ Ibrahim Mohamed Nour Shehata, 23/8/ 2018, Arbitration of Smart Contracts Part 1 – Introduction to Smart Contracts, Kluwer Arbitration. Blog: <<http://arbitrationblog.kluwerarbitration.com/2018/08/23/arbitration-smart-contracts-part-1/>>

⁹ Theo ghi chép của De Filippi Primavera và Aron Wright, 2018, Blockchain and the Law: The Rule of Code.

¹⁰ Alexander Savelyev, 14/12/2016, Contract law 2.0: “smart” contracts as the beginning of the end of classic contract law, trang 20.

¹¹ Người giảng dạy lớp “Blockchain, Cryptocurrency, and Distributed Ledger Technology” của Đại học Pennsylvania

¹² Werbach, Kevin và Nicolas Cornell, 18/3/2017, Contracts Ex Machina.

¹³ Ibrahim Mohamed Nour Shehata, 23/8/ 2018, Arbitration of Smart Contracts Part 1 – Introduction to Smart Contracts, Kluwer Arbitration Blog: <<http://arbitrationblog.kluwerarbitration.com/2018/08/23/arbitration-smart-contracts-part-1/>>

người dùng phải cần tốc độ mạng cao. Chính sự phụ thuộc này đã khiến Smart Contract chưa được phổ biến rộng rãi để được chỉnh sửa, cập nhật tốt hơn.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận sự hiện diện với những tác động của Smart Contract đến đời sống hiện nay. Khâu quản lý bồi thường thiệt hại trong ngành bảo hiểm du lịch là một ví dụ sinh động cho việc ứng dụng Smart Contract trong thực tiễn. Smart Contract sẽ cho phép tự động gửi tiền bồi thường đến khách hàng khi nhận tin chuyến bay bị hủy bỏ vì lũ lụt hay các điều kiện thời tiết bất thường khác căn cứ theo dữ liệu thời tiết Met Office được liên kết. Từ đó khách hàng không cần phải đến khiếu nại như khi sử dụng hợp đồng truyền thống¹⁴. Ngoài ra, Smart Contract còn ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều ngành như tài chính, bất động sản, y tế... Tại Việt Nam, Smart Contract đang là lựa chọn hàng đầu về mảng Digital Marketing của nhiều công ty vì việc soạn thủ tục hợp tác với các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước sẽ dễ dàng hơn và mọi người đều có thể truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

Nhận thấy những lợi ích mà Smart Contract mang lại, các chuyên gia Blockchain đang nỗ lực tìm cách khắc phục những điểm yếu của loại hình hợp đồng mới này. Từ đó, Lex Cryptographia (tương đương với Lex Mercatoria - tập hợp các tập quán thương mại quốc tế) sẽ được xây dựng như một giải pháp để điều chỉnh Smart Contract nói riêng và hoạt động của các tổ chức tự trị phi tập trung nói chung.¹⁵

Cuối cùng, đã đến lúc thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng cần phải nhìn thẳng vào tiềm năng của công nghệ Smart Contract cũng như các tác động tốt xấu của nó để kịp thời đề xuất chính sách quản lý phù hợp. Điều này đi kèm với tính phổ biến và hữu dụng của Smart Contract dự đoán trong tương lai sẽ không còn những vụ kiện hay tranh chấp với quá trình giải quyết theo thủ tục hành chính phức tạp mà sẽ tiến đến giải quyết tranh chấp bởi công nghệ giúp tiết kiệm thời gian và chi phí.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tsui S. Ng, 19/10/2018, Blockchain and Beyond: Smart Contracts, American Bar Association:
<https://www.americanbar.org/groups/business_law/publications/blt/2017/09/09_ng/>
2. Vũ Thị Diệu Thảo, 6/4/2018, Đàm phán với những mã lệnh: Hợp đồng thông minh và vấn đề pháp lý còn bỏ ngỏ:
<<http://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-cao/Dam-phan-voi-nhung-ma-lenh-Hop-dong-thong-minh-va-van-de-phap-ly-con-bo-ngo-11327>>
3. Ibrahim Mohamed Nour Shehata, 23/8/ 2018, Arbitration of Smart Contracts Part 1 – Introduction to Smart Contracts, Kluwer Arbitration Blog:
<<http://arbitrationblog.kluwerarbitration.com/2018/08/23/arbitration-smart-contracts-part-1/>>
4. De Filippi Primavera và Aron Wright, 2018, Blockchain and the Law: The Rule of Code
5. Alexander Savelyev, 14/12/2016, Contract law 2.0: “smart” contracts as the beginning of the end of classic contract law
6. Werbach, Kevin và Cornell Nicolas, 18/3/2017, Contracts Ex Machina.

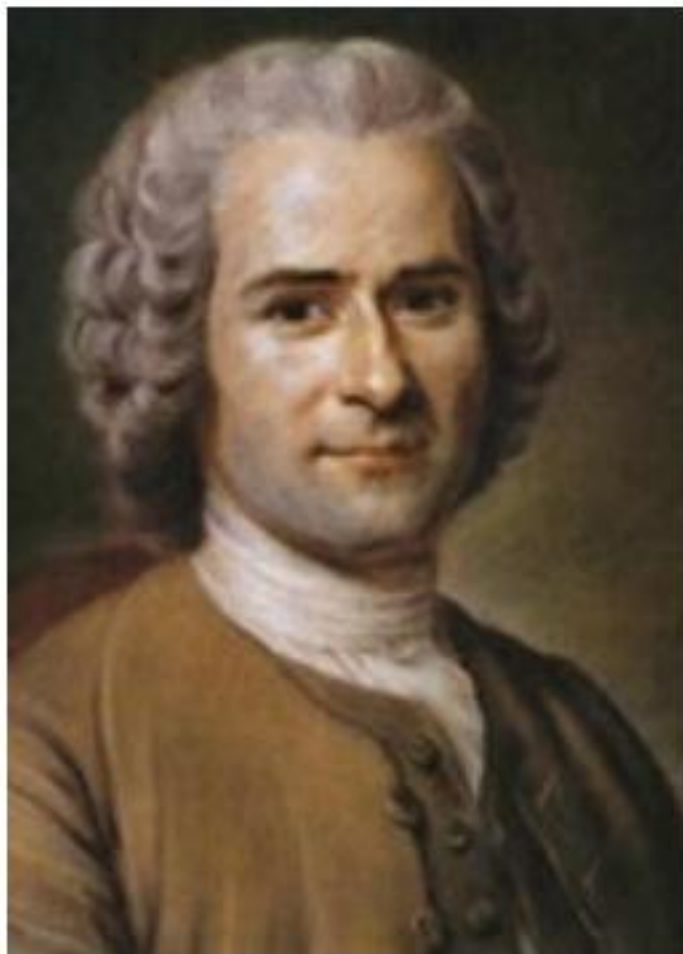
¹⁴ Ibrahim Mohamed Nour Shehata, 23/8/ 2018, Arbitration of Smart Contracts Part 1 – Introduction to Smart Contracts, Kluwer Arbitration Blog:
<<http://arbitrationblog.kluwerarbitration.com/2018/08/23/arbitration-smart-contracts-part-1/>>

¹⁵ Aaron Wright & Primavera De Filippi, Decentralized Blockchain Technology and The Rise of Lex Cryptographia, trang 1.

ROUSSEAU - KHẾ ƯỚC XÃ HỘI VÀ NHỮNG LUỒNG SÁNG TƯ TƯỞNG MỚI

Huỳnh Hoàng Thịnh (K18501) & Võ Thị Mỹ Sang (K18502),
Sinh viên Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Trong thời kỳ Khai sáng thế kỷ 18 ở Châu Âu, “Du Contrat Social” hay “Khế ước Xã hội” của J.J. Rousseau ra đời đã bác bỏ hoàn toàn những tư duy thời thượng lúc bấy giờ (chú trọng lý tính và thực nghiệm). Học thuyết đã kế thừa và phát triển tư tưởng về một khế ước xã hội đã từng được Hobbes nêu ra trước đó, giải thích nguồn gốc hình thành nhà nước. Khế ước của Rousseau mô tả quá trình hình thành¹ nên thỏa ước xã hội: sức mạnh nhường chỗ cho định chế, lực nhường chỗ cho quyền, chính trị ra đời như một nhu cầu tất yếu. Học thuyết là một bản họa đồ xây dựng một thể chế dân chủ - cộng hòa, mở đường cho cuộc Cách mạng Pháp và Tuyên ngôn Nhân quyền Pháp 1789.



Jean-Jacques Rousseau (1712 - 1778)

Jean-Jacques Rousseau và bối cảnh ra đời học thuyết

Jean-Jacques Rousseau (1712 - 1778) sinh tại Genève, Thụy Sĩ, là một nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà chính trị học,... Sự thành công của bài luận văn “Sự tiến bộ của văn minh làm băng hoại hay thăng tiến đạo đức?”² đã giúp Rousseau có một thế đứng riêng và nổi bật trong xã hội đương thời. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu hơn cả là học thuyết “Khế ước Xã hội”.

Tại Pháp, vào thời kỳ Khai sáng, đa số các nhà tư tưởng đề cao vai trò của khoa học đối với cuộc sống con người, phủ nhận lẽ lối tư duy truyền thống về xã

hội, tôn giáo, chính trị, chú trọng đến lý tính và thực nghiệm. Mang tư tưởng đối lập, Rousseau quan sát và nhìn thấy trong xã hội đương thời tồn tại nhiều tệ đoan, bất công, nổi bật là vấn nạn nô lệ chính trị làm cho các quyền của con người bị kìm hãm. Ông nhận định: “Con người sinh ra được tự do, nhưng ở đâu nó cũng bị xiềng xích³”. Trong bối cảnh này, J.J. Rousseau đã viết bản “Khế ước Xã hội”, nội dung chủ yếu xoay quanh cách thức hình thành nhà nước xã hội gắn với quyền lợi của con người và vai trò của nhà làm luật.

Học thuyết “Khế ước Xã hội”

“Khế ước xã hội” là học thuyết tiêu biểu cho trào lưu tư tưởng mới trong xã hội Pháp lúc bấy giờ, giải thích nguồn gốc nhà nước bắt nguồn từ xã hội. Rousseau cho rằng cộng đồng cần phải hợp lại với nhau, soạn ra bản công ước - “Khế ước xã hội”, lập nên nhà nước. Khi đó, con người trao cho nhà nước quyền tự nhiên cơ bản để đổi lại sự bảo vệ những quyền tự do của họ. Nếu nhà nước không đảm bảo sứ mệnh được giao phó, xã hội có thể sẽ hủy bỏ khế ước cũ, soạn thảo ra khế ước mới, thành lập nhà nước mới.

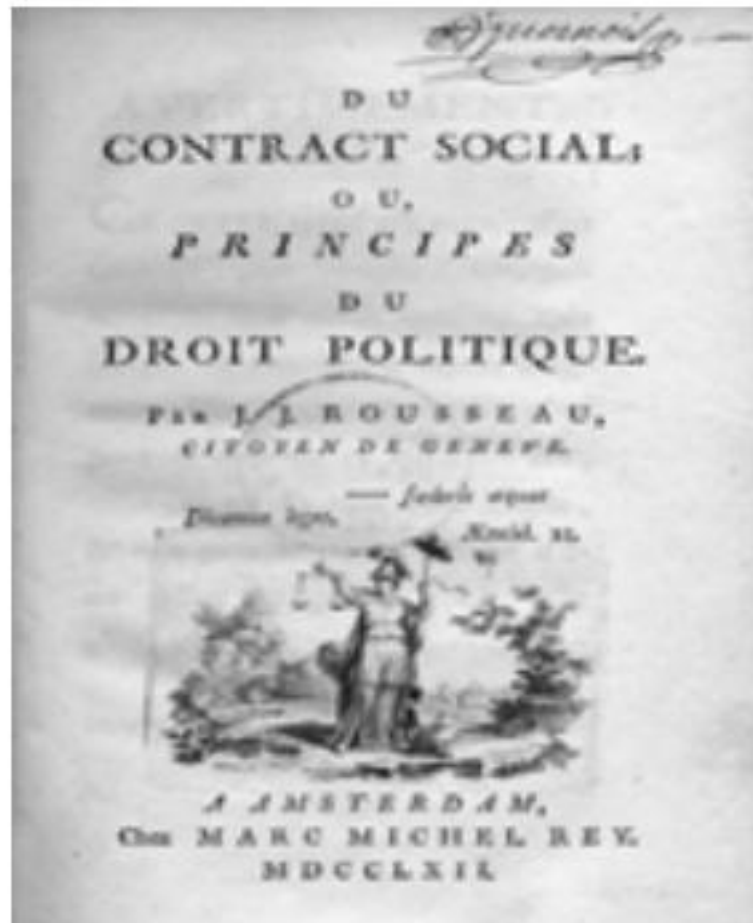
Để có một nền tảng liên hợp chính trị hợp lý, cần một thể chế phù hợp, con người liên kết với nhau trên cơ sở những khế ước và phải được đảm bảo về quyền lợi. Nhà nước ra đời mang theo sứ mệnh bảo an với hệ thống pháp luật. Các thành viên đều bình đẳng và phải tôn trọng pháp luật mà họ lập ra. Để duy trì trật tự xã hội theo một khuôn khổ, nhà nước đã giao quyền

¹ Thomas Hobbes (05/04/1588-04/12/1679) là một nhà triết học người Anh nổi tiếng với các tác phẩm về triết học chính trị, là người đầu tiên đưa ra vai trò của lý thuyết Khế ước xã hội.

² Rousseau, Khế ước Xã hội, Học viện Công dân dịch, 2006-2007, tr.2.

³ Rousseau, Khế ước Xã hội, Học viện Công dân dịch, 2006-2007, tr.2.

lập pháp cho những nhà làm luật. Nhà làm luật phải thuộc cơ quan độc lập, tạo ra thể chế cho cả dân tộc, chuyển đổi quyền tự nhiên của con người, đưa ra Hiến pháp - bản kế ước xã hội điển hình nhất. Bên cạnh đó, để thực hiện chức năng của mình, họ còn nương theo sức mạnh thần linh và không bị phụ thuộc bởi các cơ quan nhà nước khác.



So sánh với tác phẩm “Bàn về tinh thần pháp luật” của Montesquieu

Trong thời kỳ Khai sáng, đã nhắc đến Rousseau với tác phẩm “Khế ước Xã hội” thì không thể nào bỏ qua cái tên Montesquieu với “Bàn về tinh thần pháp luật”. “Nếu như Montesquieu muốn khám phá “cái trật tự, cái quy luật trong mớ hỗn độn các luật pháp ở mọi xứ sở và mọi thời đại” thì Rousseau lại cố gắng tìm kiếm trong cái “trật tự dân sự có hay không một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người;” nếu như Montesquieu (...) phân tích đặc điểm từ tự nhiên đến xã hội và các chính thể để rút ra các nguyên tắc chi phối chúng, thì

Rousseau đi từ những nguyên tắc chung để đưa ra những hình thức chính thể cần phải có⁴”. Dù bằng những phương cách nghiên cứu và đánh giá khác nhau, nhưng có thể thấy được rằng cả Rousseau và Montesquieu đã đóng góp một phần lớn vào công cuộc hình thành và khai sáng những quan điểm pháp chế, vạch ra định hướng xây dựng xã hội công dân, nhà nước pháp quyền, mở đường cho tư duy xã hội Pháp đi tới cuộc đại cách mạng tư sản năm 1789.

Lời bình của Samuel Enoch Stumpf⁵

Trong cuốn “Lịch sử Triết học và các luận đề”⁶, tác giả Samuel Enoch Stumpf đánh giá rất cao suy nghĩ cũng như quan điểm của Rousseau đối với luật pháp đương thời: “[...] Nếu mọi người phải tuân thủ luật pháp, thì mọi người phải có quyền tham dự vào việc quyết định các luật ấy. Khi làm luật, những người có liên quan trong việc làm luật phải gạt bỏ những lợi ích riêng tư hay bè phái [...]”⁷. Rõ ràng, Rousseau đề cao vai trò của nhà làm luật trong một quốc gia là hoàn toàn có cơ sở và được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao.

Kết luận

Có thể cho rằng, Khế ước xã hội của Rousseau có tác động lớn đến tư tưởng chính trị cũng như đến thế giới quan về luật pháp lúc bấy giờ - “Nhà nước được thiết lập bởi một khế ước xã hội, quyền lực chính trị thuộc về toàn dân, và nhận định về vai trò tôn giáo trong xã hội”⁸. Dù đã trải qua hàng trăm năm, sự nhìn nhận về luật pháp và xã hội thay đổi, nhưng không thể phủ nhận rằng học thuyết Khế ước Xã hội đã tạo nền tảng cho thuyết dân chủ

cách mạng, góp phần hướng tới tự do, dân chủ cho con người. Đồng thời, học thuyết này cũng là lý luận vững chắc của cách mạng tư sản để lật đổ các nhà nước phong kiến trên thế giới, giải phóng tự do toàn nhân loại.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Rousseau, “Khế ước Xã hội”, Học viện Công dân dịch, 2006-2007.

2. Hoàng Thị Hạnh, Jean Jacques Rousseau và tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”

Link tham khảo: www.vjol.info/index.php/ssir/article/view/35732/29212, truy cập ngày 27/10/2018.

3. Samuel Enoch Stumpf, “Lịch sử Triết học và các luận đề”, NXB Lao động, dịch bởi Lưu Văn Hy, Đỗ Văn Thuận, 2004.

⁴ Hoàng Thị Hạnh, Jean Jacques Rousseau và tác phẩm Bàn về khế ước xã hội. Link tham khảo: www.vjol.info/index.php/ssir/article/view/35732/29212 truy cập ngày 27/10/2018.

⁵ Samuel Enoch Stumpf là giáo sư Triết học và giáo sư Danh dự ở trường Đại học Vanderbilt. Các tác phẩm nổi bật của ông bao gồm: Lịch sử Triết học và các luận đề, Các yếu tố của triết học, ...vv.

⁶ Samuel Enoch Stumpf, Lịch sử Triết học và các luận đề, 2004, NXB Lao động, được dịch bởi Lưu Văn Hy, Đỗ Văn Thuận.

⁷ Samuel Enoch Stumpf, Lịch sử Triết học và các luận đề, tr.241.

THE DEVELOPMENT OF SPACE LAW - OBJECTIVES AND ORIENTATIONS (SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT KHÔNG GIAN - CÁC MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC)

*Dịch bởi: Lê Xuân Tiến (K17504),
Hồ Thị Thanh Tâm (K18502) & Đỗ Lê Linh Giang (K18502C)
Sinh viên Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM*

Space law is a new branch of international law initially elaborated under the auspices of the United Nations since the 1960s. Space law is rooted in and triggered by the development of space technologies and human's space activities. Nowadays, the space technologies are advancing rapidly and the space activities flourishing vigorously. Against this backdrop, serious consideration should be given to such question as what are the objectives and orientations of space law.

1. Objectives of the development of space law

The legal framework of the current space law is still based on the positive law system, where the international treaties and customary international law are still serving as the main legal grounds for activities in outer space. The Outer Space Treaty recognizes that the protection of common interests and the respect for the interests of individual States are the two principal considerations of space law.

1.1. Protection of common interests

The very first primary objective of space law consists of the following five aspects of interests:

1.1.1. Ownership by all and equitable sharing of benefits

Article 1 of the Outer Space Treaty recognizes that the exploration and use of outer space shall be carried out "for the benefit and in the interests of all countries" and shall be "the province of all mankind". This principle is elaborated and complemented by the Moon Agreement, which stipulates that the Moon and its natural resources are the common heritage of mankind in its Article 11. As a result, the Moon and its natural resources shall not become property of any State, international intergovernmental or non-

Pháp luật không gian là một nhánh mới của pháp luật quốc tế, ban đầu được xây dựng dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc từ những năm 60 của thế kỷ trước. Pháp luật về không gian được đặt vấn đề từ sự phát triển của công nghệ không gian và các hoạt động của con người ngoài vũ trụ. Ngày nay, nhân loại chứng kiến những bước tiến vượt bậc của công nghệ không gian cũng như sự phát triển chóng mặt của các hoạt động ngoài Trái Đất. Trong bối cảnh đó, chúng ta cần nghiêm túc xem xét câu hỏi, đâu là mục tiêu và định hướng của pháp luật không gian

1. Các mục tiêu phát triển của pháp luật không gian

Khung pháp lý của pháp luật về không gian hiện hành vẫn dựa trên hệ thống luật thực định, nơi mà các hiệp ước và thông lệ quốc tế vẫn đóng vai trò là cơ sở pháp lý chính cho các hoạt động bên ngoài không gian vũ trụ. Hiệp ước không gian vũ trụ thừa nhận rằng bảo vệ các lợi ích chung và tôn trọng lợi ích riêng của từng quốc gia là hai mối quan tâm chủ yếu của pháp luật không gian.

1.1. Bảo vệ các lợi ích chung

Mục tiêu cơ bản đầu tiên của pháp luật không gian được thể hiện qua năm nội dung sau đây:

1.1.1. Sở hữu chung và bình đẳng về lợi ích

Điều 1 của Hiệp ước không gian vũ trụ thừa nhận rằng việc thăm dò và sử dụng không gian vũ trụ sẽ được thực hiện "vì lợi ích và nhu cầu của tất cả các quốc gia" và là "trách nhiệm của toàn nhân loại". Nguyên tắc này được bổ sung và hoàn thiện bởi Hiệp định Mặt Trăng. Điều 11 của hiệp định này quy định rằng Mặt Trăng và các tài nguyên thiên nhiên của nó là di sản chung của nhân loại. Điều đó có nghĩa là Mặt Trăng và các nguồn tài nguyên của nó không thuộc quyền sở hữu riêng của bất kỳ quốc gia nào, cũng như bất cứ tổ chức quốc tế liên chính phủ hoặc phi chính phủ, tổ chức quốc gia hoặc các thực thể phi chính phủ hoặc của bất kỳ người nào.

governmental organization, national organization or non-governmental entity or of any natural person.

Therefore, in spite of the huge gap in the level of economic and social development as well as the capacity to explore and utilize the outer space among the countries, the outer space is owned by the international community as whole. As a result, the benefits deriving from space activities shall be shared among them.

1.1.2. The maintenance of peace and common security

The Article 2.4 of the United Nation Charter is said to be the most important norm of international law. "It declares peace as the supreme value to be more compelling than inter-state justice, more compelling even than human rights or other human values," wrote Pro. Louis Henkin. With that consideration, nothing could eliminate outer space from the role of an indispensable part in the maintenance of international peace and common security.

Besides that, according to Article 103 of the United Nation Charter, the international peace and security, as the international public interests, has the hierarchical priority over other common interests of the international community and the national interests of the individual countries. In this sense, the United Nation collective security system is applicable to outer space and all space-related activities.

Nowadays, the value of common security has gradually replaced the outdated idea of zero-sum¹ game, which aims to attain national security through confrontational competition, and become the core value of the current international relations and international law.

1.1.3. The promotion of international cooperation

The Outer Space Treaty takes the promotion of international cooperation as contractual obligations. Under the Treaty, States parties are obliged to facilitate and encourage international cooperation in scientific investigation (Article 1); carry on activities in the exploration and use of outer space in the interest of promoting international cooperation and understanding (Article 3); or render to astronauts all possible assistance in the event of accident, distress, or emergency landing (Article 5). The obligations of international cooperation so extensively stressed in the space law demonstrate the international solidarity in the outer space.

Do đó, bất chấp chênh lệch khổng lồ trong trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như khả năng khám phá và sử dụng không gian vũ trụ giữa các quốc gia, không gian vũ trụ vẫn được sở hữu bởi cộng đồng quốc tế nói chung. Vì vậy, lợi ích thu được từ các hoạt động vũ trụ sẽ được chia sẻ rộng rãi cho cộng đồng quốc tế.

1.1.2. Duy trì hòa bình và an ninh chung

Điều 2.4 của Hiến chương Liên Hợp Quốc được xem như quy phạm quan trọng bậc nhất của luật pháp quốc tế. Giáo sư Louis Henkin đã viết: «Quy phạm này tuyên bố hòa bình như là giá trị tối quan trọng, hơn cả tư pháp liên bang, thậm chí là nhân quyền lẫn các giá trị nhân văn khác.» Vì vậy, không gì có thể loại bỏ không gian vũ trụ khỏi vai trò như là một bộ phận không thể tách rời trong việc duy trì hòa bình và an ninh chung.

Mặt khác, Điều 103 của Hiến chương Liên Hợp Quốc đồng thời khẳng định rằng hòa bình và an ninh thế giới là ưu tiên hàng đầu, vượt lên trên bất kỳ mối quan tâm nào khác, bất chấp tính chất quốc tế hay quốc gia của chúng. Theo đó, hệ thống an ninh chung của Liên Hợp Quốc được áp dụng cho không gian vũ trụ và tất cả các hoạt động liên quan đến vùng không gian này.

Ngày nay, giá trị của một hệ thống an ninh chung đang dần thay thế ý tưởng lỗi thời của trò chơi zero-sum¹, và tất yếu trở thành giá trị cốt lõi của các quan hệ và luật pháp quốc tế.

1.1.3. Sự phát triển của hợp tác quốc tế

Hiệp ước không gian vũ trụ xem sự phát triển quan hệ hợp tác quốc tế như là nghĩa vụ bắt buộc. Theo đó, các quốc gia có trách nhiệm phải tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích mối quan hệ hợp tác quốc tế trong các hoạt động nghiên cứu khoa học (Điều 1); tiếp tục thực hiện các hoạt động thăm dò và sử dụng không gian vũ trụ nhằm thúc đẩy phát triển hợp tác quốc tế cũng như thấu hiểu lẫn nhau giữa các quốc gia (Điều 3); hỗ trợ cho các phi hành gia tất cả sự hỗ trợ có thể trong tình huống nguy hiểm và gặp nạn (Điều 5). Các quy định về sự hợp tác này được nhấn mạnh xuyên suốt trong pháp luật không gian đã thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế trong việc quản lý không gian bên ngoài Trái Đất.

¹ Một trò chơi trong đó tổng lợi ích của các bên bằng không do khi một người thu được lợi ích thì người còn lại sẽ bị thiệt hại tương đương và ngược lại. Trong vấn đề hòa bình và an ninh quốc gia, chạy đua vũ trang là một điển hình tiêu biểu cho trò chơi này.

1.1.4. The promotion of the rule of law in outer space

The UN Charter provides guiding principles for the rule of law in outer space to make it become fundamental form of space governance and the best way to integrate the interests of international community. Article 3 of Treaty further stipulates that States Parties shall carry on activities in the exploration and use of outer space in accordance with international law, including the Charter of the United Nations.

1.1.5. Sustainable development

Sustainable development in Article 9 of the Outer Space Treaty obliged that States Parties shall pursue studies of outer space and conduct exploration of them so as to avoid bad impact to the environment of the Earth resulting from the introduction of extraterrestrial matter. According to the Article 4 of Moon Agreement, due regard should be paid in exploration and use of outer space in order to protect the interests of present and future generations as well as the need for economic and social progress. In 2010, the Scientific and Technical Subcommittee of UN COPOUS initiated the agenda of “long-term sustainability of outer space activities” to protect space environment but it also relates to the right of development.

1.2. Respect for the interests of individual States

The second objective of space law is the respect for the interests of individual States. The Outer Space Treaty recognizes the right of free exploration and use of outer space in its Article 1, “States have the rights of free exploration and use, free access, and free scientific investigation in outer space”. Besides, States also have the right of self-defence, when an armed attack occurs in outer space, according to Article 51 of the UN Charter.

However, the freedoms are not absolute, when the exploration and use of outer space are subject to some limitations. According to the Outer Space Treaty, these acts shall be: first, for the benefit and in the interests of all countries (Article 1.1); second, with due regard to the corresponding interests of other States Parties (Article 9); third, in the interests of maintaining international peace and security and promoting international cooperation and

1.1.4. Thúc đẩy pháp quyền trong môi trường không gian

Hiến chương Liên Hợp Quốc đã cung cấp những nguyên tắc định hướng cho pháp quyền trong không gian vũ trụ với mục đích đưa nó trở thành hình thức điều chỉnh chính trong hoạt động quản lý không gian, đồng thời đây cũng là phương thức hiệu quả nhất trong việc thống nhất lợi ích của cộng đồng quốc tế. Bên cạnh đó, Điều 3 của hiệp ước cho phép các quốc gia được tiếp tục thực hiện các hoạt động thăm dò cũng như sử dụng khoảng không gian vũ trụ trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế trong đó có Hiến chương Liên Hợp Quốc.

1.1.5. Sự phát triển bền vững

Vấn đề phát triển bền vững tại Điều 9 của Hiệp ước không gian vũ trụ quy định rằng các quốc gia phải tiếp tục triển khai các nghiên cứu về không gian vũ trụ cũng như các cuộc thăm dò nhằm mục đích ngăn chặn các tác động xấu đến môi trường Trái Đất mà nguyên nhân đến từ các tác nhân bên ngoài vũ trụ. Theo Điều 4 của Hiệp ước Mặt Trăng, cần có sự quan tâm chú ý đặc biệt đến các cuộc thăm dò cũng như việc sử dụng không gian vũ trụ nhằm bảo vệ lợi ích của thế hệ hiện tại và tương lai cũng như các nhu cầu cần thiết khác cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Vào năm 2010, Tiểu ban Khoa học và Kỹ thuật của Liên Hợp Quốc đã khởi xướng chương trình “sự bền vững lâu dài của các hoạt động không gian vũ trụ” nhằm mục đích bảo vệ môi trường không gian vũ trụ nhưng đồng thời cũng quan tâm đảm bảo quyền phát triển.

1.2. Tôn trọng lợi ích của mỗi quốc gia

Mục tiêu thứ hai của luật pháp về không gian là tôn trọng lợi ích của mỗi quốc gia. Hiệp ước không gian vũ trụ công nhận quyền tự do thăm dò và sử dụng không gian vũ trụ tại Điều 1, “Các quốc gia có quyền tự do trong việc khám phá, sử dụng, tiếp cận và thực hiện các hoạt động nghiên cứu trong không gian vũ trụ”. Bên cạnh đó, theo Điều 51 của Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có quyền tự vệ chính đáng khi xảy ra các cuộc tấn công vũ trang.

Tuy nhiên, các quyền tự do đó không phải là tuyệt đối khi việc thăm dò và sử dụng không gian vũ trụ phải tuân theo một số hạn chế. Theo Hiệp ước không gian vũ trụ, các hành động này là: thứ nhất, dựa trên quyền và lợi ích của tất cả các quốc gia (Điều 1.1); thứ hai, xem xét đến quyền lợi tương ứng của các quốc gia khác (Điều 9); thứ ba, dựa trên mối quan tâm về việc duy trì nền hòa bình và an ninh chung, cũng như thúc đẩy hợp tác quốc tế và sự thấu hiểu lẫn nhau giữa các quốc gia (Điều 3) và thứ tư, trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế trong đó có Hiến chương Liên Hợp Quốc (Điều 1.2 & 3). Ngoài ra, các lợi ích

understanding (Article 3) and fourth, in accordance with international law, including the UN Charter (Article 1.2 & 3). In addition, the benefits deriving from space activities shall be shared with other States.

The above two principal underlying considerations of space law reflect six core objectives. The first five objectives reflect the common interests of the international community and all mankind, while the last reflects the interests of individual states.

The history and status quo of the international law prove that, to realize and maintain the international peace, security, development, cooperation, justice and legitimate interests of the States in the international relations is also the general function of and the value pursued by the international law. The main concern of space legislation as well as its interpretation and application is how to make rational balance between the common interests of the international community and the individual interests of the States, between different common interests of the international community, as well as between different individual interests of the States.

National interests are the foundation for the interests of the international community, and an indispensable part of it. As a result, the exploration and use of outer space are consistent with the values and objectives of space law and based on equitable sharing of benefits among all States. Last but not least, as a result, space activities for unilateral interests with one's own technical and economic advantages, and without due regard to the interests of other States and all mankind, are an abuse of rights and contrary to the spirit of space law.

2. Orientations for the development of space law

The current space law establishes the legal status of outer space and fundamental legal mechanisms for its exploration and use. It plays an important role in governing outer space and activities in it done by states. However, the international community is facing new challenges in maintaining safety and security of the space environment, space objects and space activities. At the same time, certain new legal issues are also posed in those new types of space activities such as space tourism, and the exploitation of sources in outer space. With respect to that consideration, the international community should not only strengthen the effective implementation of space law to address practical problems, but also promote its development in the following two aspects.

thu được từ các hoạt động vũ trụ phải được chia sẻ với các quốc gia khác.

Hai mối quan tâm cơ bản trên của pháp luật không gian thể hiện sáu mục tiêu cốt lõi. Năm mục tiêu đầu tiên phản ánh những mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế và toàn thể nhân loại, trong khi đó, mục tiêu cuối cùng lại phản ánh nhu cầu riêng của từng quốc gia.

Lịch sử và hiện trạng luật pháp quốc tế chứng minh rằng, chức năng chung và giá trị mà pháp luật quốc tế theo đuổi chính là việc thấu hiểu và duy trì nền hòa bình và an ninh thế giới cũng như sự hợp tác, phát triển, công lý và lợi ích hợp pháp của các quốc gia trong các mối quan hệ quốc tế. Mối quan tâm hàng đầu của việc xây dựng pháp luật về không gian cũng như cách giải thích và áp dụng nó là làm sao để hài hòa giữa lợi ích chung của cộng đồng quốc tế và các lợi ích riêng của mỗi quốc gia, giữa các lợi ích chung của cộng đồng quốc tế, cũng như các lợi ích riêng rẽ của từng quốc gia.

Lợi ích quốc gia nói chung là tiền đề cho lợi ích của cộng đồng quốc tế, và cũng là một bộ phận không thể tách rời. Do đó, việc thăm dò và sử dụng không gian vũ trụ phải phù hợp với những giá trị và mục tiêu của pháp luật về không gian và dựa trên sự bình đẳng về lợi ích giữa mọi quốc gia. Điều cuối cùng, như lẽ tất yếu, các hoạt động trong không gian vì lợi ích đơn phương dựa trên ưu thế kỹ thuật và kinh tế mà không xem xét đến lợi ích của các quốc gia khác và toàn nhân loại được xem là lạm quyền và trái với tinh thần của pháp luật không gian.

2. Các định hướng phát triển của pháp luật không gian

Pháp luật không gian hiện hành thiết lập hành lang pháp lý và hệ thống các luật lệ nền tảng cho sự thăm dò và sử dụng không gian vũ trụ. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý không gian cũng như các hoạt động diễn ra bên trong nó. Tuy nhiên, cộng đồng quốc tế đang đối mặt với những thách thức mới trong việc duy trì an ninh của môi trường không gian, các vật thể vũ trụ cũng như các hoạt động khác có liên quan. Đồng thời, một số vấn đề pháp lý cũng được đặt ra cùng với sự xuất hiện của hoạt động du lịch và khai thác tài nguyên không gian. Trong bối cảnh đó, cộng đồng quốc tế không chỉ phải tăng cường thực hiện hiệu quả pháp luật không gian để giải quyết các vấn đề thực tiễn, mà còn phải chú ý đến vấn đề thúc đẩy sự phát triển của nó dựa trên hai phương diện sau.

2.1. Adherence to the fundamental and prevailing status of the UN Charter

The application of Article 3 of the 1967 Outer Space Treaty could be extended to two principles. One is adherence to the prevailing application of the UN Charter; the other is the reliance of the general principle and rules of international law. If there is no special rule in the Outer Space Treaty on certain issues, the relevant general rule of international law could be referred to and applied, such as international environmental law.

Such legal principles, systems and regulations of international law, especially the UN Charter, have played a guiding role in the development of space law. In this regard, the space legislation as well as its interpretation and application should be in conformity with the Charter as a whole. However, it does not mean that every mechanism and regulation stipulated in the Charter shall be applied in all fields of outer space. As Manfred Lachs² points out, many parts of international law, including the Charter, are destined for specific environment and thus do not lend themselves to application in other areas. In fact, the extension of international law to outer space and celestial bodies is only a first step, forming a basis for further development, the creation of special and specific rules which already have or will become necessary in the future.

2.2. Refining primary rules and secondary rules regulating outer space activities

In the process of refining the outer space legislation, the current outer space treaty system should be kept unchanged. So are the basis principles on the exploration and use of outer space for peaceful purposes. The key points of future space legislation include the following aspects:

A. To refine the legal framework and mechanisms related to the common interests principle in outer space and the common heritage of mankind principle in the moon. We may draw on the rules and mechanisms of other global commons, and strive to develop specific mechanisms and institutional arrangements for the principle of common interests in outer space and the principle of common heritage of mankind to the Moon.

2.1. Tuân thủ tình trạng cơ bản và phổ biến của Hiến chương Liên Hợp Quốc

Việc áp dụng Điều 3 của Hiệp ước không gian vũ trụ 1967 có thể khái quát thành hai nguyên tắc chính. Nguyên tắc đầu tiên liên quan đến việc áp dụng mang tính phổ biến của Hiến chương Liên Hợp Quốc; nguyên tắc thứ hai dựa trên các nguyên tắc chung và quy định của luật pháp quốc tế. Trong trường hợp Hiệp ước không gian vũ trụ không quy định cụ thể về các vấn đề trên, pháp luật quốc tế sẽ được dẫn chiếu và áp dụng, như pháp luật quốc tế về môi trường.

Các nguyên tắc, hệ thống pháp lý và quy định của pháp luật quốc tế đóng vai trò định hướng cho sự phát triển của pháp luật không gian. Ở phương diện này, pháp luật không gian cũng như cách giải thích và áp dụng nó cần được đặt trong sự hòa hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là mọi cơ chế và quy định trong Hiến chương được áp dụng cho tất cả vấn đề không gian. Như Manfred Lachs² đã chỉ ra, rất nhiều phần trong pháp luật quốc tế, bao gồm cả Hiến chương, điều chỉnh những khu vực cụ thể, do đó không thể áp dụng chúng để điều chỉnh các khu vực khác. Thực tế, việc mở rộng áp dụng luật pháp quốc tế cho không gian vũ trụ chỉ là bước đi đầu tiên và đặt nền tảng cho việc xây dựng các quy tắc chuyên biệt và cụ thể cho pháp luật không gian trong tương lai.

2.2. Tinh chỉnh các quy tắc nền tảng và thứ yếu trong điều chỉnh các hoạt động không gian

Trong quá trình tinh chỉnh pháp luật không gian, hệ thống hiệp ước không gian hiện hành, cũng như các nguyên tắc cơ bản trong việc thăm dò và sử dụng không gian vũ trụ cho các mục đích hòa bình, nên được giữ vững. Các vấn đề then chốt trong việc xây dựng pháp luật không gian trong tương lai bao gồm những nội dung sau đây:

A. Tinh chỉnh khung pháp lý và các cơ chế liên quan đến nguyên tắc về các lợi ích chung trong không gian và nguyên tắc về di sản chung của nhân loại trên mặt trăng. Chúng ta có thể dựa trên các quy tắc và cơ chế của các khu vực không gian quốc tế, và cố gắng phát triển các cơ chế và thể chế cụ thể cho các nguyên tắc về lợi ích chung trong không gian vũ trụ và di sản chung đối với Mặt Trăng.

² Manfred H. Lachs (1914-1993): luật gia, nhà ngoại giao người Ba Lan. Ông là một trong những người có ảnh hưởng lớn đến luật pháp quốc tế, giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ II. Sau khi mất, tên ông vinh dự được Viện Nghiên cứu Pháp luật không gian quốc tế đặt cho cuộc thi Manfred Lachs Space Law Moot Competition.

B. To progress steadily on military security legislation of outer space. The Outer Space Treaty has obvious deficiencies because it only banned weapons of mass destruction, which is difficult to ensure military security of outer space. A conclusion of an international treaty banning the weaponization and arms race in outer space is the most effective way to maintain military security of outer space.

C. To improve the legislation on the environment and resources of outer space. In order to cope with the derogation of space environment and strengthen the regulation of orbit and spectrum resources, we do need to improve the mechanisms on nuclear power source, space debris, orbit, spectrum resources and so on, with the existing soft law⁸ as a basis.

D. To continuously progress the space legislation on new types of space activities. In accordance with practical needs, the legal norms on the following areas should be established and perfected, such as exploitation of resources in outer space, the space station, space tourism, GNSS, aerospace transportation, resort to force in outer space, manned space flight, space traffic control, and the mars.

E. To develop secondary rules for outer space activities. The legislation on duties in all areas of outer space should be strengthened, the dispute settlement mechanisms should be improved, the possibility of establishing an international governance institution could be explored and the implementation of The Outer Space Treaty should be promoted.

3. Conclusion

Current space law, which mainly inherits and extends the application of principles of international law, including UN Charter, did "first brick in the wall" and formed a basis for further development of space law in the future. When human beings take long steps in the progress of themselves, outer space in the near future will be no longer strange and unfamiliar. In this context, indispensably, space law shall also have appropriate reactions in order to ensure that nothing could distract them from the value of justice and equality, which are aimed to be the greatest priorities of all mankind.

(Xem tiếp infographic "The Journey of Space Law" tại trang 56, 57)

B. Phát triển bền vững pháp luật về an ninh quân sự trong không gian. Hiệp ước không gian vũ trụ có những thiếu sót rõ ràng khi nó chỉ cấm các loại vũ khí có sức phá hủy hàng loạt, điều này gây ra nhiều khó khăn trong việc đảm bảo an ninh quân sự bên ngoài không gian vũ trụ. Sự nhất trí về một hiệp ước quốc tế trong đó cấm trang bị vũ khí và chạy đua vũ trang trong không gian vũ trụ là giải pháp hiệu quả nhất cho việc duy trì an ninh quân sự ở vùng không gian này.

C. Cải thiện pháp luật về môi trường và các tài nguyên không gian. Để đối phó với sự xâm phạm đến môi trường không gian và củng cố quy định về quỹ đạo và các nguồn tài nguyên quang phổ, chúng ta cần cải thiện các cơ chế về năng lượng hạt nhân, rác thải vũ trụ, quỹ đạo, các tài nguyên quang phổ trên cơ sở luật mềm⁸.

D. Tiếp tục phát triển việc xây dựng pháp luật không gian đối với các loại hình hoạt động không gian mới. Để phù hợp với các nhu cầu thực tế, các tiêu chuẩn pháp lý về một số lĩnh vực sau đây cần được thiết lập và hoàn thiện: khai thác tài nguyên bên ngoài không gian vũ trụ, trạm không gian, du lịch vào vũ trụ, hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu, vận tải hàng không vũ trụ, sử dụng vũ lực, chuyển bay không gian có người lái, kiểm soát lưu lượng không gian và sao hỏa.

E. Phát triển các quy tắc thứ yếu cho các hoạt động không gian. Pháp luật về trách nhiệm của mọi vùng lãnh thổ ở vùng không gian vũ trụ cần được củng cố, các cơ chế giải quyết tranh chấp cần được cải thiện, khả năng thành lập một cơ quan điều phối quốc tế phải cần được xem xét và việc thi hành Hiệp ước không gian vũ trụ phải được thúc đẩy.

3. Kết luận

Pháp luật không gian hiện hành, chủ yếu kế thừa và mở rộng áp dụng các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, trong đó có Hiến chương Liên Hợp Quốc, đã đặt nền tảng cho việc xây dựng và phát triển pháp luật không gian trong tương lai. Khi nhân loại tiến những bước dài trong sự phát triển của mình, không gian vũ trụ trong tương lai gần sẽ không còn xa lạ và cách biệt. Trong bối cảnh đó, như một tất yếu, pháp luật không gian cũng phải tiến những bước dài của nó, để đảm bảo rằng, không yếu tố nào có thể dẫn dắt nhân loại khỏi những giá trị công lý và bình đẳng mà nhân loại luôn hướng đến.

⁸ Luật mềm (soft law): tập hợp các nguyên tắc, quy định mà các chủ thể của luật quốc tế thỏa thuận, cam kết với nhau thông qua thương lượng, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, thỏa thuận nhằm điều chỉnh các quan hệ quốc tế. Luật mềm không mang tính bắt buộc và cũng không có cơ chế ràng buộc. Những nguyên tắc của luật mềm được đảm bảo thực hiện bằng sự tự giác là chủ yếu. Luật mềm mang tính hướng dẫn, khuyến khích hơn là sự ra lệnh.

CẢM NHẬN THAM GIA HỘI NGHỊ MÔ PHỎNG LIÊN HỢP QUỐC (MUN)

Trần Huyền Duyên,
Sinh viên trường Đại học Luật Tp.HCM

Model United Nations (MUN) là hội nghị mô phỏng theo các kỳ họp của Liên Hợp Quốc. Tại đây, người tham gia sẽ được hóa thân thành các đại biểu, thảo luận để đưa ra giải pháp chung cho những vấn đề toàn cầu. Mô hình này sớm đã được phổ biến đến nhiều bạn trẻ có niềm đam mê với những sự kiện mang tính toàn cầu. Đây là một môi trường lý tưởng giúp phát triển những kỹ năng cần thiết và mở rộng thêm các mối quan hệ. Đối với tôi, hành trình đưa tôi đến với MUN có hai lý do chính: Một là, khao khát vượt qua thất bại của bản thân; hai là, sự ra đời của mô hình Tòa án hình sự quốc tế (ICC) trong MUN.

Động lực tham gia MUN: Khao khát vượt qua nỗi sợ của bản thân.

Trước đây, tôi từng tham gia MUN hai lần, nhưng không lần nào đạt được mục tiêu. Kể từ đó, khi nhắc đến việc tham gia MUN, tôi thường khá e ngại vì tôi không muốn chứng kiến thêm bất kỳ sự thất bại nào của mình. Sau, tôi vẫn luôn sống trong sự hổ thẹn đó. Nhưng đến một ngày, tôi chợt nhận ra rằng tôi như đang tụt lại phía sau so với bạn bè cùng lứa. Sau khi tham gia những kỳ MUN, dù thất bại hay thành công, họ vẫn tiếp tục hướng đến những mục tiêu dài hạn hơn. Khi ấy, tôi chợt thấy mình thật nhỏ bé, pha chút sự hổ thẹn. Thế là tôi bắt đầu thay đổi trong cách suy nghĩ. Tôi dần chấp nhận thất bại như một phần trong quá trình hoàn thiện bản thân.

Động lực thứ hai, sự xuất hiện của ICC tại MUN. Khao khát được tiếp cận với những kiến thức mới.

Động lực tiếp theo thôi thúc tôi đến với MUN là sự hiếu kỳ và ham học hỏi. Sự xuất hiện của mô hình tòa án hiện diện tại kỳ MUN - được

tổ chức bởi The Saigon International Model United Nations (SIMUN), khiến tôi khá bất ngờ và thú vị. Mặc dù tôi đã biết về MUN, nhưng tôi vẫn chưa từng tham gia ICC, vì vậy đây thật sự là một thử thách lớn.

Bên cạnh đó, trong quá trình học tập và nghiên cứu, tôi cũng dành niềm đam mê nhất định đối với Luật Quốc tế. Tất cả đã thôi thúc tôi tiến đến thử sức với ICC. Bắt đầu với vòng đơn, tôi đã có đôi chút nản chí với độ khó của nó. Song, tôi cũng tự trấn an mình, rằng khi càng bước sâu vào bề tri thức, mọi việc lại càng khó khăn hơn, nhưng cũng chính lúc này giá trị của bạn mới được bộc lộ.

Tham gia MUN

Khi biết mình được chọn làm đại biểu cho ICC, cảm xúc trong tôi như dâng trào vì bao nỗ lực đã được đền đáp. Trong quá trình làm đơn, tôi đã từng nản vì không xác định được phương hướng để phân tích vấn đề pháp lý mặc dù tôi đã tìm hiểu rất nhiều tài liệu. Tôi đã suy nghĩ rằng: "Chắc có lẽ mình sẽ phải dừng tại đây". Nhưng sau đó, khi nghĩ về lý do bắt đầu, tôi chợt được tiếp thêm sức mạnh, tôi cố gắng động viên bản thân rằng: "Nếu vượt qua được thử thách này, mình sẽ càng có nhiều dũng khí hơn để vượt qua những thử thách khó hơn".

Khi chính thức trở thành đại biểu trong MUN, những thách thức khó hơn bắt đầu xuất hiện. Tôi phải trang bị cùng lúc cho mình những kỹ năng như đàm phán bằng tiếng Anh, kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm,... Một cách khả quan, những kỹ năng này không phải là cái mà tôi có thể thuần thục trong một sớm một chiều. Nhắc đến MUN, chúng ta phải nhắc đến những phiên đối đáp hồi hộp và gay gắt. Trong quá

trình tham gia, tôi phải đối mặt với những quan điểm khác biệt từ đối đối phương và Hội đồng thẩm phán. Hóa thân vào vị trí Đại biểu cho một quốc gia, tôi phải lựa chọn những chi tiết có lợi cho đội mình với cách diễn đạt súc tích, thuyết phục. Bên cạnh đó, tôi cũng được tiếp xúc với những con người nhiệt huyết, hòa đồng của ICC. Mặc dù ban ICC không có nhiều người tham dự, nhưng tôi tin sự gắn kết giữa chúng tôi không thua kém gì so với các ban khác.

Bài học kinh nghiệm

Sau khi tham gia SIMUN, tôi nghiệm ra được nhiều điều hơn. Thứ nhất, công sức của bạn sẽ được đền đáp nếu bạn thực sự cố gắng và thực hiện nó với cả lòng nhiệt huyết. Thứ hai, những kỹ năng quan trọng cho nghề luật (kỹ năng đọc bản án, viết memorial, lập luận,...) là những thứ không thể chỉ được thấm nhuần qua những buổi học lý thuyết, mà phải qua những buổi tranh luận có tính thực tiễn. Thứ ba, sự tiến bộ của bạn phụ thuộc vào mức độ chấp nhận thất bại và biết nắm bắt cơ hội. Thứ tư, chất lượng không nhất thiết phải đi đôi với số lượng, cụ thể là không phải chương trình hay tổ chức nào có quy mô lớn cũng đem đến nhiều trải nghiệm cho bạn, đôi khi những trải nghiệm đó lại xuất phát từ chính những hoạt động hay những bộ phận nhỏ hơn.

Tôi tin rằng: Khi bạn vượt qua được rào cản tâm lý, bạn sẽ không còn nhìn thấy rào cản đó trên con đường đầy chông gai; hoặc nếu có, thì bạn đã biết cách trèo qua cái rào đó rồi, nhưng điều quan trọng là liệu bạn có dám trèo qua hay không ngay cả khi bạn đã biết cách.

TÂN THÀNH VIÊN LRAC - TRẢI NGHIỆM THỰC HÀNH TRANH BIỆN THEO MÔ HÌNH HỘI NGHỊ MÔ PHÒNG LIÊN HỢP QUỐC (MUN)

Trần Đức Quang,

Sinh viên K18502, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp. HCM

Đã ba tháng kể từ ngày trở thành thành viên của Câu lạc bộ Nghiên cứu và Tư vấn Pháp luật (LRAC), tôi được học rất nhiều kiến thức hay và bổ ích. Trong các buổi Sinh hoạt chuyên môn (SHCM) mà tôi đã được trải nghiệm, tôi ấn tượng nhất với buổi SHCM về kỹ năng nói - thực hành mô hình mô phỏng Liên Hợp Quốc (MUN). Đây là một mô hình khá mới đối với tôi, cũng như các thành viên khác.

Quá trình chuẩn bị

Kể từ khi được thông báo về buổi SHCM sắp tới, tôi bắt đầu cảm thấy lo lắng vì bản thân vẫn chưa đủ kiến thức và kỹ năng. Buổi sinh hoạt được tổ chức vào cuối tuần như thường lệ. Nhóm chúng tôi gồm các bạn Tiên, Vy, Nhi và chị Trang là người hướng dẫn để cùng nhau đại diện cho quốc gia Hoa Kỳ tham gia vào phiên thảo luận Liên Hợp Quốc. Bên cạnh Hoa Kỳ, những thành viên LRAC còn lại cũng trở thành đại biểu đại diện cho các quốc gia: Trung Quốc, Mexico, Thụy Điển và Việt Nam. Phiên họp được tiến hành với sự tham gia của 5 Hội đồng đại diện (HĐDD), cùng nhau thảo luận về vấn đề toàn cầu: Giải pháp nào cho các quốc gia trước lệnh ngừng nhập khẩu rác & Chính sách Hàng rào xanh của Trung Quốc? Thông qua phiên họp, các HĐDD sẽ thảo luận, đưa ra những đề xuất và thống nhất những giải pháp cho vấn đề này. Để phần trình bày của nhóm được tốt hơn, tôi đã đọc luật MUN một cách cẩn thận và cùng thảo luận với nhóm để đưa ra những quan điểm, dẫn chứng rõ ràng và thích hợp nhất. Sau buổi thảo luận, mỗi thành viên trở nên tự tin hơn vì đã nắm rõ được nhiệm vụ của mình. Trong quá trình chuẩn bị, chúng tôi gặp trở ngại bởi vì thông tin khá hạn

hẹp, hầu hết thông tin được trình bày bằng tiếng Anh.

Cuối cùng, mọi thành viên trong nhóm đã hoàn thành xong nhiệm vụ của mình. Mọi người đi ngủ sớm để chuẩn bị tinh thần cho buổi sinh hoạt ngày mai.

Trở thành đại biểu MUN

Trước khi phiên họp diễn ra, chúng tôi thống nhất lại quan điểm và lắng nghe những lời nhắn nhủ từ chị Trang - một người chị tâm huyết và nhiệt tình. Sau lời tuyên bố khai mạc từ Hội đồng trọng tài, các HĐDD đã sẵn sàng tham gia Phiên thảo luận. Các đại biểu đại diện các nước lần lượt trình bày những quan điểm của nước mình về vấn đề đang thảo luận tại phiên họp hôm nay. Sau phần trình bày thuyết phục của HĐDD Trung Quốc, tôi thầm nghĩ trong sự lo lắng: Không biết rằng liệu mình có thể trình bày một cách đầy đủ và lưu loát không?

Sau một phút giải lao, Phiên thảo luận được tiếp tục diễn ra. Hoa Kỳ - quốc gia của chúng tôi đã sẵn sàng. Các thành viên lần lượt trình bày quan điểm của mình một cách mềm dẻo với lập trường cứng rắn như phong thái của một nhà lãnh đạo tài ba. Đến phiên tôi, do tâm lý hồi hộp và giọng nói còn đặc trưng vùng miền nên phần trình bày không được trôi chảy. Sau Hoa Kỳ, các quốc gia còn lại tuần tự trình bày quan điểm của mình một cách lưu loát và kết thúc phần thảo luận. Tiếp theo là Phiên tranh luận, phiên này diễn ra một cách nghiêm túc mà cũng không kém phần kịch tính, giống như một Hội nghị Liên Hợp Quốc thật sự. HĐDD của các quốc gia liên tục đặt câu hỏi cho nhau. Nhóm chúng tôi vẫn giữ vững vị thế của mình, các bạn

cùng nhau đưa ra những lời phản biện đút khoát. Các nước khác cũng không hề tỏ ra kém cạnh khi đáp lại bằng những lý lẽ rất thuyết phục.

Kết thúc Phiên tranh luận, cả năm Quốc gia chúng tôi như trút bỏ gánh nặng, ai nấy đều nhẹ nhõm, thoải mái. Cuối cùng là Phiên bình luận, các quốc gia dành cho nhau những lời nhận xét và chia sẻ đầy thẳng thắn, chân thành.

Buổi SHCM kết thúc, mọi người vui vẻ đón nhận những lời phê bình, tán thưởng từ Hội đồng Trọng tài. Nhìn chung, qua những lời nhận xét của Hội đồng, mọi người đã làm khá tốt, tuy nhiên các anh chị cũng có đôi chút thất vọng về việc chúng tôi chưa đáp ứng được yêu cầu của một cuộc thi MUN. Chúng tôi chưa thống nhất để đưa ra được một giải pháp ngắn hạn và dài hạn chung cho các quốc gia, đồng thời chưa nhận xét chi tiết về nội dung của nhau mà chỉ tập trung vào việc bình phẩm hình thức.

Bài học kinh nghiệm

"Đi một ngày đàng học một sàng khôn", sau buổi SHCM, tôi rất vui khi nhận được rất nhiều lời góp ý, chia sẻ từ các anh chị cũng như các bạn khác. Mặc dù kỹ năng tranh biện, thảo luận, thuyết phục trước đám đông vẫn còn nhiều yếu kém nhưng với kiến thức về vấn đề mang tính vĩ mô thế giới như này, tôi đã mở mang được rất nhiều kiến thức. Nhận ra những hạn chế cần cải thiện, tôi sẽ cố gắng trau dồi để hoàn thiện bản thân, như học cách lắng nghe và hợp tác, rèn luyện sự tự tin cũng như luyện giọng to và rõ ràng. Nếu có cơ hội được trải nghiệm MUN thêm một lần nữa, tôi tin rằng mình sẽ làm tốt hơn.

KHÁT KHAO THÀNH CÔNG HAY NỖI SỢ THẤT BẠI?

Lý Ngọc Yến Nhi (K17501) & Văn Thị Thảo Vy (K18502),
Sinh viên Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Một ngày đầu tháng Mười, thật may mắn khi chúng tôi có cơ hội được gặp gỡ và trò chuyện với anh Trần Khánh Toàn - Thủ khoa Khoa Luật Kinh tế, chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế khóa 2013 - 2017). Cuộc trò chuyện tuy ngắn ngủi nhưng đã gợi mở rất nhiều những bài học, những kinh nghiệm quý giá trong quá trình học tập và nghiên cứu ở giảng đường đại học. Với những bạn sinh viên còn đang thắc mắc về phương pháp học tập hiệu quả cũng như làm thế nào để rèn luyện một thái độ sống tích cực, cân bằng giữa việc học và cuộc sống thì những chia sẻ bổ ích của anh Trần Khánh Toàn sẽ là câu trả lời cho các bạn.



Họ và tên: Trần Khánh Toàn

Sinh viên khóa: 2013 - 2017

Trường: Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP.HCM)

Chuyên ngành: Luật Thương mại quốc tế

Thành tích:

Tốt nghiệp thủ khoa chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế khóa 14

Giải Nhất cuộc thi Nghiên cứu khoa học cấp trường (2017)

Top 16, giải bài viết tốt nhất cho phía bị đơn cuộc thi The Asian WTO Moot Court (2017)

Giải nhì cuộc thi viết pháp lý của Công ty Luật VILAF (2018)

Giành được học bổng GES (2017)

Chào anh,

Em rất tò mò về lý do tại sao anh lại chọn ngành Luật mà không phải một ngành nghề nào khác, có phải do cơ duyên nào đó hay nguyên nhân đặc biệt gì không ạ?

Anh nghĩ lý do mình chọn Luật là để thay đổi "vị giác" một chút vì ba năm phổ thông anh học chuyên về khối ngành tự nhiên. Thật ra, khoảng thời gian đó anh cảm thấy bản thân mình không phải là người hoạt ngôn và có khả năng trình bày, diễn đạt tốt thường thấy ở các luật sư. Nhưng sau một quá trình tìm hiểu, anh nhận ra, sau khi tốt nghiệp chuyên ngành luật, ngoài việc theo đuổi mục tiêu trở thành luật sư tranh tụng trước tòa, chúng ta vẫn có thể làm luật sư tư vấn, nghiên cứu các quy định pháp luật và tìm ra giải pháp cho nhu cầu kinh doanh của khách hàng. Do đó, anh đã quyết định chọn ngành luật vì anh tin khi tốt nghiệp anh sẽ tìm được một

công việc phù hợp với bản thân mình. Thật may mắn khi gia đình anh hoàn toàn ủng hộ sự lựa chọn này.

Em rất ngưỡng mộ các thành tích anh đã đạt được trong suốt bốn năm đại học. Anh có thể kể về một vài thành tích tiêu biểu mà anh tâm huyết nhất?

Trong bốn năm đại học anh có tham gia một vài cuộc thi. Bên cạnh giải Nhất cuộc thi Nghiên cứu khoa học cấp trường với hai người bạn cùng lớp về đề tài "Pháp Luật bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử", anh rất tâm huyết với cuộc thi The Asian WTO Moot Court (2017). Tại thời điểm đó, anh và đồng đội vẫn chưa có nhiều cơ hội cọ xát, rèn luyện với bất kì cuộc thi Moot Court nào. Tuy nhiên, với mong muốn được thử thách bản thân, anh và đồng đội đã đăng ký tham gia cuộc thi và may mắn lọt vào top 16, được sang Hàn Quốc thi tranh biện trực tiếp. Mặc dù kết quả cuối cùng

đội của anh không lọt vào top 4, nhưng anh và các đồng đội đã mang về giải bài viết tốt nhất cho phía bị đơn. Qua những cuộc thi như vậy, anh thấy mình được trải nghiệm và trưởng thành nhiều hơn, đồng thời giúp anh có được một quãng đời sinh viên thú vị và đáng nhớ.

Với những trải nghiệm của mình, Anh có thể chia sẻ một vài kinh nghiệm rút ra từ các cuộc thi, và lời khuyên gửi đến các bạn sinh viên về việc cần chuẩn bị những gì để có thể tham gia các cuộc thi học thuật như thế?

Để tham gia những cuộc thi học thuật, các bạn sinh viên cần có sự chuẩn bị ngay từ năm nhất. Thứ nhất, các bạn phải chú trọng về tiếng Anh, không chỉ tiếng Anh phổ thông mà còn cả tiếng Anh pháp lý. Thứ hai, kiến thức chuyên môn đóng vai trò vô cùng quan trọng, do đó các bạn phải đọc, phải tìm tòi, nghiên cứu không ngừng. Từ năm ba các bạn mới bắt đầu học những môn về chuyên ngành sâu hơn, nên theo anh năm ba là thời điểm các bạn hội tụ các điều kiện cần và đủ, là thời điểm các bạn chín muồi nhất cả về phương diện kỹ năng và chuyên môn để tham gia các cuộc thi có hiệu quả. Hơn nữa, các bạn không cần thiết chỉ giới hạn phạm vi các cuộc thi học thuật trong trường mà có thể tìm hiểu các cuộc thi bên ngoài, do các đơn vị khác tổ chức, chẳng hạn như chương trình tuyển học bổng cho các bạn sinh viên từ năm ba trở lên của công ty Luật YKVN, cuộc thi viết pháp lý của công ty Luật VILAF, học bổng GES,... Có rất nhiều cuộc thi và chương trình dành cho các bạn sinh viên khối ngành Luật, điều quan trọng là các bạn phải biết nắm bắt cơ hội và tự tạo ra cơ hội cho chính mình.

Vừa rồi anh có nhắc tới học bổng GES - một học bổng khá uy tín dành cho cộng đồng sinh viên Luật. Là một sinh viên đã từng nhận được học bổng này, anh có thể chia sẻ cụ thể hơn về đối tượng hướng đến, yêu cầu và lợi ích của quỹ học bổng GES cho các bạn sinh viên được không?

Anh biết đến GES thông qua workshop của các anh chị khóa trước tổ chức tại trường mình. Học bổng GES hướng tới những bạn sinh viên năm cuối khối ngành Luật có định hướng sau này sẽ làm việc ở các công ty luật hay các doanh nghiệp, còn những bạn có dự định trở thành giảng viên, nghiên cứu, hoặc làm việc ở các cơ quan nhà nước sẽ ít phù hợp hơn. Anh nghĩ có bốn giá trị lớn nhất mà GES có thể mang lại cho các bạn. Thứ nhất, đó chính là về mặt tài chính. Thứ hai, bạn sẽ nhận được những lời khuyên về định hướng tương lai của chính mình. Thứ ba, các bạn sẽ có cơ hội thực tập tại các công ty, nơi người hỗ trợ của mình hoặc những người hỗ trợ khác đang làm việc. Tuy nhiên việc thực tập đó không bắt buộc, bạn có thể lựa chọn hoặc không. Và cuối cùng, các bạn sẽ có cơ hội kết nối với bạn bè, các anh chị đi trước và những người có kinh

nghiệm trong ngành, bởi GES là sự tiếp nối và cộng hưởng của nhiều thế hệ.

Để nhận được học bổng GES, các bạn phải vượt qua hai vòng: vòng hồ sơ và vòng phỏng vấn. Hồ sơ của GES bao gồm: CV, thư xin học bổng, bảng điểm, kết quả học tập tính tới thời điểm hiện tại, bài viết về một vấn đề pháp lý bằng tiếng Việt (khoảng 1000 từ) và một bài viết về tố chất bằng tiếng Anh (khoảng 500 từ). Bên cạnh những thông tin cá nhân cần thiết, CV của các bạn cần thể hiện được sự sáng tạo, dấu ấn cá nhân. Ngoài ra, thư xin học bổng cũng phải trình bày cho hội đồng biết lý do các bạn xứng đáng được nhận học bổng. Và sau này, khi trở thành một thành viên của GES, các bạn có thể đóng góp những gì cho GES của những thế hệ tiếp theo. Đồng thời, các bạn có thể bổ sung các giấy chứng nhận về thành tích đã đạt được (nếu có). Đó sẽ là một điểm cộng rất lớn cho hồ sơ của các bạn.

Em rất ngưỡng mộ thành tích học tập của anh. Để đạt được những thành tích đáng kể như thế, chắc hẳn anh đã dành rất nhiều thời gian và tâm huyết cho việc học tập, nghiên cứu. Vì vậy, anh có thể chia sẻ cho các bạn sinh viên một vài phương pháp học tập hiệu quả ở môi trường đại học được không ạ?

Thật ra không quá khó để xác định cho mình một phương pháp học tập hiệu quả nếu các bạn biết cách sắp xếp thời gian hợp lý. Trên giảng đường, anh chú ý nghe thầy cô giáo giảng, ghi chú lại những điều thầy cô nói vì đôi khi những điều đó sẽ không có trong slide bài giảng nhưng sẽ xuất hiện trong các bài kiểm tra, và việc ghi chép sẽ giúp ích cho chúng ta rất nhiều. Tuy nhiên, không phải môn học nào các thầy cô cũng là người tạo động lực và khiến cho mình cảm thấy hứng thú trên giảng đường, nên việc tự học là rất cần thiết. Một số phương pháp tự học anh thường áp dụng như: vào thư viện mượn sách, các tài liệu liên quan đến môn học, chuyên ngành để nghiên cứu thêm; theo dõi tài khoản facebook các thầy cô, các luật sư trong ngành để đọc các bài viết chia sẻ quan điểm hay tranh luận phản biện về một vấn đề gì đó trên trang cá nhân của họ,... Ngoài ra, các công ty luật hàng tháng thường cập nhật những bài viết dạng legal update về các dự thảo hoặc văn bản pháp luật mới, các vấn đề pháp lý nổi cộm và đưa ra những đánh giá sơ bộ, các bạn có thể đọc tham khảo. Điều này giúp ích cho các bạn rất nhiều về khả năng tư duy, đặc biệt là trau dồi tư duy phân tích, phản biện. Anh tin rằng nguồn tài liệu học luật rất phong phú và vô hạn, chúng ta có thể học ở bất kì đâu, chỉ cần có một thái độ học tập tích cực.

Về vấn đề làm khóa luận tốt nghiệp và thực tập, anh có thể chia sẻ một vài kinh nghiệm và lời khuyên gửi đến các bạn sinh viên không ạ?

Khi đi thực tập, việc đầu tiên anh làm là tìm hiểu,

nguyên cứu về thông tin của các công ty luật nổi tiếng ở TP.HCM như: những mảng, lĩnh vực luật mà công ty đó chuyên là gì? Liệu lĩnh vực đó có phù hợp với sở thích, khả năng của mình không? Khi trả lời những câu hỏi đó, nếu cảm thấy phù hợp thì anh sẽ tìm hiểu hệ thống nhân sự, luật sư thành viên công ty đó gồm những ai, chuyên môn, thành tích của họ và gửi mail về cho chính những người đó để nhận được phản hồi nhanh hơn. Khi gửi CV nên gửi kèm theo bản trình bày một số điều: Tại sao mình lại biết tới công ty đó? Tại sao mình lại quan tâm và muốn apply vào làm thực tập sinh? Dù công ty đó hiện tại không tuyển thực tập sinh nhưng các bạn đừng ngại nộp đơn vì có thể công ty đó không đăng tuyển công khai trong một thời điểm cụ thể nhưng vẫn xem xét mức độ phù hợp của hồ sơ để cho phép chúng ta vào thực tập.

Về vấn đề làm khóa luận tốt nghiệp, với anh lựa chọn đề tài là một công việc không hề đơn giản, bởi nếu chọn đề tài nào mới quá sẽ không có nguồn tài liệu tham khảo để viết, nhưng một đề tài nếu có khá nhiều tài liệu, nhiều bài viết về nó thì sẽ trở nên cũ, khó có thể khai thác theo một hướng nào đó mới mẻ hơn, độc đáo hơn và riêng biệt hơn. Sau khi đọc các tạp chí pháp lý, anh sẽ loại trừ đi những đề tài quá quen thuộc, chọn lọc những đề tài mới nhưng ít nhất có ba đến bốn bài viết về nó để khai thác thêm. Các bài viết, bài nghiên cứu nước ngoài sẽ là một nguồn tài liệu bổ trợ vô cùng hữu hiệu và quý giá cho chúng ta. Hoặc các bạn có thể liên hệ với thầy cô hướng dẫn, thầy cô trong trường để được gợi ý một số đề tài phù hợp. Đặc biệt, một đề tài không bao giờ cố định nội dung ngay từ đầu mà trong quá trình nghiên cứu, nó sẽ có nhiều thay đổi. Đề tài của anh từ lúc định hình cho tới lúc hoàn thành và nộp sản phẩm trước hội đồng thì đã được chỉnh sửa rất nhiều và không giống với hình thù ban đầu nữa. Đó là cả một quá trình hoàn thiện nhọc công và lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì và tâm huyết.

Tốt nghiệp với danh hiệu thủ khoa ngành Luật thương mại quốc tế, đó có thể là cái kết viên mãn cho hành trình bốn năm đại học không ngừng nỗ lực. Anh có cảm nhận gì khi đạt được danh hiệu này? Ngoài ra, anh có thể chia sẻ về công việc hiện tại cũng như một vài dự định trong tương lai của mình không?

Tất nhiên khi đạt được danh hiệu thủ khoa ngành, anh cảm thấy rất vui mừng và tự hào, vì không nghĩ mình sẽ đạt số điểm cao đến như vậy. Nhưng hào quang nào cũng chỉ tỏa sáng trong một thời điểm nhất định, sau khoảnh khắc cao quý đó, anh tạm gác lại nó ngay để nỗ lực cho những dự định tiếp theo.

Hiện tại anh đang thực tập tại công ty Luật LNT & Partners với vai trò trainee associate (tương đương với junior associate). Trong thời gian tới, anh sẽ tiếp tục

công việc hiện tại của mình, sau đó theo học một khóa luật sư ở Học viện Tư pháp, lấy bằng luật sư để có thể hành nghề độc lập. Trong tương lai xa hơn, khoảng 5-6 năm tới, nếu có cơ hội anh sẽ đi du học để học hỏi thêm về luật pháp ở các nước văn minh phát triển, đồng thời, tạo cơ hội gặp gỡ với những người bạn mới, mở rộng quan hệ, kết giao với các giáo sư để phục vụ cho công việc sau này của mình.

Ngoài sự thành công, chắc hẳn có những lúc anh cảm thấy mệt mỏi căng thẳng, vậy đâu là động lực để anh có thể vượt qua?

Bạn bè là người luôn luôn đồng hành cùng anh trong những lúc anh cảm thấy mệt mỏi và căng thẳng, giúp anh tự vực dậy bản thân mình và phần nào sống tích cực hơn. Anh tâm đắc với câu nói của Bill Cosby: “Để đạt được thành công thì khát khao thành công của bạn phải lớn hơn nỗi sợ thất bại”.

Nhìn lại quãng đường đại học của mình, anh cảm thấy hài lòng và nuối tiếc điều gì nhất?

Khi bước chân vào ngưỡng cửa đại học, anh chưa từng dám nghĩ tới sẽ tốt nghiệp với danh hiệu thủ khoa, sẽ được tham gia cuộc thi mang tầm cỡ quốc tế,... Vì vậy, những thành tích mà anh có được trong suốt bốn năm đại học đều là điều anh tự hào nhất.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc nhất trong bốn năm đó là đôi khi vì quá tập trung vào việc học nên anh khá thờ ơ với bạn bè và sao nhãng trong việc liên hệ với gia đình. Thế nên, mặc dù đầu tư cho sự nghiệp là quan trọng, anh vẫn hi vọng các bạn, trong khả năng cho phép, hãy cố gắng hết sức để cân bằng giữa công việc và cuộc sống, để sau này nhìn lại chúng ta sẽ không hối hận hay nuối tiếc vì bất cứ điều gì.

Cảm ơn chia sẻ của anh. Cuối cùng, anh có thể gửi vài lời nhắn nhủ đặc biệt dành cho sinh viên ngành Luật nói riêng và tất cả các bạn sinh viên nói chung được không ạ?

Anh cảm thấy hạnh phúc và tự hào vì trong những năm trở lại đây sinh viên Kinh tế - Luật ngày càng tạo dựng được thương hiệu cho mình, các công ty Luật không còn cảm thấy lạ lẫm khi nghe đến UEL. Vì lẽ đó, anh rất mong các em sinh viên thế hệ kế tiếp, không chỉ là sinh viên luật mà tất cả các bạn hãy cố gắng phát huy và trau dồi hơn nữa, hãy làm tốt hơn những thế hệ trước và mang tên tuổi UEL đi xa.

Một lần nữa cảm ơn anh đã dành khoảng thời gian cuối tuần cho buổi chia sẻ đầy thú vị hôm nay cũng như đã dành sự quan tâm cho câu lạc bộ. Chúc anh luôn có nhiều niềm vui trong cuộc sống và thành công trong công việc.



THE JOURNEY OF SPACE LAW

Partial Test Ban Treaty of 1963

Signed	August 5th 1963
Effective	October 10th 1963
Location	Moscow, Soviet Union
Party	126 (10 signed, but not yet ratified)
Conclusion	Prohibited all test detonations of nuclear weapons (except for those conducted underground)

Rescue Agreement of 1968

Signed	April 22nd 1968
Effective	December 3rd 1968
Location	New York City
Party	92 (24 signed, but not yet ratified)
Conclusion	Parties to the agreement must provide all possible assistance to rescue the personnel of a spacecraft in emergency situations

Outer Space Treaty of 1967

Signed	January 27th 1967
Effective	October 10th 1967
Location	London, Moscow and Washington, D.C.
Parties	107 (23 signed, but not yet ratified)
Conclusion	Represent the basic legal framework of international space law The exploration of outer space shall be free and done to benefit all countries



Space Liability Convention of 1972

Signed	March 29th 1972
Effective	September 1st 1972
Location	Washington, Moscow, London
Parties	89 (22 signed, but not yet ratified)
Conclusion	States bear international responsibility for all space objects that are launched within their territory

Registration Convention of 1975

Signed	November 12nd 1974
Effective	September 15th 1976
Location	New York City, New York, United States
Parties	64 (3 signed but not yet ratified)
Conclusion	Require states to furnish to the United Nations with details about the orbit of each space object

Moon Agreement of 1979

Signed	December 18th 1979
Effective	July 11th 1984
Location	New York, United States
Parties	18
Conclusion	The Moon should be used for the benefit of all states and all peoples of the international community

HỌC BỔNG KỶ NGUYÊN HỘI NHẬP - GES (GLOBALIZED ERA SCHOLARSHIP)

Người tổng hợp: Kiều Thị Kim Dung,

Sinh viên K18503, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp. HCM

1. Giới thiệu chung

- Học bổng Kỷ nguyên Hội nhập (GES) là chương trình kết hợp hướng nghiệp dành cho sinh viên ngành luật tại một số trường đại học ở Việt Nam: ĐH Luật Hà Nội, Khoa Luật - ĐHQG Hà Nội, Khoa Luật - Học viện Ngoại Giao Việt Nam, Khoa Luật - ĐH Ngoại Thương Hà Nội, ĐH Luật Tp.HCM, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

- Chương trình được bắt đầu từ năm 2010, năm 2018 là năm thứ 8 học bổng được triển khai tại hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh.

- Chương trình được tài trợ bởi các công ty luật, các tập đoàn, ngân hàng, các tổ chức tín dụng... trong nước và quốc tế như: Allens Linklaters, VILAF, YKVN, Bizlaw, Citibank N.A., Phuoc & Partners, Masan Gro



Lễ trao giải 2017 (GES Hà Nội)
(Nguồn: Fanpage: Globalized Era Scholarship)

2. Mục tiêu học bổng

Mục tiêu chính của học bổng là chọn ra các sinh viên "ưu tú và sáng giá nhất" từ các trường Đại học có chuyên ngành Luật từ đó sẽ hỗ trợ tài chính và định hướng phát triển nghề nghiệp cho sinh viên được nhận học bổng.

3. Đối tượng học bổng

Sinh viên năm cuối chuyên ngành Luật của các trường Đại học:

Tại Hà Nội: Đại học Luật Hà Nội, Khoa Luật - ĐHQG Hà Nội, Khoa Luật - Học Viện Ngoại Giao Việt Nam, Khoa Luật - Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

Tại Tp.HCM: Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM.

4. Điều kiện sinh viên nhận học bổng

- Thành tích ấn tượng:

+ Sinh viên có nền tảng kiến thức vững chắc thông qua kết quả học tập, bài luận và cuộc phỏng vấn trực tiếp.

+ Thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh) là một lợi thế vì toàn bộ quá trình xét duyệt học bổng được tiến hành bằng tiếng Anh.

+ Các sinh viên phải có định hướng nghề

ng nghiệp tốt, khi có định hướng nghề nghiệp tốt sinh viên sẽ nhận được nhiều lợi ích từ sự tương tác với các nhà tài trợ.

+ Các sinh viên phải có khả năng lãnh đạo và trách nhiệm với xã hội, điều này có thể được thể hiện qua sự tham gia các hoạt động ngoại khóa của sinh viên.

- Nỗ lực không ngừng: Sinh viên phải duy trì kết quả học tập xuất sắc và những phẩm chất khác trong suốt thời gian của chương trình học bổng.

5. Cơ hội sinh viên có được sau khi nhận học bổng

Sinh viên xuất sắc được lựa chọn sẽ nhận một khoản học bổng từ các nhà tài trợ và tham gia các hoạt động trong khuôn khổ của GES. Các hoạt động này rất đa dạng về hình thức, có thể do các nhà tài trợ, các cựu sinh viên hoặc do chính các bạn sinh viên nhận học bổng tổ chức nhằm trao đổi kinh nghiệm, giao lưu và xây dựng mối quan hệ.

6. Thông tin liên hệ

- Các trường Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh

Email: geshcmc@gmail.com

- Các trường Đại học tại Hà Nội

Email: gescholarship@gmail.com

TRUNG TÂM TRỌNG TÀI QUỐC TẾ VIỆT NAM - VIAC

Người tổng hợp: Kiều Thị Kim Dung,
Sinh viên K18503, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

1. Giới thiệu chung

1.1. Thời gian thành lập

Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) được thành lập theo Quyết định số 204/TTg ngày 28 tháng 4 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Hội đồng Trọng tài Ngoại thương (thành lập năm 1963) và Hội đồng Trọng tài Hàng hải (thành lập năm 1964).



1.2. Lĩnh vực hoạt động

Giải quyết tranh chấp thương mại, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) đã giải quyết hàng nghìn vụ tranh chấp liên quan đến tất cả lĩnh vực thương mại như mua bán hàng hóa, vận tải, bảo hiểm, xây dựng, tài chính, ngân hàng, đầu tư, sở hữu trí tuệ vv. với các bên tranh chấp đến từ 60 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

1.3. Đội ngũ nguồn nhân lực

VIAC có đội ngũ nguồn nhân lực là các chuyên gia có uy tín cao về chuyên môn trong các lĩnh vực thương mại.

+ Trọng tài viên: gồm 134 Trọng tài viên Việt Nam và 29 Trọng tài viên nước ngoài đến từ các trường Đại học, công ty Luật danh tiếng vv.

+ Hòa giải viên: gồm 36 thành viên.

VIAC là tổ chức độc lập. Với tôn chỉ thân thiện, minh bạch và hiệu quả, VIAC đã xây dựng được một quy trình giải quyết tranh chấp đáp ứng tối đa quyền tự do thỏa thuận của các bên.

Phán quyết trọng tài của VIAC không chỉ được thi hành thuận lợi tại Việt Nam mà còn được công nhận và thi hành tại trên 150 quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên Công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài.

2. Sự kiện và ấn phẩm nổi bật

2.1 Sự kiện nổi bật đã diễn ra

Hội thảo "Quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về hoạt động hòa giải thương mại": Ngày 18/1/2018, tại Tp.HCM, Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam - VIAC và Tổ chức tài chính Quốc tế - IFC đã phối hợp tổ chức hội thảo với sự tham gia của đại diện các doanh nghiệp, các luật sư cùng nhiều đơn vị báo chí. Hội thảo nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp những quy định hiện hành của Việt Nam về cơ chế giải quyết tranh chấp cũng như bài học kinh nghiệm từ thực tiễn áp dụng hòa giải thương mại trên thế giới.

Hội thảo "Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung: Triển vọng và rủi ro với doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam: Hội thảo diễn ra vào ngày 24/10/2018, do Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - VIAC cùng với Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập Quốc tế TP.HCM - CIIS tổ chức. Hội thảo mở ra một diễn đàn thông tin chia sẻ, giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc phòng ngừa rủi ro và tìm ra phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp và chất lượng nhất.

Hội thảo “Giao dịch M&A: Nhận diện rủi ro pháp lý, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp”: Hội thảo được tổ chức vào ngày 20/12/2018 tại TP Hồ Chí Minh và ngày 21/12/2018 tại Hà Nội bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - VIAC phối hợp với Ủy ban Trọng tài thương mại Hàn Quốc - KCAB. Hội thảo đưa đến cho cộng đồng doanh nghiệp thông tin hữu ích về một số rủi ro pháp lý và các bài học kinh nghiệm thực tiễn về các tranh chấp phát sinh từ giao dịch M&A.

Thông tin tuyển dụng: Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - VIAC ngày càng phát triển, nhu cầu về nguồn nhân lực tăng lên, chính vì vậy VIAC đã có tin tuyển dụng cho các vị trí như: cán bộ pháp lý, cán bộ xúc tiến đào tạo. Thông tin chi tiết được cập nhật trên website: viac.vn

2.2 Ấn phẩm nổi bật

- VIAC ngoài việc giải quyết tranh chấp cũng đã phát hành nhiều ấn phẩm về Luật có giá trị do các Luật sư nổi tiếng, uy tín, có chuyên môn giỏi, là nguồn tài liệu tham khảo chất lượng, bổ ích cho việc nghiên cứu và học tập.

- Một số ấn phẩm nổi bật:

+ “Redfern & Hunter - Trọng tài quốc tế” (dịch từ nguyên bản tiếng Anh “Redfern & Hunter - International Arbitration”, là một trong những cuốn sách tiêu biểu trong lĩnh vực trọng tài thương mại quốc tế. Ấn phẩm là kết quả của sự đúc kết kinh nghiệm sâu rộng, quý báu của các tác giả Alan Redfern và Martin Hunter trong vai trò là trọng tài viên cũng như là chuyên gia trong lĩnh vực trọng tài thương mại.

+ “Pháp luật trọng tài thương mại tại Việt Nam - Bản án và bình luận bản án” (Tác giả PGS.TS. Đỗ Văn Đại, Giảng viên Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Thành viên hội đồng tư vấn án lệ Tòa án nhân dân tối cao, Trọng tài viên, Phó chủ tịch HĐKHPL Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam)

+ “Bình luận bộ luật tố tụng dân sự, luật trọng tài thương mại và thực tiễn xét xử” (Tác giả: Trọng tài viên Tưởng Duy Lượng)

+ “Luận giải về Luật Doanh nghiệp năm 2014” (Tác giả Luật sư Trương Thanh Đức, Trọng tài viên VIAC)

+ “100 câu hỏi về hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển” (Tác giả: Luật sư Võ Nhật Thăng (Chủ biên) – Trọng tài viên VIAC, Luật sư Ngô Khắc Lễ – Trọng tài viên VIAC, Luật sư Trần Quang Cường – Trọng tài viên VIAC và Luật sư Trần Hữu Huỳnh – Chủ tịch VIAC)

3. Thông tin liên hệ

- Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: (+84) 24 3574 4001, (+84) 24 3574 6916

Fax: (+84) 24 3574 3001

Email: info@viac.org.vn

- Chi nhánh tại Tp. HCM

Địa chỉ: Phòng 505, tòa nhà VCCI, số 171 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84) 28 3932 1632, (+84) 28 3932 9555

Fax: (+84) 28 3932 0119

Nguồn: viac.vn

“BRIDGE OF SPIES” - CẦU NỐI GIỮA CÔNG LÝ VÀ LƯƠNG TÂM

Đoàn Thị Mỹ Tiên,

Sinh viên K18502, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Hoa Kỳ được xem là quốc gia có nền dân chủ tiên tiến trên thế giới, với hệ thống tòa án văn minh và công bằng khi dựa trên nguyên tắc tam quyền phân lập: mỗi cơ quan đảm nhận một việc và đồng thời kiểm soát lẫn nhau, hoàn toàn đối trọng về quyền lực. Để hình thành nên thể chế thống nhất như vậy, mỗi công dân Hoa Kỳ phải có cái nhìn khách quan, trung thực và tinh thần thượng tôn pháp luật. Lễ công bằng trong Hiến pháp và xã hội Mỹ đã được thể hiện phần nào trong bộ phim lịch sử gián điệp “Bridge of spies” của đạo diễn Steven Spielberg - ra mắt năm 2015 thông qua hình tượng nhân vật James Britt Donovan. Qua đó, ta cũng có thể hình dung rõ hơn về những tố chất cần có để trở thành một người theo đuổi và bảo vệ công lý thực thụ. Đó không chỉ là sự thông thái về kiến thức chuyên môn, sự khéo léo, tinh tế trong ứng xử mà còn phải có bản lĩnh, tính quyết đoán và tâm huyết trong công việc.

Tên bộ phim đề cập đến cây cầu Glienicke nằm trên làn ranh phân cách giữa Đông Đức và Tây Đức, nơi diễn ra cuộc trao đổi điệp viên giữa hai siêu cường lúc bấy giờ là Mỹ và Liên Xô. “Bridge of spies” lấy bối cảnh từ cuộc chiến tranh lạnh giữa khối xã hội chủ nghĩa và khối tư bản chủ nghĩa sau Thế chiến thứ hai. Câu chuyện chỉ thực sự bắt đầu khi luật sư James B. Donovan được giao nhiệm vụ bào chữa cho Rudolf Abel, một gián điệp của Liên Xô được điều sang nước đối đầu lúc bấy giờ là Mỹ. Chính phủ Mỹ đã cố tình chỉ định một luật sư không có nhiều kinh nghiệm trong giải quyết các vấn đề tội phạm chính trị bào chữa cho một gián điệp, bởi cơ quan tình báo Hoa Kỳ (CIA) cho rằng Abel nhất định phải bị xử tử hoặc ít nhất là tù chung thân và việc bào chữa đó chỉ mang tính hình thức. Trước tình huống này, bằng những lý lẽ có căn cứ của luật sư James B. Donovan, ông đã thuyết phục được quan tòa bảo toàn mạng sống cho Abel, bởi ông đã tiên liệu rằng, rất có thể trong tương lai, tình báo của Mỹ sẽ bị bắt giữ bởi chính quyền Liên Xô. Không nằm ngoài dự đoán, Francis Gary Powers – một phi công trinh thám Mỹ đã rơi vào tay Liên Xô, và rồi một cuộc trao đổi tù binh diễn ra sau đó.

Nhân vật James Donovan cùng với cách hành xử chuyên nghiệp của một vị luật sư đã để lại ấn tượng sâu sắc, khó phai trong lòng khán giả. Dù đã được cảnh báo rằng đó là một gián điệp, người có thể sẽ gây hại cho quốc gia mình, ông vẫn bào chữa cho thân chủ bởi ông tôn trọng Hiến pháp, tôn trọng quyền con người và làm đúng với nhiệm vụ, trọng trách được giao. Câu nói của ông đã gửi đi một thông điệp về sự bình đẳng quyền cơ bản của con người mà ai ai cũng khao khát: “Everyone deserves a defense. Every person matters” (tạm dịch: Mọi người đều xứng đáng được bảo vệ. Ai cũng quan trọng như nhau).

Mặc dù quyết định của ông vấp phải nhiều chỉ trích từ phía dư luận nhưng ông luôn biết mình nên làm gì để bảo vệ thân chủ mà không bị bất kỳ suy nghĩ tiêu cực nào làm lung lay ý chí. Thêm vào đó, với những lý lẽ và ngôn từ sắc bén, trước những bằng chứng chống lại Abel, Donovan vẫn chứng minh được Abel không đáng bị tử hình. Tinh thần thép cùng sự dứt khoát là yếu tố tiên quyết góp phần tạo nên điều khác biệt giữa ông với những nhân vật khác. Hơn nữa, cách mà James Donovan đối mặt xử lý từng vấn đề hết sức bình tĩnh, tự tin và quyết đoán. Đối mặt với chánh án,

vị luật sư vừa cứng rắn, kiên định với lý lẽ và lập trường của mình, vừa tinh tế, mềm dẻo trong đối thoại. Khi làm việc với thân chủ, ông biết cảm thông và rất mực ân cần như thể cách mà những người tri kỷ đối với nhau. Sẽ không có gì nghi ngờ nếu nói rằng ông là một luật sư “có tâm” với sứ mệnh của mình và “có tầm” trên cương vị một người bảo vệ công lý.

Bộ phim tuy không quá xuất sắc trên phương diện kỹ thuật nhưng đủ để mang đến cho khán giả những suy ngẫm đáng quý về giai đoạn lịch sử của thế kỷ, dưới góc nhìn của những người bảo vệ công lý và hòa bình. Bên cạnh đó, phim cho ta thấy những tố chất cần có của một người học luật: sự khôn ngoan, khéo léo, linh hoạt trong các mối quan hệ và bản lĩnh, quyết đoán, sáng suốt trong phát ngôn cũng như cách đưa ra quyết định của mình. Hình ảnh ngài Donovan với dáng vẻ ung dung tự tại, không chút mảy may lo lắng đi về nơi “đất khách quê người” có lẽ sẽ sống mãi trong lòng khán giả. Có thể mượn câu nói của nhà thần học Martin Luther để giải thích về quyết định trao đổi tù binh của Donovan: “Hòa bình quan trọng hơn công lý; và hòa bình không phải được tạo ra từ công lý mà chính là công lý được tạo ra vì hòa bình.”

VẤN ĐỀ XÁC NHẬN GÓP VỐN CỦA THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

Nguyễn Duy Hà,
Sinh viên K17502, Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG Tp.HCM

Bản án số 30/2017/KDTM-PT, ngày 20-9-2017 về tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty

NỘI DUNG BẢN ÁN

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn H

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần cao su TNT (gọi tắt là "Công ty TNT"), đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Nguyễn Sư T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Bùi Quang S

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Sư T

4. Vấn đề pháp lý: Ông Dương Văn H có được xác nhận vốn góp của mình tại công ty TNT hay không?

5. Dữ kiện xung quanh vấn đề pháp lý:

Công ty TNT thành lập ngày 18/4/2012, gồm các cổ đông sáng lập: ông Nguyễn Sư T chiếm tỉ lệ 30%; ông Trịnh Xuân Y chiếm 22%; bà Bùi Thị K chiếm 22%; ông Dương Văn H chiếm 26%.

Đầu 2015, ông H thấy công ty có dấu hiệu ngừng hoạt động nhưng Tổng giám đốc (TGD) công ty không thông báo tình hình sản xuất kinh doanh cho các cổ đông biết. Do đó, ông H yêu cầu công ty trước khi giải thể phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận góp vốn cho các cổ đông để đảm bảo quyền lợi cho họ.

Ngày 24/10/2015, công ty đã

tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và thông báo ông H chưa phải là cổ đông của công ty vì không xác định được vốn góp của ông H.

Theo Biên bản họp ngày 03/05/2012, ông H và ông T thống nhất đưa vườn ươm Hồ T của ông H có địa chỉ tại xã Q, huyện G, tỉnh Quảng Trị trị giá 826.000.000 đồng làm vốn góp vào công ty và hiện nay vườn ươm đã là tài sản của công ty. Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013, thể hiện giá trị góp vốn hiện có tại công ty của ông H là 430.000.000 đồng, vườn ươm của ông H có giá trị 826.000.000 đồng làm vốn góp vào công ty. Tuy nhiên, sổ vốn góp của ông H chỉ thể hiện dưới dạng tài sản theo bản kê đăng ký vốn góp, còn thực tế ông H chưa thực hiện bàn giao tài sản như đã cam kết.

Ngày 30/9/2015, Nghị quyết ĐHĐCĐ xác định do ông H chưa bàn giao tài sản nên sổ vốn góp chưa được thẩm định, công ty yêu cầu ông H chậm nhất ngày 06/10/2015 phải bàn giao tài sản theo *Bảng kê dự toán vườn ươm Hồ T*. Ngày 06/10/2015, ông H đã thừa nhận chưa bàn giao tài sản cho công ty. Vì vậy, vốn góp của ông H tại công ty là 430.000.000 đồng chỉ thể hiện danh nghĩa trên giấy tờ, chưa xác định được do chưa có tài sản để định giá nên sẽ

không còn là cổ đông của công ty.

CƠ SỞ PHÁP LÝ

Điều 36, Điều 37, Khoản 1 và điểm a Khoản 3 Điều 112, Điều 147 của Luật Doanh nghiệp 2014.

QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu xác nhận vốn góp với khoản tiền 430.000.000 đồng tại Công ty TNT. Buộc Công ty TNT phải có trách nhiệm xác nhận vốn góp đối với khoản tiền 430.000.000 đồng cho ông H tại Công ty TNT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Biên bản ngày 03/05/2012 được xác lập giữa ông H và ông T đã thống nhất đưa vườn ươm Hồ T làm tài sản vốn góp vào công ty có giá trị là 826.000.000 đồng. Kèm theo có *Bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T 2011-2012*. Trên cơ sở đó, Công ty đã đưa vườn ươm Hồ T vào sử dụng chung cho công ty và được ghi nhận tại *Bảng quyết toán tài chính năm 2012*. Cụ thể, tại trang "*Chứng từ ghi sổ số 02*" đã xác định ông H góp vốn tổng cộng 801.930.000 đồng, bao gồm: (i)

87.119.000 đồng là góp vốn bằng tài sản và (ii) 714.811.000 đồng là chi phí các khoản ở vườn ươm.

Ngoài ra, công ty đã lập Tổ kiểm kê tài sản và có Báo cáo trang thiết bị thì các loại tài sản được kiểm kê phù hợp với Bảng kê dự toán. Tại Biên bản họp HĐQT ngày 02/11/2013 cũng xác định ông H đã góp vốn bằng tiền thực có tại công ty là 430.000.000 đồng. Hơn nữa, tại phiên Tòa sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện công ty cũng xác định công ty chỉ có một vườn ươm duy nhất là vườn ươm Hồ T.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để xác định công ty TNT đã đưa vườn ươm Hồ T của ông H vào sử dụng cho công ty và được hạch toán là vốn góp vào công ty. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm đã cho rằng vì ông H chưa bàn giao vườn ươm Hồ T nên công ty ra Nghị quyết ĐHĐCĐ không công nhận ông H là cổ đông của công ty là có căn cứ, đúng pháp luật. Theo đó, Tòa án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Tòa án phúc thẩm cho rằng quyết định của Tòa án sơ thẩm là không đúng thực tế khách quan của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H.

BÌNH LUẬN

Khác với Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), Luật Doanh nghiệp 2014 không yêu cầu tên của cổ đông được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty cổ phần (CTCP). Một cá nhân hoặc tổ chức, về cơ bản, để trở thành cổ đông trong CTCP thì phải đáp ứng hai điều kiện: (i) cổ đông đã thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần (bao gồm cả cổ phần mới do công ty phát hành hoặc cổ phần hiện tại nhận chuyển nhượng từ một cổ đông khác); (ii) thông tin về cổ đông đã được ghi nhận vào sổ đăng ký cổ đông.¹ Luật Doanh nghiệp 2014 không có quy định về việc ghi nhận tên cổ đông trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Do vậy, sổ đăng ký cổ đông là bằng chứng cuối cùng và rõ ràng thể hiện quyền sở hữu trong CTCP.

Việc phần vốn góp không phải là tiền đã đặt ra nhiều vấn đề pháp lý, Luật Doanh nghiệp 2014 cũng quy định một số nguyên tắc chung áp dụng đối với việc chuyển nhượng tài sản không phải là tiền từ cổ đông sang CTCP. Đối với tài sản có đăng ký quyền

sở hữu hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn có nghĩa vụ phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản không phải chịu lệ phí trước bạ². Ở đây, xét thấy giữa ông T và ông H vào ngày 03/5/2012 có lập Biên bản xác nhận thống nhất bàn giao vườn ươm Hồ T của ông H làm tài sản vốn góp vào công ty có giá trị là 826.000.000 đồng, đồng nghĩa với việc ông H đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho công ty trước khi bàn giao.

Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014, việc định giá có thể do các thành viên hoặc cổ đông tự thỏa thuận, thành viên hoặc cổ đông thỏa thuận với công ty hoặc do tổ chức định giá chuyên nghiệp thực hiện³. Theo như quy định trên thì tài sản của ông H là vườn ươm Hồ T đã được tổ chức thẩm định chuyên nghiệp (công ty thành lập Tổ kiểm kê tài sản) định giá là 826.000.000 đồng. Tại thời điểm thành lập, tổ chức hoặc cá nhân có thể chưa góp đủ số vốn hoặc chưa thanh toán đủ số tiền mua cổ phần cam kết nhưng vẫn có tư cách thành viên hoặc cổ đông. Luật Doanh nghiệp 2014 cho phép cổ đông góp đủ vốn theo thời hạn cam kết với các cổ đông khác nhưng trong mọi trường hợp không vượt quá 90 ngày kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp⁴. Nói cách khác, trong giai đoạn tối đa 90 ngày (hoặc giai đoạn ngắn hơn theo thỏa thuận giữa các cổ đông) kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân chưa góp đủ số vốn vẫn có tư cách cổ đông giống như các cổ đông đã góp vốn đầy đủ.

Theo như dữ kiện cho thấy, công ty được thành lập ngày 18/04/2012 và đến ngày 3/5/2012 (vẫn còn thời hạn thanh toán), ông H đã thống nhất đưa tài sản là vườn ươm Hồ T trị giá 826.000.000 đồng cho công ty TNT, việc này đồng nghĩa với ông H đã góp đủ vốn vào công ty như ông đã cam kết trước đó là 800.000.000 đồng. Ngoài ra, tác giả nhận thấy rằng, ông H chỉ yêu cầu xác nhận vốn góp 430.000.000 đồng tại công ty là chưa thỏa đáng, ông H nên yêu cầu công ty hoàn trả lại tài sản hoặc xác nhận góp thêm vốn là vườn ươm Hồ T mà ông đã bàn giao. Vì (i) nếu như ông H không được xác nhận vốn góp tại công ty thì ông hoàn toàn có thể yêu cầu công ty hoàn trả lại tài sản đã góp vốn (ii) nếu như ông được

¹ Luật Doanh nghiệp 2014, Điều 124.4, Điều 124.5 và Điều 126.7

² Luật Doanh nghiệp 2014, Điều 36.1

³ Luật Doanh nghiệp 2014, Điều 37.3

⁴ Luật Doanh nghiệp, Điều 48.2 và Điều 112.1

xác nhận vốn góp thì công ty có trách nhiệm xác nhận vườn ươm trị giá 826.000.000 đồng là tài sản góp thêm vốn của ông H cho công ty và chuyển đổi thành cổ phần của công ty.

Việc Tòa án phúc thẩm áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 112 Luật Doanh nghiệp về thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp là cơ sở pháp lý để giải quyết vụ án là chưa hợp lý. Xét trên khía cạnh thanh toán số cổ phần đã cam kết mua, ông H đã thanh toán 430.000.000 đồng, tức là ông H đã thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua. Vì vậy, tác giả cho rằng Tòa án nên áp dụng điểm b, Khoản 3, Điều 112, Luật Doanh nghiệp 2014 thay vì là điểm a, Khoản 3, Điều 112 của Luật này.

Vậy một cá nhân hoặc tổ chức sẽ trở thành cổ đông khi nào? Một tổ chức hoặc cá nhân trở thành cổ đông CTCP khi tổ chức hoặc cá nhân đó thực hiện việc góp vốn hoặc thanh toán tiền mua cổ phần. Một tổ chức hoặc cá nhân có thể trở thành cổ đông CTCP (i) tại thời điểm thành lập công ty và (ii) sau thời điểm thành lập công ty.

(i) Tại thời điểm thành lập, tổ chức hoặc cá nhân có thể chưa góp đủ số vốn hoặc chưa thanh toán đủ số tiền mua cổ phần cam kết nhưng vẫn có tư cách cổ đông. Luật Doanh nghiệp 2014 cho phép cổ đông góp đủ vốn theo thời hạn cam kết nhưng trong mọi trường hợp không vượt quá 90 ngày kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ⁵.

(ii) CTCP có thể tiếp nhận các cổ đông mới sau thời điểm kết thúc giai đoạn 90 ngày (hoặc ngắn hơn theo thỏa thuận) kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau giai đoạn này kết thúc, một tổ chức hoặc cá nhân chỉ trở thành cổ đông khi đã góp vốn hoặc thanh toán tiền mua cổ phần và được ghi nhận trong sổ đăng ký cổ đông ⁶.

BÀI HỌC RÚT RA

Trước khi tiến hành góp vốn vào một công ty, chúng ta nên tìm hiểu kỹ những quy định về việc góp vốn, vốn điều lệ công ty, tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn, vốn tối thiểu để thành lập doanh nghiệp... Việc xác nhận vốn góp của mình trong công ty là một vấn đề quan trọng, bởi chỉ khi được công nhận vốn góp tại công ty thì người góp vốn mới có tư cách trở thành thành viên công ty TNHH hoặc cổ đông CTCP. Một khi phát sinh tranh chấp thì vấn đề này luôn tốn nhiều thời gian, tiền bạc, công sức của các bên tham gia tranh chấp. Vì vậy, qua bản án này, một bài học cần được lưu tâm đó là khi đã góp vốn vào một loại hình công ty nào đó, để tránh những rủi ro pháp lý, cá nhân hoặc tổ chức góp vốn phải nhận được sự xác nhận vốn góp của mình trong công ty dưới hình thức biên bản họp hay được ghi nhận trong sổ đăng ký thành viên hay sổ đăng ký cổ đông.

⁵ Luật Doanh nghiệp 2014, Điều 48.2 và Điều 112.1

⁶ Luật Doanh nghiệp 2014, Điều 53.2, Điều 124.4 và Điều 124.5

QUY CHUẨN BÀI VIẾT CHUYÊN SAN

1. Nội dung

- Bài viết phải có nội dung pháp lý, nội dung chuyên môn phải chính xác, các kiến nghị có cơ sở khoa học và lập luận vững chắc, thể hiện rõ quan điểm của người viết.
- Bài viết nên có tính mới, phát hiện và giải quyết các vấn đề lý luận, thực tiễn pháp lý cụ thể.
- Bài viết có thể được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, kèm theo tóm tắt song ngữ.
- Lưu ý: Nguồn tài liệu phải là sách, báo, tạp chí chuyên ngành có sơ sở khoa học và được viết bởi những tác giả uy tín. Không sử dụng nguồn Internet, đặc biệt là Wikipedia.

2. Hình thức

- Bài viết phải có bố cục rõ ràng, logic và chặt chẽ.
Khi gửi bài viết, gửi file word, đặt tên file theo bố cục Tên người viết_Tên bài. Độ dài bài viết tối thiểu 3 trang, tối đa 7 trang (khoảng 750 đến 1750 từ/bài).
- Trong bài viết, tựa đề in hoa ở trên cùng, ở dưới là tên tác giả in nghiêng canh lề phải.
- Có các phần Tóm tắt, Từ khóa và Nội dung bài viết.
- Font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, cách dòng đơn (single); cách đoạn 6 pt; khổ giấy A4, top: 1.5; bottom: 1.5; left: 1.7; right: 1.5 (Đơn vị: cm).
- Tuân thủ quy cách trình bày và cách chú thích nguồn tài liệu tại: http://bit.ly/CS_QuyCach

Gửi bài về bất cứ lúc nào cho LRAC theo địa chỉ: lracuel@gmail.com



Câu lạc bộ Nghiên cứu & Tư vấn Pháp luật (LRAC) là câu lạc bộ học thuật trực thuộc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh khoa Luật Kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Mục tiêu:

LRAC nỗ lực xây dựng một môi trường hoạt động với ba không gian nền tảng: Nghiên cứu - Thực hành - Phản biện thông qua các hoạt động chủ đạo phù hợp với năng lực sinh viên.

Sứ mệnh:

Tạo động lực thúc đẩy sinh viên phát triển các kĩ năng cần thiết cho việc nghiên cứu và tư vấn pháp luật thông qua việc kiến tạo một môi trường thực hành hiệu quả và chuyên nghiệp, mà ở đó sinh viên không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể duy trì và phát triển những động lực mạnh mẽ đó.

Liên hệ:

Website: <http://www.lracuel.org/>

Fanpage: <http://www.facebook.com/fplracuel>

Email: lracuel@gmail.com